

TÓM TẮT LÍ THUYẾT

TOÁN 12

Ng

(Tài liệu sutm)

ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM

ĐỂ KHẢO SÁT VÀ VẼ ĐỒ THỊ HÀM SỐ

I. SỰ ĐỒNG BIẾN NGHỊCH BIẾN CỦA HÀM SỐ

1. Định nghĩa

Kí hiệu K là khoảng hoặc đoạn hoặc nửa khoảng. Giả sử hàm số $y = f(x)$ xác định trên K ta có:

- Hàm số $y = f(x)$ được gọi là **đồng biến** (*tăng*) trên K nếu: $\forall x_1, x_2 \in K, x_1 < x_2 \Rightarrow f(x_1) < f(x_2)$.
- Hàm số $y = f(x)$ được gọi là **nghịch biến** (*giảm*) trên K nếu: $\forall x_1, x_2 \in K, x_1 < x_2 \Rightarrow f(x_1) > f(x_2)$.

Hàm số đồng biến hoặc nghịch biến trên K được gọi chung là **đơn điệu** trên K .

⇒ Nhận xét:

- Hàm số $f(x)$ đồng biến trên $K \Leftrightarrow \frac{f(x_2) - f(x_1)}{x_2 - x_1} > 0 \quad \forall x_1, x_2 \in K, x_1 \neq x_2$.

Khi đó đồ thị của hàm số *đi lên* từ trái sang phải.

- Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên $K \Leftrightarrow \frac{f(x_2) - f(x_1)}{x_2 - x_1} < 0 \quad \forall x_1, x_2 \in K, x_1 \neq x_2$.

Khi đó đồ thị của hàm số *đi xuống* từ trái sang phải.

- Nếu $f'(x) > 0, \forall x \in (a; b) \Rightarrow$ hàm số $f(x)$ **đồng biến** trên khoảng $(a; b)$.
- Nếu $f'(x) < 0, \forall x \in (a; b) \Rightarrow$ hàm số $f(x)$ **nghịch biến** trên khoảng $(a; b)$.
- Nếu $f'(x) = 0, \forall x \in (a; b) \Rightarrow$ hàm số $f(x)$ **không đổi** trên khoảng $(a; b)$.
- Nếu $f(x)$ **đồng biến** trên khoảng $(a; b) \Rightarrow f'(x) \geq 0, \forall x \in (a; b)$.
- Nếu $f(x)$ **nghịch biến** trên khoảng $(a; b) \Rightarrow f'(x) \leq 0, \forall x \in (a; b)$.
- Nếu thay đổi khoảng $(a; b)$ bằng một **đoạn** hoặc **nửa khoảng** thì phải **bổ sung** thêm giả thiết “hàm số $f(x)$ **liên tục** trên đoạn hoặc nửa khoảng đó”.

2. Quy tắc và công thức tính đạo hàm

Quy tắc tính đạo hàm: Cho $u = u(x); v = v(x); C$ là hằng số.

- Tổng, hiệu: $(u \pm v)' = u' \pm v'$.
- Tích: $(u.v)' = u'.v + v'.u \Rightarrow (C.u)' = C.u'$.
- Thương: $\left(\frac{u}{v}\right)' = \frac{u'.v - v'.u}{v^2}, (v \neq 0) \Rightarrow \left(\frac{C}{u}\right)' = -\frac{C.u'}{u^2}$
- Đạo hàm hàm hợp: Nếu $y = f(u), u = u(x) \Rightarrow y'_x = y'_u \cdot u'_x$.

3. Công thức tính nhanh đạo hàm hàm phân thức

$$\bullet \quad y = \frac{ax+b}{cx+d} \Rightarrow y' = \left(\frac{ax+b}{cx+d} \right)' = \frac{ad-bc}{(cx+d)^2}.$$

$$\bullet \quad y = \frac{ax^2+bx+c}{a'x^2+b'x+c'} \Rightarrow y' = \left(\frac{ax^2+bx+c}{a'x^2+b'x+c'} \right)' = \frac{\begin{vmatrix} a & b \\ a' & b' \end{vmatrix} x^2 + 2 \begin{vmatrix} a & c \\ a' & c' \end{vmatrix} x + \begin{vmatrix} b & c \\ b' & c' \end{vmatrix}}{(dx^2+ex+f)^2} \quad (\text{anh ban-ăn cháo-bỏ com})$$

4. Bảng công thức tính đạo hàm

Hàm sơ cấp	Hàm hợp
$(C)' = 0$ (C : hằng số).	$(x^\alpha)' = \alpha \cdot x^{\alpha-1}$
$(x^\alpha)' = \alpha \cdot x^{\alpha-1}$	$(u^\alpha)' = \alpha \cdot u^{\alpha-1} \cdot u'$
$\left(\frac{1}{x}\right)' = -\frac{1}{x^2}$ ($x \neq 0$)	$\left(\frac{1}{u}\right)' = -\frac{u'}{u^2}$ ($u \neq 0$)
$(\sqrt{x})' = \frac{1}{2\sqrt{x}}$ ($x > 0$)	$(\sqrt{u})' = \frac{u'}{2\sqrt{u}}$ ($u > 0$)
$(\sin x)' = \cos x$	$(\sin u)' = u' \cdot \cos u$
$(\cos x)' = -\sin x$	$(\cos u)' = -u' \cdot \sin u$
$(\sin^n x)' = n \cdot \sin^{n-1} x$	
$(\cos^n x)' = n \cdot \cos^{n-1} x$	
$(\tan^n x)' = n \cdot \tan^{n-1} x$	
$(\cot^n x)' = n \cdot \cot^{n-1} x$	

Hàm sơ cấp	Hàm hợp
$(\tan x)' = \frac{1}{\cos^2 x}$	$(\tan u)' = \frac{u'}{\cos^2 u}$
$(\cot x)' = -\frac{1}{\sin^2 x}$	$(\cot u)' = -\frac{u'}{\sin^2 u}$
$(e^x)' = e^x$	$(e^u)' = u' \cdot e^u$
$(a^x)' = a^x \cdot \ln a$	$(a^u)' = u' \cdot a^u \cdot \ln a$
$(\ln x)' = \frac{1}{x}$	$(\ln u)' = \frac{u'}{u}$
$(\log_a x)' = \frac{1}{x \ln a}$	$(\log_a u)' = \frac{u'}{u \cdot \ln a}$
$(\sin^n u)' = n \cdot \sin^{n-1} u \cdot (\sin u)'$	
$(\cos^n u)' = n \cdot \cos^{n-1} u \cdot (\cos u)'$	
$(\tan^n u)' = n \cdot \tan^{n-1} u \cdot (\tan u)'$	
$(\cot^n u)' = n \cdot \cot^{n-1} u \cdot (\cot u)'$	

5. Đạo hàm cấp 2

a. **Định nghĩa:** $f''(x) = [f'(x)]'$

b. **Ý nghĩa cơ học:** Gia tốc tức thời của chuyển động $s=f(t)$ tại thời điểm t_0 là: $a(t_0) = f''(t_0)$.

c. **Đạo hàm cấp cao:** $f^{(n)}(x) = [f^{(n-1)}(x)]'$, ($n \in \mathbb{N}, n \geq 2$) (chứng minh bằng qui nạp).

☞ Một số chú ý:

- Nếu hàm số $f(x)$ và $g(x)$ cùng đồng biến (nghịch biến) trên K thì hàm số $f(x)+g(x)$ cũng đồng biến (nghịch biến) trên K . Tính chất này có thể không đúng đối với hiệu $f(x)-g(x)$.
- Nếu hàm số $f(x)$ và $g(x)$ là các hàm số dương và cùng đồng biến (nghịch biến) trên K thì hàm số $f(x) \cdot g(x)$ cũng đồng biến (nghịch biến) trên K . Tính chất này có thể không đúng khi các hàm số $f(x), g(x)$ không là các hàm số dương trên K .
- Cho hàm số $u=u(x)$, xác định với $x \in (a; b)$ và $u(x) \in (c; d)$. Hàm số $f[u(x)]$ cũng xác định với $x \in (a; b)$.

☞ Ta có nhận xét sau:

- Giả sử hàm số $u=u(x)$ đồng biến với $x \in (a; b)$.

Khi đó, hàm số $f[u(x)]$ đồng biến với $x \in (a; b) \Leftrightarrow f(u)$ đồng biến với $u \in (c; d)$.

- Giả sử hàm số $u=u(x)$ nghịch biến với $x \in (a; b)$.

Khi đó, hàm số $f[u(x)]$ nghịch biến với $x \in (a; b) \Leftrightarrow f(u)$ nghịch biến với $u \in (c; d)$.

6. Quy tắc xét tính đơn điệu của hàm số

Giả sử hàm số f có đạo hàm trên K

- Nếu $f'(x) \geq 0$ với mọi $x \in K$ và $f'(x) = 0$ chỉ tại một số hữu hạn điểm $x \in K$ thì hàm số f đồng biến trên K .
- Nếu $f'(x) \geq 0$ với mọi $x \in K$ và $f'(x) = 0$ chỉ tại một số hữu hạn điểm $x \in K$ thì hàm số f nghịch biến trên K .

⇒ **Chú ý:**

- Đối với hàm phân thức hữu tỉ $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ ($x \neq -\frac{d}{c}$) thì dấu " $=$ " khi xét dấu đạo hàm y' không xảy ra.
- Giả sử $y = f(x) = ax^3 + bx^2 + cx + d \Rightarrow f'(x) = 3ax^2 + 2bx + c$.

❖ Hàm số đồng biến trên \mathbb{R}

$$\Leftrightarrow f'(x) \geq 0; \forall x \in \mathbb{R} \Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \Delta \leq 0 \\ a=0 \\ b=0 \\ c>0 \end{cases} .$$

❖ Hàm số nghịch biến trên \mathbb{R}

$$\Leftrightarrow f'(x) \leq 0; \forall x \in \mathbb{R} \Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ \Delta \leq 0 \\ a=0 \\ b=0 \\ c<0 \end{cases} .$$

Trường hợp 2 thì hệ số c khác 0 vì khi $a=b=c=0$ thì $f(x)=d$

(Đường thẳng song song hoặc trùng với trục Ox thì không đơn điệu)

- Với dạng toán tìm tham số m để hàm số bậc ba đơn điệu một chiều trên khoảng có độ dài bằng l ta giải như sau:

✓ Bước 1: Tính $y' = f'(x; m) = ax^2 + bx + c$.

✓ Bước 2: Hàm số đơn điệu trên $(x_1; x_2) \Leftrightarrow y' = 0$ có 2 nghiệm phân biệt $\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta > 0 \\ a \neq 0 \end{cases} (*)$

✓ Bước 3: Hàm số đơn điệu trên khoảng có độ dài bằng l

$$\Leftrightarrow |x_1 - x_2| = l \Leftrightarrow (x_1 + x_2)^2 - 4x_1 x_2 = l^2 \Leftrightarrow S^2 - 4P = l^2 \quad (**)$$

✓ Bước 4: Giải $(*)$ và giao với $(**)$ để suy ra giá trị m cần tìm.

II. CỰC TRỊ HÀM SỐ

1. Định nghĩa

Giả sử hàm số f xác định trên tập K và $x_0 \in K$. Ta nói:

- x_0 là **điểm cực tiểu** của hàm số f nếu tồn tại một khoảng $(a; b)$ chứa x_0 sao cho $(a; b) \subset K$ và $f(x) > f(x_0), \forall x \in (a; b) \setminus \{x_0\}$. Khi đó $f(x_0)$ được gọi là **giá trị cực tiểu** của hàm số f .
- x_0 là **điểm cực đại** của hàm số f nếu tồn tại một khoảng $(a; b)$ chứa x_0 sao cho $(a; b) \subset K$ và $f(x) < f(x_0), \forall x \in (a; b) \setminus \{x_0\}$. Khi đó $f(x_0)$ được gọi là **giá trị cực đại** của hàm số f .
- Điểm cực đại và điểm cực tiểu gọi chung là **điểm cực trị**.
- Giá trị cực đại và giá trị cực tiểu gọi chung là **cực trị**.
- Điểm cực đại và điểm cực tiểu được gọi chung là **điểm cực trị của hàm số** và điểm cực trị phải là một điểm trong tập hợp K .

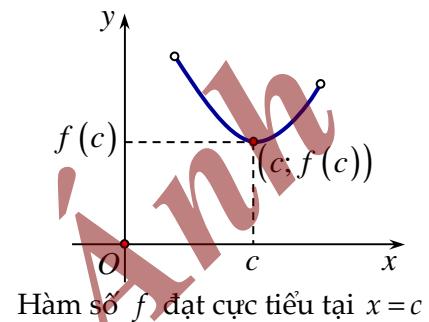
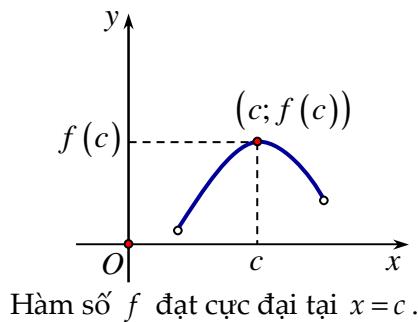
- Giá trị cực đại và giá trị cực tiểu được gọi chung là **giá trị cực trị (hay cực trị)** của hàm số.
- Nếu x_0 là điểm cực trị của hàm số thì điểm $(x_0; f(x_0))$ được gọi là **điểm cực trị của đồ thị** hàm số f .

☞ Nhận xét:

- Giá trị cực đại (cực tiểu) $f(x_0)$ nói chung không phải là giá trị lớn nhất (nhỏ nhất) của hàm số f trên tập D ; $f(x_0)$ chỉ là giá trị lớn nhất (nhỏ nhất) của hàm số f trên một khoảng $(a;b)$ nào đó chứa x_0 hay nói cách khác khi x_0 điểm cực đại (cực tiểu) sẽ tồn tại khoảng $(a;b)$ chứa x_0 sao cho $f(x_0)$ là giá trị lớn nhất (nhỏ nhất) của hàm số f trên khoảng $(a;b)$.
- Hàm số f có thể đạt cực đại hoặc cực tiểu tại nhiều điểm trên tập K . Hàm số có thể không có cực trị trên một tập cho trước.

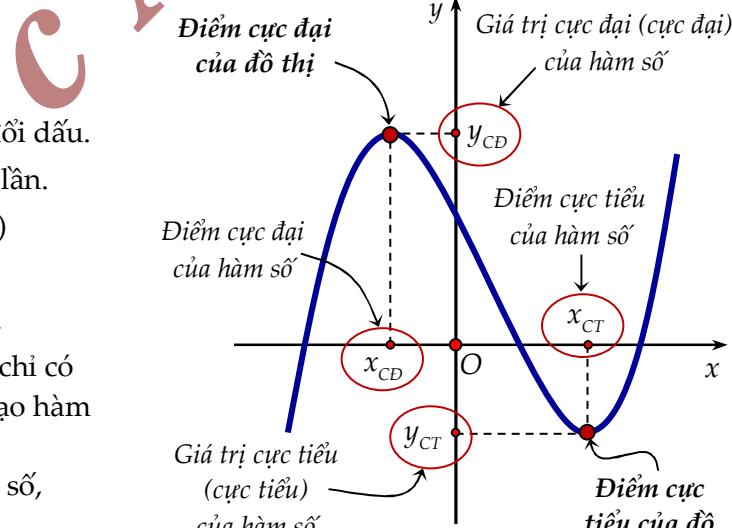
3. Minh họa đồ thị

Với $(a;b)$ là khoảng chứa tất cả các số thực thỏa $a < x < b$.



4. Một số điểm cần lưu ý

- Hàm số f có cực trị $\Leftrightarrow y'$ đổi dấu.
- Hàm số f không có cực trị $\Leftrightarrow y'$ không đổi dấu.
- Hàm số f chỉ có 1 cực trị $\Leftrightarrow y'$ đổi dấu 1 lần.
- Hàm số f có 2 cực trị (cực đại và cực tiểu) $\Leftrightarrow y'$ đổi dấu 2 lần.
- Hàm số f có 3 cực trị $\Leftrightarrow y'$ đổi dấu 3 lần.
- Chú ý: Đối với một hàm số bất kì, hàm số chỉ có thể đạt cực trị tại những điểm mà tại đó đạo hàm triệt tiêu hoặc đạo hàm không xác định.
- Cách gọi tên: cực trị, điểm cực trị của hàm số, điểm cực trị của đồ thị hàm số,...



5. Điều kiện cần để hàm số đạt cực trị

Định lí 1:

Giả sử hàm số $y = f(x)$ đạt cực trị tại điểm x_0 . Khi đó, nếu $y = f(x)$ có đạo hàm tại điểm x_0 thì $f'(x_0) = 0$.

☞ Chú ý:

- Đạo hàm $f'(x)$ có thể bằng 0 tại điểm x_0 nhưng hàm số f không đạt cực trị tại điểm x_0 .
- Hàm số có thể đạt cực trị tại một điểm mà tại đó hàm số không có đạo hàm.
- Hàm số chỉ có thể đạt cực trị tại một điểm mà tại đó đạo hàm của hàm số bằng 0 hoặc tại đó hàm số không có đạo hàm.

6. Điều kiện đủ để hàm số đạt cực trị

Định lí 2:

Giả sử hàm số f đạt cực trị tại điểm x_0 . Khi đó, nếu hàm số f có đạo hàm tại điểm x_0 thì $f'(x_0) = 0$.

- Nếu $f'(x) > 0$ trên khoảng $(x_0 - h; x_0)$ và $f'(x) < 0$ trên khoảng $(x_0; x_0 + h)$ thì x_0 là một điểm cực đại của hàm số $f(x)$.
- Nếu $f'(x) < 0$ trên khoảng $(x_0 - h; x_0)$ và $f'(x) > 0$ trên khoảng $(x_0; x_0 + h)$ thì x_0 là một điểm cực tiểu của hàm số $f(x)$.

7. Quy tắc tìm cực trị

Quy tắc 1:

- Bước 1: Tìm tập xác định. Tìm $f'(x)$.
- Bước 2: Tìm các điểm x_i ($i = 1; 2; \dots$) mà tại đó đạo hàm của hàm số bằng 0 hoặc hàm số liên tục nhưng không có đạo hàm.
- Bước 3: Lập bảng biến thiên hoặc bảng xét dấu $f'(x)$. Nếu $f'(x)$ đổi dấu khi đi qua x_i thì hàm số đạt cực trị tại x_i .

Định lí 3:

Giả sử $y = f(x)$ có đạo hàm cấp 2 trong khoảng $(x_0 - h; x_0 + h)$ với $h > 0$. Khi đó:

- Nếu $f'(x_0) = 0, f''(x_0) < 0$ thì hàm số f đạt cực đại tại x_0 .
- Nếu $f'(x_0) = 0, f''(x_0) > 0$ thì hàm số f đạt cực tiểu tại x_0 .

Từ định lí trên, ta có một quy tắc khác để tìm cực trị của hàm số

Quy tắc 2:

- Bước 1: Tìm tập xác định. Tìm $f'(x)$.
- Bước 2: Tìm các nghiệm x_i ($i = 1; 2; \dots$) của phương trình $f'(x) = 0$.
- Bước 3: Tính $f''(x)$ và tính $f''(x_i)$.
 - Nếu $f''(x_i) < 0$ thì hàm số f đạt cực đại tại điểm x_i .
 - Nếu $f''(x_i) > 0$ thì hàm số f đạt cực tiểu tại điểm x_i .

III. MỘT SỐ DẠNG TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN CỰC TRỊ HÀM SỐ

1. Cực trị của hàm đa thức bậc ba $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$

a. Tìm điều kiện để hàm số có cực đại, cực tiểu thỏa mãn hoành độ cho trước

❖ Bài toán tổng quát:

Cho hàm số $y = f(x; m) = ax^3 + bx^2 + cx + d$. Tìm tham số m để hàm số có cực đại, cực tiểu tại x_1, x_2 thỏa mãn điều kiện K cho trước.

Phương pháp:

• Bước 1:

- Tập xác định: $D = \mathbb{R}$.
- Đạo hàm: $y' = 3ax^2 + 2bx + c = Ax^2 + Bx + C$

- Bước 2:

Hàm số có cực trị (hay có hai cực trị, hai cực trị phân biệt hay có cực đại và cực tiểu)
 $\Leftrightarrow y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt và y' đổi dấu qua 2 nghiệm đó
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt

$$\Leftrightarrow \begin{cases} A = 3a \neq 0 \\ \Delta_{y'} = B^2 - 4AC = 4b^2 - 12ac > 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ b^2 - 3ac > 0 \end{cases} \Rightarrow m \in D_1.$$

- Bước 3:

Gọi x_1, x_2 là hai nghiệm của phương trình $y' = 0$. Khi đó: $\begin{cases} x_1 + x_2 = -\frac{B}{A} = -\frac{2b}{3a} \\ x_1 \cdot x_2 = \frac{C}{A} = \frac{c}{3a} \end{cases}$.

- Bước 4:

Biến đổi điều kiện K về dạng tổng S và tích P . Từ đó giải ra tìm được $m \in D_2$.

- Bước 5:

Kết luận các giá trị m thỏa mãn: $m = D_1 \cap D_2$.

☞ **Chú ý:** Hàm số bậc ba: $y = ax^3 + bx^2 + cx + d (a \neq 0)$. Ta có: $y' = 3ax^2 + 2bx + c$.

- Hàm số không có cực trị: $b^2 - 3ac \leq 0$.
- Hàm số có hai điểm cực trị: $b^2 - 3ac > 0$.

❖ **Điều kiện để hàm số có cực trị cùng dấu, trái dấu.**

- Hàm số có 2 cực trị trái dấu

\Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt trái dấu $\Leftrightarrow A \cdot C = 3ac < 0 \Leftrightarrow ac < 0$.

- Hàm số có hai cực trị cùng dấu

\Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt cùng dấu $\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta_{y'} > 0 \\ P = x_1 \cdot x_2 = \frac{C}{A} > 0 \end{cases}$

- Hàm số có hai cực trị cùng dấu dương

\Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm dương phân biệt $\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta_{y'} > 0 \\ S = x_1 + x_2 = -\frac{B}{A} > 0 \\ P = x_1 \cdot x_2 = \frac{C}{A} > 0 \end{cases}$

- Hàm số có hai cực trị cùng dấu âm

\Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm âm phân biệt $\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta_{y'} > 0 \\ S = x_1 + x_2 = -\frac{B}{A} < 0 \\ P = x_1 \cdot x_2 = \frac{C}{A} > 0 \end{cases}$

❖ **Tìm điều kiện để hàm số có hai cực trị x_1, x_2 thỏa mãn:** $\begin{cases} x_1 < \alpha < x_2 \\ x_1 < x_2 < \alpha \\ \alpha < x_1 < x_2 \end{cases}$

- Hai cực trị x_1, x_2 thỏa mãn $x_1 < \alpha < x_2$

$$\Leftrightarrow (x_1 - \alpha)(x_2 - \alpha) < 0 \Leftrightarrow x_1 \cdot x_2 - \alpha(x_1 + x_2) + \alpha^2 < 0$$

- Hai cực trị x_1, x_2 thỏa mãn $x_1 < x_2 < \alpha$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} (x_1 - \alpha)(x_2 - \alpha) > 0 \\ x_1 + x_2 < 2\alpha \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 \cdot x_2 - \alpha(x_1 + x_2) + \alpha^2 > 0 \\ x_1 + x_2 < 2\alpha \end{cases}$$

- Hai cực trị x_1, x_2 thỏa mãn $\alpha < x_1 < x_2$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} (x_1 - \alpha)(x_2 - \alpha) > 0 \\ x_1 + x_2 > 2\alpha \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 \cdot x_2 - \alpha(x_1 + x_2) + \alpha^2 > 0 \\ x_1 + x_2 > 2\alpha \end{cases}$$

b. Tìm điều kiện để đồ thị hàm số có các điểm cực đại, cực tiểu nằm cùng phía, khác phía so với một đường thẳng

❖ Vi trí tương đối giữa 2 điểm với đường thẳng:

Cho 2 điểm $A(x_A; y_A)$, $B(x_B; y_B)$ và đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$.

Nếu $(ax_A + by_A + c)(ax_B + by_B + c) < 0$ thì hai điểm A, B nằm về hai phía so với đường thẳng Δ .

Nếu $(ax_A + by_A + c)(ax_B + by_B + c) > 0$ thì hai điểm A, B nằm cùng phía so với đường thẳng Δ .

❖ Một số trường hợp đặc biệt:

- Các điểm cực trị của đồ thị nằm cùng về 1 phía đối với trục Oy
 \Leftrightarrow hàm số có 2 cực trị cùng dấu
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt cùng dấu
- Các điểm cực trị của đồ thị nằm cùng về 2 phía đối với trục Oy
 \Leftrightarrow hàm số có 2 cực trị trái dấu
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm trái dấu
- Các điểm cực trị của đồ thị nằm cùng về 1 phía đối với trục Ox
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt và $y_{CD} \cdot y_{CT} > 0$.

❖ Đặc biệt:

- Các điểm cực trị của đồ thị nằm cùng về phía trên đối với trục Ox
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt và $\begin{cases} y_{CD} \cdot y_{CT} > 0 \\ y_{CD} + y_{CT} > 0 \end{cases}$
- Các điểm cực trị của đồ thị nằm cùng về phía dưới đối với trục Ox
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt và $\begin{cases} y_{CD} \cdot y_{CT} > 0 \\ y_{CD} + y_{CT} < 0 \end{cases}$
- Các điểm cực trị của đồ thị nằm về 2 phía đối với trục Ox
 \Leftrightarrow phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm phân biệt và $y_{CD} \cdot y_{CT} < 0$
(*áp dụng khi không nhầm được nghiệm và viết được phương trình đường thẳng đi qua hai điểm cực trị của đồ thị hàm số*)
- Hoặc: Các điểm cực trị của đồ thị nằm về 2 phía đối với trục
 \Leftrightarrow đồ thị cắt trục Ox tại 3 điểm phân biệt (*khi nhầm được nghiệm*)
 \Leftrightarrow phương trình hoành độ giao điểm $f(x) = 0$ có 3 nghiệm phân biệt

c. Phương trình đường thẳng qua các điểm cực trị

$$g(x) = \left(\frac{2c}{3} - \frac{2b^2}{9a} \right)x + d - \frac{bc}{9a} \quad \text{hoặc} \quad g(x) = y - \frac{y' \cdot y''}{18a} \quad \text{hoặc} \quad g(x) = y - \frac{y' \cdot y''}{3y''}$$

d. Khoảng cách giữa hai điểm cực trị của đồ thị hàm số bậc 3 là

$$AB = \sqrt{\frac{4e + 16e^3}{a}} \text{ với } e = \frac{b^2 - 3ac}{9a}$$

2. Cực trị của hàm bậc 4 trùng phuong $y = ax^4 + bx^2 + c$, ($a \neq 0$)

a. Một số kết quả cần nhớ

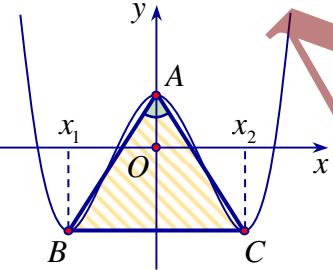
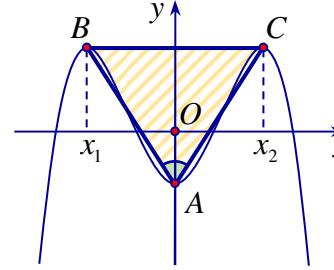
- Hàm số có một cực trị $\Leftrightarrow ab \geq 0$.
- Hàm số có ba cực trị $\Leftrightarrow ab < 0$.
- Hàm số có đúng một cực trị và cực trị là cực tiểu $\Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ b \geq 0 \end{cases}$.
- Hàm số có đúng một cực trị và cực trị là cực đại $\Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ b \leq 0 \end{cases}$.
- Hàm số có hai cực tiểu và một cực đại $\Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ b < 0 \end{cases}$.
- Hàm số có một cực tiểu và hai cực đại $\Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ b > 0 \end{cases}$.

b. Một số công thức tính nhanh

Giả sử đồ thị hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ có 3 điểm cực trị là: $A(0; c)$, $B\left(-\sqrt{-\frac{b}{2a}}; -\frac{\Delta}{4a}\right)$,

$C\left(\sqrt{-\frac{b}{2a}}; -\frac{\Delta}{4a}\right)$ tạo thành tam giác ABC thỏa mãn điều kiện: $ab < 0$.

Đặt: $\widehat{BAC} = \alpha$ thì $\cot^2 \frac{\alpha}{2} = \frac{-b^3}{8a}$.

$a > 0, b < 0$	Công thức	$a < 0, b > 0$
	$x_1 = -\sqrt{-\frac{b}{2a}}, x_2 = \sqrt{-\frac{b}{2a}}, A(0; c),$ $B\left(-\sqrt{-\frac{b}{2a}}; -\frac{\Delta}{4a}\right), C\left(\sqrt{-\frac{b}{2a}}; -\frac{\Delta}{4a}\right)$ Đặt $\widehat{BAC} = \alpha$ thì $\cot^2 \frac{\alpha}{2} = \frac{-b^3}{8a}$	

MỘT SỐ CÔNG THỨC GIẢI NHANH

LIÊN QUAN ĐẾN BA ĐIỂM CỰC TRỊ CỦA ĐỒ THỊ HÀM BẬC BỐN TRÙNG PHƯƠNG

STT	Dữ kiện	Công thức thỏa mãn $ab < 0$ và $c \neq 0$
1	Tam giác ABC vuông cân tại A	$b^3 = -8a$
2	Tam giác ABC đều	$b^3 = -24a$
3	Tam giác ABC có diện tích $S_{\Delta ABC} = S_0$	$32a^3(S_0)^2 + b^5 = 0$
4	Tam giác ABC có diện tích $\max(S_0)$	$S_0 = \sqrt{-\frac{b^5}{32a^3}}$

5	Tam giác ABC có bán kính đường tròn nội tiếp $r_{\Delta ABC} = r_0$	$r = \frac{b^2}{4 a \left(1 + \sqrt{1 - \frac{b^3}{8a}}\right)}$
6	Tam giác ABC có bán kính đường tròn ngoại tiếp $R_{\Delta ABC} = R$	$R = \frac{b^3 - 8a}{8 a b}$
7	Tam giác ABC có độ dài cạnh $BC = m_0$	$am_0^2 + 2b = 0$
8	Tam giác ABC có độ dài $AB = AC = n_0$	$16a^2n_0^2 - b^4 + 8ab = 0$
9	Tam giác ABC có cực trị $B, C \in Ox$	$b^2 = 4ac$
10	Tam giác ABC có 3 góc nhọn	$b(8a + b^3) > 0$
11	Tam giác ABC có trọng tâm O	$b^2 = 6ac$
12	Tam giác ABC có trực tâm O	$b^3 + 8a - 4ac = 0$
13	Tam giác ABC cùng điểm O tạo thành hình thoi	$b^2 = 2ac$
14	Tam giác ABC có O là tâm đường tròn nội tiếp	$b^3 - 8a - 4abc = 0$
15	Tam giác ABC có O là tâm đường tròn ngoại tiếp	$b^3 - 8a - 8abc = 0$
16	Tam giác ABC có cạnh $BC = kAB = kAC$	$b^3 \cdot k^2 - 8a(k^2 - 4) = 0$
17	Trục hoành chia tam giác ABC thành hai phần có diện tích bằng nhau	$b^2 = 4\sqrt{2} ac $
18	Tam giác ABC có điểm cực trị cách đều trực hoành	$b^2 = 8ac$
19	Phương trình đường tròn ngoại tiếp ΔABC là $x^2 + y^2 - \left(\frac{2}{b} - \frac{\Delta}{4a} + c\right)y + c\left(\frac{2}{b} - \frac{\Delta}{4a}\right) = 0$	

IV. GIÁ TRỊ LỚN NHẤT - GIÁ TRỊ NHỎ NHẤT

1. Định nghĩa.

Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên tập D .

- Số M gọi là **giá trị lớn nhất** của hàm số $y = f(x)$ trên D nếu:
$$\begin{cases} f(x) \leq M, \forall x \in D \\ \exists x_0 \in D, f(x_0) = M \end{cases}$$
.

Kí hiệu: $M = \max_{x \in D} f(x)$.

- Số m gọi là **giá trị nhỏ nhất** của hàm số $y = f(x)$ trên D nếu:
$$\begin{cases} f(x) \geq m, \forall x \in D \\ \exists x_0 \in D, f(x_0) = m \end{cases}$$
.

Kí hiệu: $m = \min_{x \in D} f(x)$.

2. Phương pháp tìm GTLN, GTNN

a. Tìm GTLN, GTNN của hàm số bằng cách khảo sát trực tiếp

- Bước 1: Tính $f'(x)$ và tìm các điểm $x_1, x_2, \dots, x_n \in D$ mà tại đó $f'(x) = 0$ hoặc hàm số không có đạo hàm.
- Bước 2: Lập bảng biến thiên và từ đó suy ra giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số.

b. Tìm GTLN, GTNN của hàm số trên một đoạn

- Bước 1:

* Hàm số đã cho $y = f(x)$ xác định và liên tục trên đoạn $[a; b]$.

- * Tìm các điểm x_1, x_2, \dots, x_n trên khoảng $(a; b)$, tại đó $f'(x) = 0$ hoặc $f'(x)$ không xác định.
- Bước 2: Tính $f(a), f(x_1), f(x_2), \dots, f(x_n), f(b)$.
- Bước 3: Khi đó:
 - * $\max_{[a,b]} f(x) = \max\{f(x_1), f(x_2), \dots, f(x_n), f(a), f(b)\}$.
 - * $\min_{[a,b]} f(x) = \min\{f(x_1), f(x_2), \dots, f(x_n), f(a), f(b)\}$.

4.2.3. Tìm GTLN, GTNN của hàm số trên một khoảng

- Bước 1: Tính đạo hàm $f'(x)$.
- Bước 2: Tìm tất cả các nghiệm $x_i \in (a; b)$ của phương trình $f'(x) = 0$ và tất cả các điểm $\alpha_i \in (a; b)$ làm cho $f'(x)$ không xác định.
- Bước 3. Tính $A = \lim_{x \rightarrow a^+} f(x)$, $B = \lim_{x \rightarrow b^-} f(x)$, $f(x_i)$, $f(\alpha_i)$.
- Bước 4. So sánh các giá trị tính được và kết luận $M = \max_{(a;b)} f(x)$, $m = \min_{(a;b)} f(x)$.

Lưu ý: Nếu giá trị lớn nhất (nhỏ nhất) là A hoặc B thì ta kết luận không có giá trị lớn nhất (nhỏ nhất).

☞ **Chú ý:**

- Nếu $y = f(x)$ đồng biến trên $[a; b]$ thì $\min_{[a;b]} f(x) = f(a)$ và $\max_{[a;b]} f(x) = f(b)$.
- Nếu $y = f(x)$ nghịch biến trên $[a; b]$ thì $\min_{[a;b]} f(x) = f(b)$ và $\max_{[a;b]} f(x) = f(a)$.
- Hàm số liên tục trên một khoảng có thể không có giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất trên khoảng đó.
- Ngoài phương pháp dùng đạo hàm, ta có thể dùng các phương pháp: MGT, BĐT, ...

V. ĐƯỜNG TIỆM CẬN CỦA ĐỒ THỊ HÀM SỐ

1. Đường tiệm cận ngang

Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên một khoảng vô hạn (là khoảng dạng $(a; +\infty)$, $(-\infty; b)$ hoặc $(-\infty; +\infty)$). Đường thẳng $y = y_0$ là đường **tiệm cận ngang** (hay tiệm cận ngang) của đồ thị hàm số $y = f(x)$ nếu ít nhất một trong các điều kiện sau được thỏa mãn: $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x) = y_0$, $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x) = y_0$.

2. Đường tiệm cận đứng

Đường thẳng $x = x_0$ được gọi là đường **tiệm cận đứng** (hay tiệm cận đứng) của đồ thị hàm số $y = f(x)$ nếu ít nhất một trong các điều kiện sau được thỏa mãn:

$$\lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = +\infty, \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x) = -\infty, \lim_{x \rightarrow x_0^+} f(x) = -\infty, \lim_{x \rightarrow x_0^-} f(x) = +\infty$$

Lưu ý: Với đồ thị hàm phân thức dạng $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ ($c \neq 0$; $ad - bc \neq 0$) luôn có tiệm cận ngang là đường

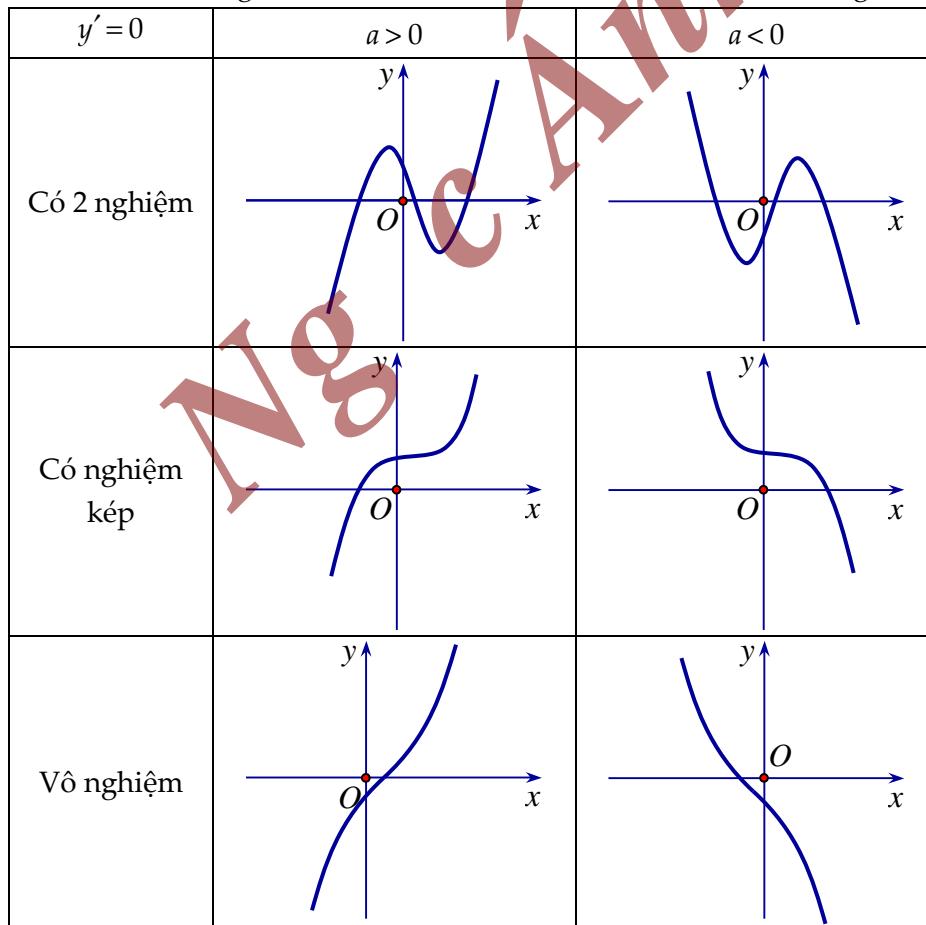
thẳng $y = \frac{a}{c}$ và tiệm cận đứng là đường thẳng $x = -\frac{d}{c}$.

VI. KHẢO SÁT SỰ BIẾN THIÊN VÀ VẼ ĐỒ THỊ HÀM SỐ

1. Khảo sát một số hàm đa thức và hàm phân thức

a. Hàm số bậc ba $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ ($a \neq 0$)

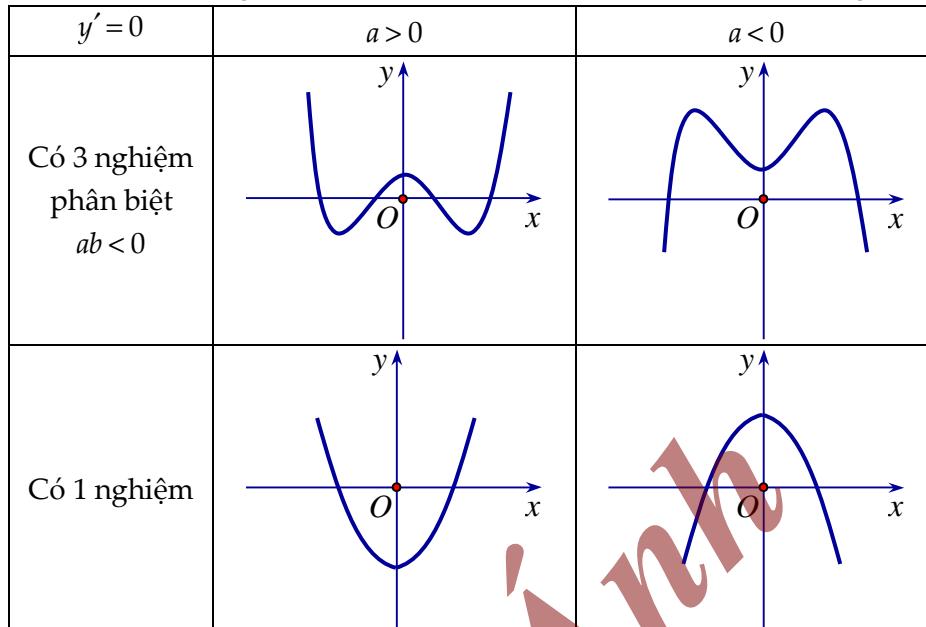
- Tập xác định: $D = \mathbb{R}$
- Tính y' và cho $y' = 0$. ($y' = 0$ có 2 nghiệm, hoặc có nghiệm kép, hoặc vô nghiệm)
- Tính các giới hạn $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x)$, $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x)$.
- Lập bảng biến thiên:
 - ✓ Nếu $y' = 0$ có hai nghiệm thì dấu của y' là: "Trong trái ngoài cùng".
 - ✓ Nếu $y' = 0$ có nghiệm kép thì dấu của y' là: "Luôn cùng dấu với a " (Ngoại trừ tại nghiệm kép)
 - ✓ Nếu $y' = 0$ vô nghiệm thì dấu của y' là: "Luôn cùng dấu với a "
- Kết luận:
 - ✓ Tính chất đơn điệu của hàm số.
 - ✓ Cực trị của hàm số.
- Tính y'' và cho $y'' = 0$. Suy ra điểm uốn.
- Chọn hai điểm đặc biệt của đồ thị.
- Vẽ đồ thị: Đồ thị có 6 dạng và luôn luôn nhận điểm uốn làm tâm đối xứng.



b. Hàm số trùng phương $y = ax^4 + bx^2 + c$ ($a \neq 0$)

- Tập xác định: $D = \mathbb{R}$
- Tính y' và cho $y' = 0$ ($y' = 0$ có 3 nghiệm, hoặc có 1 nghiệm và luôn có nghiệm $x = 0$)
- Tính các giới hạn $\lim_{x \rightarrow +\infty} f(x)$, $\lim_{x \rightarrow -\infty} f(x)$.

- Lập bảng biến thiên: "Bên phải bảng biến thiên, dấu y' luôn luôn cùng dấu với a "
- Kết luận:
 - Tính chất đơn điệu của hàm số.
 - Cực trị của hàm số.
- Chọn hai điểm đặc biệt của đồ thị.
- Vẽ đồ thị: Đồ thị có 4 dạng và luôn luôn nhận điểm uốn làm tâm đối xứng.



c. Hàm số nhất biến $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ ($c \neq 0, ad - bc \neq 0$)

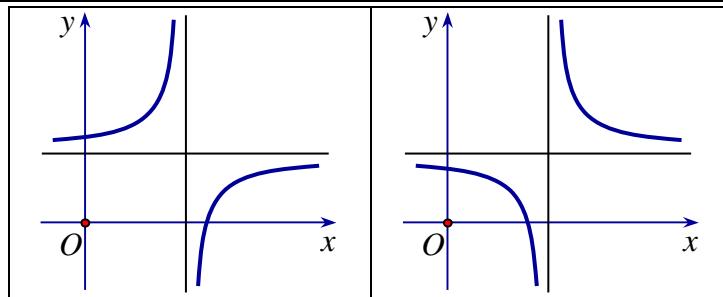
- Tập xác định: $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ -\frac{d}{c} \right\}$
- Tính $y' = \frac{ad - bc}{(cx + d)^2}$ (y' hoặc luôn dương, hoặc luôn âm $\forall x \in D$)
- Đường tiệm cận:
 - Tiệm cận đứng là đường thẳng $x = -\frac{d}{c}$, vì $\lim_{x \rightarrow \left(-\frac{d}{c}\right)^-} y = \dots$ và $\lim_{x \rightarrow \left(-\frac{d}{c}\right)^+} y = \dots$
 - Tiệm cận ngang là đường thẳng $y = \frac{a}{c}$, vì $\lim_{x \rightarrow \pm\infty} y = \frac{a}{c}$.

- Lập bảng biến thiên: Nhớ: Khi $x \rightarrow \pm\infty$, thì $y \rightarrow \frac{a}{c}$

"*Nghĩa là hai đầu của bảng biến thiên là giá trị của tiệm cận ngang*"

- Kết luận:
 - Hàm số luôn đồng biến trên từng khoảng xác định hoặc luôn nghịch biến trên từng khoảng xác định.
 - Hàm số không có cực trị.
- Chọn ít nhất 4 điểm đặc biệt của đồ thị và phải có toạ độ giao điểm của đồ thị với 2 trục toạ độ.
- Vẽ đồ thị: Đồ thị có 2 dạng và luôn luôn nhận giao điểm của hai đường tiệm cận là tâm đối xứng.

$ad - bc > 0$	$ad - bc < 0$
---------------	---------------



2. Đồ thị hàm chứa dấu trị tuyệt đối

a. Dạng 1: $(C'): y = f(|x|)$

Từ đồ thị $(C): y = f(x)$ suy ra đồ thị $(C'): y = f(|x|)$.

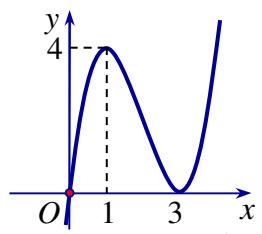
$$\text{Ta có: } y = f(|x|) = \begin{cases} f(x) & \text{khi } x \geq 0 \\ f(-x) & \text{khi } x < 0 \end{cases}$$

và $y = f(|x|)$ là *hàm chẵn* nên đồ thị (C') nhận Oy làm trục đối xứng.

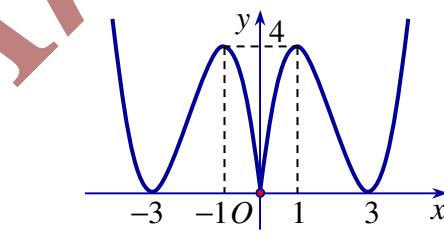
❖ Cách vẽ (C') từ (C) :

- Giữ nguyên phần đồ thị bên phải Oy của đồ thị $(C): y = f(x)$.
- Bỏ phần đồ thị bên trái Oy của (C) , lấy đối xứng phần đồ thị được giữ qua Oy .

❖ Ví dụ:



$$(C): y = x^3 - 6x^2 + 9x$$



$$(C'): y = |x|^3 - 6x^2 + 9|x|$$

b. Dạng 2: $(C'): y = |f(x)|$

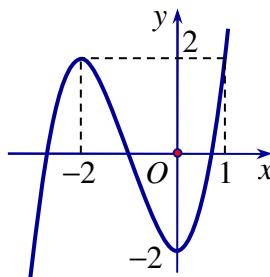
Từ đồ thị $(C): y = f(x)$ suy ra đồ thị $(C'): y = |f(x)|$.

$$\text{Ta có: } y = |f(x)| = \begin{cases} f(x) & \text{khi } f(x) \geq 0 \\ -f(x) & \text{khi } f(x) < 0 \end{cases}$$

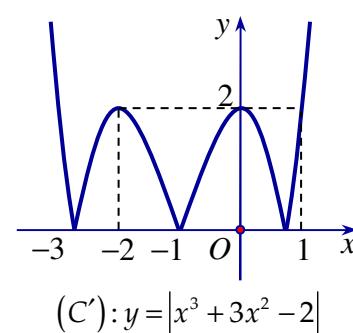
❖ Cách vẽ (C') từ (C) :

- Giữ nguyên phần đồ thị phía trên Ox của đồ thị $(C): y = f(x)$.
- Bỏ phần đồ thị phía dưới Ox của (C) , lấy đối xứng phần đồ thị bị bỏ qua Ox .

❖ Ví dụ:



$$(C): y = x^3 + 3x^2 - 2$$



$$(C'): y = |x^3 + 3x^2 - 2|$$

☞ **Chú ý** với dạng: $y = |f(|x|)|$ ta lần lượt biến đổi 2 đồ thị $y = f(|x|)$ và $y = |f(x)|$.

c. **Dạng 3:** $(C'): y = |u(x)| \cdot v(x)$

Tùy đồ thị $(C): y = u(x) \cdot v(x)$ suy ra đồ thị $(C'): y = |u(x)| \cdot v(x)$.

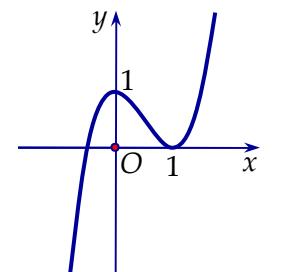
Ta có: $y = |u(x)| \cdot v(x) = \begin{cases} u(x) \cdot v(x) = f(x) & \text{khi } u(x) \geq 0 \\ -u(x) \cdot v(x) = f(x) & \text{khi } u(x) < 0 \end{cases}$

❖ **Cách vẽ** (C') từ (C) :

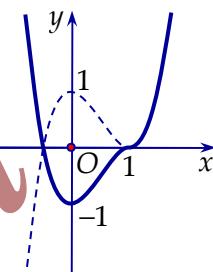
- Giữ nguyên phần đồ thị trên miền $u(x) \geq 0$ của đồ thị $(C): y = f(x)$.
- Bỏ phần đồ thị trên miền $u(x) < 0$ của (C) , lấy đối xứng phần đồ thị bị bỏ qua Ox .

❖ **Ví dụ**

a) Từ $(C): y = f(x) = 2x^3 - 3x^2 + 1$ suy ra $(C'): y = |x-1|(2x^2 - x - 1)$

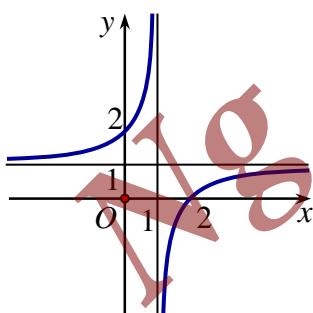


$$(C): y = f(x) = 2x^3 - 3x^2 + 1$$

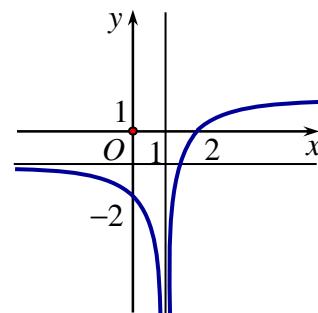


$$(C'): y = |x-1|(2x^2 - x - 1)$$

b) Từ $(C): y = f(x) = \frac{x-2}{x-1}$ suy ra $(C'): y = \frac{x-2}{|x-1|}$



$$(C): y = f(x) = \frac{x-2}{x-1}$$



$$(C'): y = \frac{x-2}{|x-1|}$$

3. Một số phép biến đổi đồ thị

Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị (C) , hãy suy ra đồ thị (C') của hàm số:

STT	ĐỒ THỊ	CÁCH VẼ
1	$y = f(-x)$	Lấy đối xứng (C) qua trục Oy
2	$y = -f(x)$	Lấy đối xứng (C) qua trục Ox
3	$y = f(x)$	<ul style="list-style-type: none"> • Giữ nguyên phần đồ thị bên phải Oy của đồ thị $(C): y = f(x)$. • Bỏ phần đồ thị bên trái Oy của (C), lấy đối xứng phần đồ thị được giữ qua Oy.
4	$y = f(x) $	<ul style="list-style-type: none"> • Giữ nguyên phần đồ thi phía trên Ox của đồ thị (C).

		<ul style="list-style-type: none"> Bỏ phần đồ thị <u>phía dưới</u> Ox của (C), lấy đối xứng phần đồ thị bị bỏ qua Ox.
5	$y = f(x) $	Ta lần lượt biến đổi 2 đồ thị $y = f(x)$ và $y = f(x) $
6	$y = u(x) .v(x)$ với $(C): y = u(x).v(x)$	<ul style="list-style-type: none"> Gữ nguyên phần <u>đồ thị trên miền</u> $u(x) \geq 0$ của đồ thị (C). Bỏ phần đồ thị <u>trên miền</u> $u(x) < 0$ của (C), lấy đối xứng phần đồ thị bị bỏ qua Ox.
7	$y = f(x) + p, p > 0$	Tịnh tiến đồ thị (C) lên trên p đơn vị
8	$y = f(x) - p, p > 0$	Tịnh tiến đồ thị (C) xuống dưới p đơn vị
9	$y = f(x+q), q > 0$	Tịnh tiến đồ thị (C) sang trái q đơn vị
10	$y = f(x-q), q > 0$	Tịnh tiến đồ thị (C) sang phải q đơn vị
11	$y = f(k.x), k > 1$	Co đồ thị (C) theo chiều ngang hệ số k
12	$y = f(k.x), 0 < k < 1$	Giãn đồ thị (C) theo chiều ngang hệ số $\frac{1}{k}$
13	$y = k.f(x), k > 1$	Giãn đồ thị (C) theo chiều dọc hệ số k
14	$y = k.f(x), 0 < k < 1$	Co đồ thị (C) theo chiều dọc hệ số $\frac{1}{k}$
15	$y = f(x) + m$	<ul style="list-style-type: none"> Vẽ đồ thị $y = f(x)$ Tịnh tiến đồ thị lên hoặc xuống m đơn vị.
16	$y = f(x+m) $	<ul style="list-style-type: none"> Tịnh tiến đồ thị sang phải hoặc sang trái m đơn vị. Sau đó vẽ như cách vẽ đồ thị hàm $y = f(x)$.
17	$y = f(x + m)$	<ul style="list-style-type: none"> Tịnh tiến đồ thị sang phải hoặc sang trái m đơn vị. Sau đó vẽ như cách vẽ đồ thị hàm $y = f(x)$.
18	$y = f(x+m)$	<ul style="list-style-type: none"> Vẽ đồ thị $y = f(x)$ Tịnh tiến đồ thị sang phải hoặc sang trái m đơn vị.

VII. TIẾP TUYẾN

1. Tiếp tuyến

Cho hàm số $y = f(x)$, có đồ thị (C) . **Tiếp tuyến** của đồ thị (C) tại điểm $M_0(x_0; y_0) \in (C)$ có dạng:

$$y = f'(x_0)(x - x_0) + y_0$$

Trong đó:

Điểm $M_0(x_0; y_0) \in (C)$ được gọi là **tiếp điểm**. (với $y_0 = f(x_0)$) và $k = f'(x_0)$ là **hệ số góc** của tiếp tuyến.

❖ Viết phương trình tiếp tuyến:

a. Dạng 1: Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = f(x)$ tại điểm $M(x_0; y_0)$

➤ *Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị tại điểm có hoành độ bằng số a*

- Gọi $M(x_0; y_0)$ là tiếp điểm.
- Ta có: $x_0 = a$

- Thay $x = a$ vào phương trình $y = f(x)$ tìm được y_0
 - Tính $f'(x)$, từ đó tính $f'(x_0)$
 - Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có dạng: $y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0)$
- Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị tại điểm có tung độ bằng số a
- Gọi $M(x_0; y_0)$ là tiếp điểm
 - Ta có: $y_0 = b$
 - Thay $y = b$ vào phương trình $y = f(x)$ tìm được x_0
 - Tính $f'(x)$, từ đó tính được $f'(x_0)$
 - Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có dạng: $y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0)$

b. Dạng 2: Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = f(x)$ có phương cho trước

- Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) biết hệ số góc của tiếp tuyến bằng k
- Gọi $M(x_0; y_0)$ là tiếp điểm.
 - Hệ số góc tiếp tuyến bằng k nên $f'(x_0) = k$. Giải phương trình này tìm được x_0 .
 - Thay $x = x_0$ vào phương trình $y = f(x)$ tìm được y_0 .
 - Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có dạng: $y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0)$.
- Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) biết tiếp tuyến song song với đường thẳng $d: y = ax + b$
- Gọi $M(x_0; y_0)$ là tiếp điểm.
 - Tiếp tuyến song song với đường thẳng $d: y = ax + b \Rightarrow f'(x_0) = a$. Giải phương trình này tìm được x_0 .
 - Thay $x = x_0$ vào phương trình $y = f(x)$ tìm được y_0 .
 - Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có dạng: $y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0)$.
- ☞ **Chú ý:** nhớ kiểm tra tính cong song của tiếp tuyến cần tìm để loại bỏ đáp án.
- Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) biết tiếp tuyến vuông góc với đường thẳng $d: y = ax + b$
- Gọi $M(x_0; y_0)$ là tiếp điểm.
 - Tiếp tuyến vuông với đường thẳng $d: y = ax + b \Leftrightarrow f'(x_0) = -\frac{1}{a}$. Giải phương trình này tìm được x_0 .
 - Thay $x = x_0$ vào phương trình $y = f(x)$ tìm được y_0 .
 - Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có dạng: $y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0)$.

c. Dạng 3: Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = f(x)$ đi qua điểm $M(x_0; y_0)$

- Gọi k là hệ số góc của tiếp tuyến d đi qua M .
- Suy ra: $d: y - y_0 = k(x - x_0) \Leftrightarrow y = kx - kx_0 + y_0$. (*)
- d tiếp xúc với (C) khi và chỉ khi hệ phương trình $\begin{cases} f(x) = kx - kx_0 + y_0 & (1) \\ f'(x) = k & (2) \end{cases}$ có nghiệm
- Thay (2) vào (1) để tìm hoành độ tiếp điểm x .

- Thế x vào phương trình (2) để tìm hệ số góc k của tiếp tuyến.
- Thế k vào (*) tìm được phương trình tiếp tuyến đi qua M .

Chú ý: Khi thế (2) vào (1) giả sử thu được phương trình ẩn số là x và được kí hiệu là (I). Thông thường phương trình (I) có bao nhiêu nghiệm x thì qua điểm M có bấy nhiêu tiếp tuyến đến đồ thị (C). Từ đó ta giải quyết được bài toán “Tìm điều kiện để qua M có thể vẽ được đến đồ thị (C) n tiếp tuyến”.

2. Điều kiện tiếp xúc

Cho hai hàm số (C): $y = f(x)$ và (C'): $y = g(x)$. Đồ thị (C) và (C') tiếp xúc nhau khi chỉ khi hệ phương trình: $\begin{cases} f(x) = g(x) \\ f'(x) = g'(x) \end{cases}$ có nghiệm.

VIII. TƯƠNG GIAO ĐỒ THỊ

Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị (C_1) và $y = g(x)$ có đồ thị (C_2).

Phương trình hoành độ giao điểm của (C_1) và (C_2) là $f(x) = g(x)$ (1). Khi đó:

- Số giao điểm của (C_1) và (C_2) bằng với số nghiệm của phương trình (1).
- Nghiệm x_0 của phương trình (1) chính là hoành độ x_0 của giao điểm.
- Để tính tung độ y_0 của giao điểm, ta thay hoành độ x_0 vào $y = f(x)$ hoặc $y = g(x)$.
- Điểm $M(x_0; y_0)$ là giao điểm của (C_1) và (C_2).

❖ Một số bài toán thường gặp:

➤ **Bài toán 1:** Tìm tham số để đồ thị (C): $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ cắt đường thẳng (d) tại hai điểm

- Lập phương trình hoành độ giao điểm của (C) và d :

$$g(x) = ax^2 + bx + c = 0. (*) \quad (x \neq x_0). \text{ (với } x_0 \text{ làn ghiệm của mău số)}$$

- d cắt (C) tại 2 điểm phân biệt

\Leftrightarrow Phương trình (*) có 2 nghiệm phân biệt khác x_0 .

$$\Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta > 0 \\ g(x_0) \neq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \text{Tìm được tham số.}$$

➤ **Bài toán 2:** Tìm tham số để đồ thị (C): $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ cắt đường thẳng (d) tại 3 điểm

- Lập phương trình hoành độ giao điểm của (C) và (d). (*)
- Nhẩm nghiệm của phương trình (*) và giả sử được 1 nghiệm $x = x_0$. Dùng sơ đồ Hoocner để biến đổi phương trình (*) về dạng:

$$(x - x_0)(ax^2 + Bx + C) = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = x_0 \\ g(x) = ax^2 + Bx + C = 0 \end{cases} \quad (1)$$

- (d) cắt (C) tại 3 điểm \Leftrightarrow Phương trình (*) có 3 nghiệm phân biệt

\Leftrightarrow Phương trình (1) có hai nghiệm phân biệt khác x_0

$$\Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_s > 0 \\ g(x_0) \neq 0 \end{cases} \quad \text{Tìm được tham số.}$$

☞ **Chú ý: Công thức trắc nghiệm**

- Đồ thị hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ cắt trực hoành tại 3 điểm có hoành độ lập thành cấp số cộng khi có 1 nghiệm là $x = \frac{-b}{3a}$.
- Đồ thị hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ cắt trực hoành tại 3 điểm có hoành độ lập thành cấp số nhân khi có 1 nghiệm là $x = -\sqrt[3]{\frac{d}{a}}$.

➤ **Bài toán 3:** Tìm tham số để đồ thị $(C): y = ax^4 + bx^2 + c$ cắt đường thẳng (d) tại 4 điểm

- Lập phương trình hoành độ giao điểm của (C) và $d: y = ax^4 + bx^2 + c = 0$. (*)
- Đặt $t = x^2$, $t \geq 0$. Phương trình (*) trở thành $at^2 + bt + c = 0$. (1)
- d cắt (C) tại 4 điểm
 - \Leftrightarrow Phương trình (*) có 4 nghiệm
 - \Leftrightarrow Phương trình (1) có hai nghiệm dương

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \Delta > 0 \\ S > 0 \quad (\text{Với } S = -\frac{b}{a} \text{ và } P = \frac{c}{a}) \\ P > 0 \end{cases} \Leftrightarrow \text{Tìm được tham số.}$$

☞ **Chú ý: Công thức trắc nghiệm**

- Đồ thị hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ cắt trực hoành tại 4 điểm có hoành độ lập thành cấp số cộng khi
 - \Leftrightarrow phương trình (1) có hai nghiệm dương phân biệt t_1, t_2 ($t_1 < t_2$) thỏa mãn $t_2 = 9t_1$.

$$\Leftrightarrow \begin{cases} b^2 - 4ac > 0 \\ -\frac{b}{a} > 0 \\ \frac{c}{a} > 0 \\ 9ab^2 = 100a^2c \end{cases}$$

➤ **Bài toán 4:** Tìm tham số để đồ thị $(C): y = f(x)$ cắt đường thẳng (d) tại n điểm thỏa tính chất nào đó

- Lập phương trình hoành độ giao điểm của (C) và $(d): g(x) = 0$ (*)
- (d) cắt (C) tại n điểm \Leftrightarrow Phương trình (*) có n nghiệm.
- Khi đó hoành độ giao điểm của (C) và (d) là nghiệm của phương trình (*) và thông thường sử dụng định lí Viète để giải quyết điều kiện của bài toán.

IX. ĐIỂM ĐẶC BIỆT CỦA HỌ ĐƯỜNG CONG

1. Bài toán tìm điểm cố định của họ đường cong

Xét họ đường cong (C_m) có phương trình $y = f(x, m)$, trong đó f là hàm đa thức theo biến x với m là tham số sao cho bậc của m không quá 2. Tìm những điểm cố định thuộc họ đường cong khi m thay đổi?

❖ **Phương pháp giải:**

- Bước 1: Đưa phương trình $y = f(x, m)$ về dạng phương trình theo ẩn m có dạng sau: $Am + B = 0$ hoặc $Am^2 + Bm + C = 0$.
- Bước 2: Cho các hệ số bằng 0, ta thu được hệ phương trình và giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} A = 0 \\ B = 0 \end{cases} \text{ hoặc } \begin{cases} A = 0 \\ B = 0 \\ C = 0 \end{cases}$$

- Bước 3: Kết luận:
 - Nếu hệ vô nghiệm thì họ đường cong (C_m) không có điểm cố định.
 - Nếu hệ có nghiệm thì nghiệm đó là điểm cố định của (C_m) .

2. Bài toán tìm điểm có tọa độ nguyên

Cho đường cong (C) có phương trình $(C_m): y = \frac{P(x)}{Q(x)}$ (hàm phân thức). Hãy tìm những điểm có tọa độ nguyên của đường cong?

❖ Phương pháp:

- Bước 1: Thực hiện chia đa thức, ta được: $y = \frac{P(x)}{Q(x)} = H(x) + \frac{k}{Q(x)}$, trong đó $H(x)$ là đa thức và $k \in \mathbb{R}$.
 - Bước 2: $y \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow H(x) + \frac{k}{Q(x)} \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow \frac{k}{Q(x)} \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow k \mid Q(x) \Leftrightarrow Q(x) \in U(k)$
 - Bước 3: Lần lượt cho $Q(x)$ nhận giá trị (là các ước của k) để tìm giá trị của x và y tương ứng.
- ☞ **Lưu ý:** Những điểm có tọa độ nguyên là những điểm sao cho cả hoành độ và tung độ của điểm đó đều là số nguyên.

3. Bài toán tìm điểm có tính chất đối xứng

Cho đường cong (C) có phương trình $y = f(x)$. Tìm những điểm đối xứng nhau qua một điểm, qua đường thẳng.

a. **Bài toán 1:** Cho đồ thị $(C): y = Ax^3 + Bx^2 + Cx + D$ trên đồ thị (C) tìm những cặp điểm đối xứng nhau qua điểm $I(x_I; y_I)$.

❖ Phương pháp giải:

- Gọi $M(a; Aa^3 + Ba^2 + Ca + D)$, $N(b; Ab^3 + Bb^2 + Cb + D)$ là hai điểm trên (C) đối xứng nhau qua điểm I .
- Ta có $\begin{cases} a+b=2x_I \\ A(a^3+b^3)+B(a^2+b^2)+C(a+b)+2D=2y_I \end{cases}$.
- Giải hệ phương trình tìm được a, b từ đó tìm được tọa độ M, N .

b. **Bài toán 2:** Cho đồ thị $(C): y = Ax^3 + Bx^2 + Cx + D$. Trên đồ thị (C) tìm những cặp điểm đối xứng nhau qua gốc tọa độ.

❖ Phương pháp giải:

- Gọi $M(a; Aa^3 + Ba^2 + Ca + D)$, $N(b; Ab^3 + Bb^2 + Cb + D)$ là hai điểm trên (C) đối xứng nhau qua gốc tọa độ.
- Ta có $\begin{cases} a+b=0 \\ A(a^3 + b^3) + B(a^2 + b^2) + C(a+b) + 2D = 0 \end{cases}$.
- Giải hệ phương trình tìm được a, b từ đó tìm được tọa độ M, N .

c. **Bài toán 3:** Cho đồ thị $(C): y = Ax^3 + Bx^2 + Cx + D$ trên đồ thị (C) tìm những cặp điểm đối xứng nhau qua đường thẳng $d: y = A_1x + B_1$.

❖ Phương pháp giải:

- Gọi $M(a; Aa^3 + Ba^2 + Ca + D)$, $N(b; Ab^3 + Bb^2 + Cb + D)$ là hai điểm trên (C) đối xứng nhau qua đường thẳng d .
- Ta có: $\begin{cases} I \in d & (1) \\ \overrightarrow{MN} \cdot \vec{u}_d = 0 & (2) \end{cases}$ (với I là trung điểm của MN và \vec{u}_d là vecto chỉ phương của đường thẳng d).
- Giải hệ phương trình tìm được M, N .

4. Bài toán tìm điểm đặc biệt, khoảng cách

a. Lý thuyết:

- Cho hai điểm $A(x_1; y_1)$, $B(x_2; y_2)$, suy ra $AB = \sqrt{(x_2 - x_1)^2 + (y_2 - y_1)^2}$
- Cho điểm $M(x_0; y_0)$ và đường thẳng $d: Ax + By + C = 0$, thì khoảng cách từ M đến d là $h(M; d) = \frac{|Ax_0 + By_0 + C|}{\sqrt{A^2 + B^2}}$.
- Cho hàm phân thức: $y = \frac{ax + b}{cx + d}$ tiếp tuyến tại M cắt TCD, TCN ở A và B thì M là trung điểm của AB . Thì diện tích tam giác MAB không đổi: $S_{MAB} = \frac{2}{c^2} |ad - bc|$.

b. Các bài toán thường gặp

➤ **Bài toán 1:** Cho hàm số $y = \frac{ax + b}{cx + d}$ ($c \neq 0, ad - bc \neq 0$) có đồ thị (C) . Hãy tìm trên (C) hai điểm A và B thuộc hai nhánh đồ thị hàm số sao cho khoảng cách AB ngắn nhất.

❖ Phương pháp giải:

- (C) có tiệm cận đứng $x = -\frac{d}{c}$ do tính chất của hàm phân thức, đồ thị nằm về hai phía của tiệm cận đứng. Nên gọi hai số α, β là hai số dương.
- Nếu A thuộc nhánh trái: $x_A < -\frac{d}{c} \Rightarrow x_A = -\frac{d}{c} - \alpha < -\frac{d}{c}; y_A = f(x_A)$.
- Nếu B thuộc nhánh phải: $x_B > -\frac{d}{c} \Rightarrow x_B = -\frac{d}{c} + \beta > -\frac{d}{c}; y_B = f(x_B)$.
- Sau đó tính: $AB^2 = (x_B - x_A)^2 + (y_B - y_A)^2 = [(a + \beta) - (a - \alpha)]^2 + (y_B - y_A)^2$.
- Áp dụng bất đẳng thức Cauchy sẽ tìm ra kết quả.

➤ **Bài toán 2:** Cho đồ thị hàm số (C) có phương trình $y = f(x)$. Tìm tọa độ điểm M thuộc (C) để tổng khoảng cách từ M đến hai trục tọa độ nhỏ nhất.

❖ **Phương pháp giải:**

- Gọi $M(x; y)$ và tổng khoảng cách từ M đến hai trục tọa độ là d thì $d = |x| + |y|$.
- Xét các khoảng cách từ M đến hai trục tọa độ khi M nằm ở các vị trí đặc biệt: Trên trục hoành, trên trục tung.
- Sau đó xét tổng quát, những điểm M có hoành độ, hoặc tung độ lớn hơn hoành độ hoặc tung độ của M khi nằm trên hai trục thì loại đi không xét đến.
- Những điểm còn lại ta đưa về tìm giá trị nhỏ nhất của đồ thi hàm số dựa vào đạo hàm rồi tìm được giá trị nhỏ nhất của d .

➤ **Bài toán 3:** Cho đồ thị (C) có phương trình $y = f(x)$. Tìm điểm M trên (C) sao cho khoảng cách từ M đến Ox bằng k lần khoảng cách từ M đến trục Oy.

❖ **Phương pháp giải:**

Theo điều bài ta có $|y| = k|x| \Leftrightarrow \begin{cases} y = kx \\ y = -kx \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} f(x) = kx \\ f(x) = -kx \end{cases}$.

➤ **Bài toán 4:** Cho đồ thị hàm số (C) có phương trình $y = f(x) = \frac{ax+b}{cx+d}$ ($c \neq 0, ad - bc \neq 0$). Tìm tọa độ điểm M trên (C) sao cho độ dài MI ngắn nhất (với I là giao điểm hai tiệm cận).

❖ **Phương pháp giải:**

- Tiệm cận đứng $x = \frac{-d}{c}$; tiệm cận ngang $y = \frac{a}{c}$.
- Ta tìm được tọa độ giao điểm $I\left(\frac{-d}{c}; \frac{a}{c}\right)$ của hai tiệm cận.
- Gọi $M(x_M; y_M)$ là điểm cần tìm, thì: $IM^2 = \left(x_M + \frac{d}{c}\right)^2 + \left(y_M - \frac{a}{c}\right)^2 = g(x_M)$
- Sử dụng phương pháp tìm GTLN - GTNN cho hàm số g để thu được kết quả.

➤ **Bài toán 5:** Cho đồ thị hàm số (C) có phương trình $y = f(x)$ và đường thẳng $d: Ax + By + C = 0$. Tìm điểm I trên (C) sao cho khoảng cách từ I đến d là ngắn nhất.

❖ **Phương pháp giải:**

- Gọi I thuộc (C) , suy ra $I(x_0; y_0)$ và $y_0 = f(x_0)$.
- Khoảng cách từ I đến d là $g(x_0) = h(I; d) = \frac{|Ax_0 + By_0 + C|}{\sqrt{A^2 + B^2}}$
- Khảo sát hàm số $y = g(x)$ để tìm ra điểm I thỏa mãn yêu cầu.

PHẦN II. MŨ VÀ LOGARIT

I. LŨY THỪA VÀ HÀM SỐ LŨY THỪA

1. Khái niệm lũy thừa

a. Lũy thừa với số mũ nguyên

Cho n là một số nguyên dương.

Với a là số thực tùy ý, lũy thừa bậc n của a là tích của n thừa số a .

$$a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_n \quad (n \text{ thừa số}).$$

Với $a \neq 0$, thì $a^0 = 1$, $a^{-n} = \frac{1}{a^n}$.

Ta gọi a là cơ số, n là mũ số. Và chú ý 0^0 và 0^{-n} không có nghĩa.

b. Một số tính chất của lũy thừa

Giả thuyết rằng mỗi biểu thức được xét đều có nghĩa:

- | | | |
|--|---|---|
| $\bullet \quad a^\alpha \cdot a^\beta = a^{\alpha+\beta}$ | $\bullet \quad \frac{a^\alpha}{a^\beta} = a^{\alpha-\beta}$ | $\bullet \quad (a^\alpha)^\beta = a^{\alpha \cdot \beta}$ |
| $\bullet \quad (ab)^\alpha = a^\alpha \cdot b^\alpha$ | $\bullet \quad \left(\frac{a}{b}\right)^\alpha = \frac{a^\alpha}{b^\alpha}$ | $\bullet \quad \left(\frac{b}{a}\right)^{-\alpha} = \left(\frac{a}{b}\right)^\alpha$ |
| $\bullet \quad$ Nếu $a > 1$ thì $a^\alpha > a^\beta \Leftrightarrow \alpha > \beta$; | | $\bullet \quad$ Nếu $0 < a < 1$ thì $a^\alpha > a^\beta \Leftrightarrow \alpha < \beta$. |
| $\bullet \quad$ Với mọi $0 < a < b$, ta có: $\Leftrightarrow a^m < b^m \Leftrightarrow m > 0$ | | $\Leftrightarrow a^m > b^m \Leftrightarrow m < 0$ |

☞ **Chú ý:**

- Các tính chất trên đúng trong trường hợp số mũ nguyên hoặc không nguyên.
- Khi xét lũy thừa với số mũ 0 và số mũ nguyên âm thì cơ số a phải khác 0.
- Khi xét lũy thừa với số mũ không nguyên thì cơ số a phải dương.

2. Phương trình $x^n = b$

Ta có kết quả biện luận số nghiệm của phương trình $x^n = b$ như sau:

- Trường hợp n lẻ: Với mọi số thực b , phương trình có nghiệm duy nhất.
- Trường hợp n chẵn:
 - ✓ Với $b < 0$, phương trình vô nghiệm.
 - ✓ Với $b = 0$, phương trình có một nghiệm $x = 0$.
 - ✓ Với $b > 0$, phương trình có hai nghiệm trái dấu, kí hiệu giá trị dương là $\sqrt[n]{b}$, còn giá trị âm là $-\sqrt[n]{b}$.

3. Một số tính chất của căn bậc n

Với $a, b \in \mathbb{R}$, $n \in \mathbb{N}^*$ ta có:

- | | | |
|--|---|---|
| $\bullet \quad \sqrt[2n]{a^{2n}} = a , \forall a$ | $\bullet \quad \sqrt[2n+1]{a^{2n+1}} = a, \forall a$ | $\bullet \quad \sqrt[2n]{ab} = \sqrt[2n]{ a } \cdot \sqrt[2n]{ b }, \forall ab \geq 0$ |
| $\bullet \quad \sqrt[2n+1]{ab} = \sqrt[2n+1]{a} \cdot \sqrt[2n+1]{b}, \forall a, b$ | $\bullet \quad \sqrt[2n]{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt[2n]{ a }}{\sqrt[2n]{ b }}, \forall ab \geq 0, b \neq 0$ | $\bullet \quad \sqrt[2n+1]{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt[2n+1]{a}}{\sqrt[2n+1]{b}}, \forall a, \forall b \neq 0$ |
| $\bullet \quad \sqrt[n]{a^m} = (\sqrt[n]{a})^m, \forall a > 0, n \text{ nguyên dương}, m \text{ nguyên}$ | $\bullet \quad \sqrt[n]{\sqrt[m]{a}} = \sqrt[m]{a}, \forall a \geq 0, n, m \text{ nguyên dương}$ | |
| $\bullet \quad$ Nếu $\frac{p}{n} = \frac{q}{m}$ thì $\sqrt[n]{a^p} = \sqrt[m]{a^q}, \forall a > 0, m, n \text{ nguyên dương} p, q \text{ nguyên}.$ | | |
| $\bullet \quad$ Đặc biệt: $\sqrt[n]{a} = \sqrt[m \cdot n]{a^m}$ | | |

4. Hàm số lũy thừa

a. Khái niệm

Xét hàm số $y = x^\alpha$, với α là số thực cho trước.

Hàm số $y = x^\alpha$, với $\alpha \in \mathbb{R}$, được gọi là hàm số lũy thừa.

Chú ý.

Tập xác định của hàm số lũy thừa $y = x^\alpha$ tùy thuộc vào giá trị của α . Cụ thể:

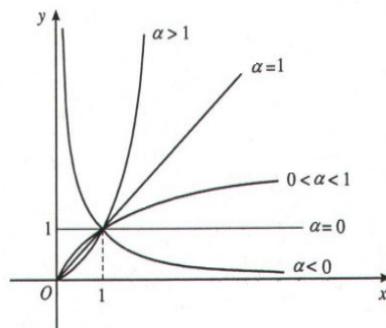
- Với α nguyên dương, tập xác định là \mathbb{R} .
- Với α nguyên âm hoặc bằng 0, tập xác định là $\mathbb{R} \setminus \{0\}$.
- Với α không nguyên, tập xác định $(0; +\infty)$.

b. Khảo sát hàm số lũy thừa $y = x^\alpha$

Tập xác định của hàm số lũy thừa $y = x^\alpha$ luôn chứa khoảng $(0; +\infty)$ với mọi $\alpha \in \mathbb{R}$. Trong trường hợp tổng quát, ta khảo sát hàm số $y = x^\alpha$ trên khoảng này.

$y = x^\alpha, \alpha > 0$.	$y = x^\alpha, \alpha < 0$.																		
<p>1. Tập xác định: $(0; +\infty)$.</p> <p>2. Sự biến thiên</p> $y' = \alpha \cdot x^{\alpha-1} > 0 \quad \forall x > 0.$ <p>Giới hạn đặc biệt:</p> $\lim_{x \rightarrow 0^+} x^\alpha = 0, \quad \lim_{x \rightarrow +\infty} x^\alpha = +\infty.$ <p>Tiệm cận: không có.</p> <p>3. Bảng biến thiên.</p> <table border="1" style="display: inline-table;"> <tr> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">0</td> <td style="text-align: center;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">y'</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">y</td> <td style="text-align: center;">0</td> <td style="text-align: center;">$\nearrow +\infty$</td> </tr> </table> <p><i>Ngoài</i></p>	x	0	$+\infty$	y'	+	$+\infty$	y	0	$\nearrow +\infty$	<p>1. Tập xác định: $(0; +\infty)$.</p> <p>2. Sự biến thiên</p> $y' = \alpha \cdot x^{\alpha-1} < 0 \quad \forall x > 0.$ <p>Giới hạn đặc biệt:</p> $\lim_{x \rightarrow 0^+} x^\alpha = +\infty, \quad \lim_{x \rightarrow +\infty} x^\alpha = 0.$ <p>Tiệm cận:</p> <p>Ox là tiệm cận ngang. Oy là tiệm cận đứng.</p> <p>3. Bảng biến thiên.</p> <table border="1" style="display: inline-table;"> <tr> <td style="text-align: center;">x</td> <td style="text-align: center;">0</td> <td style="text-align: center;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">y'</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;"></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">y</td> <td style="text-align: center;">$+\infty$</td> <td style="text-align: center;">$\searrow 0$</td> </tr> </table>	x	0	$+\infty$	y'	-		y	$+\infty$	$\searrow 0$
x	0	$+\infty$																	
y'	+	$+\infty$																	
y	0	$\nearrow +\infty$																	
x	0	$+\infty$																	
y'	-																		
y	$+\infty$	$\searrow 0$																	

Đồ thị của hàm số.



Đồ thị của hàm số lũy thừa $y = x^\alpha$ luôn đi qua điểm $I(1; 1)$.

1.5. Khảo sát hàm số mũ $y = a^x$, ($a > 0, a \neq 1$).

$y = a^x, (a > 1)$	$y = a^x, (a < 1)$
<p>1. Tập xác định: \mathbb{R}.</p> <p>2. Sự biến thiên.</p> $y' = a^x \ln a > 0, \forall x.$	<p>1. Tập xác định: \mathbb{R}.</p> <p>2. Sự biến thiên.</p> $y' = a^x \ln a < 0, \forall x$

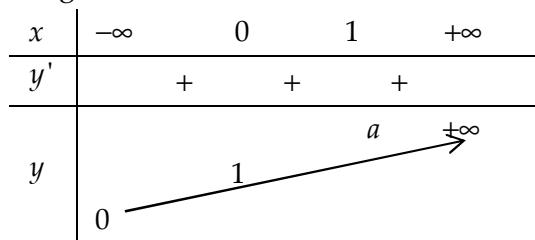
Giới hạn đặc biệt:

$$\lim_{x \rightarrow -\infty} a^x = 0, \quad \lim_{x \rightarrow +\infty} a = +\infty.$$

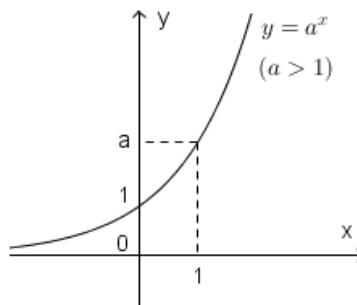
Tiệm cận:

Ox là tiệm cận ngang.

3. Bảng biến thiên.



Đồ thị như hình sau.



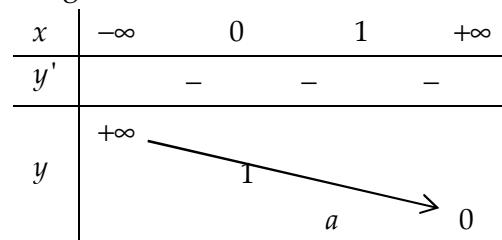
Giới hạn đặc biệt:

$$\lim_{x \rightarrow -\infty} a^x = +\infty, \quad \lim_{x \rightarrow +\infty} a^x = 0.$$

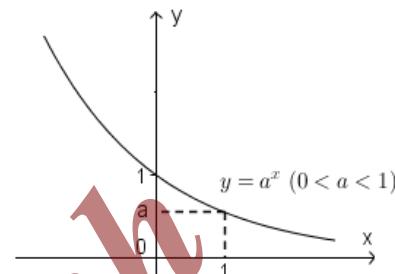
Tiệm cận:

Ox là tiệm cận ngang.

3. Bảng biến thiên.



Đồ thị như hình sau.



II. LOGARIT

2.1. Khái niệm Logarit

Cho hai số dương a, b với $a \neq 1$. Số α thỏa mãn đẳng thức $a^\alpha = b$ được gọi là logarit cơ số a của b và được kí hiệu là $\log_a b$.

$$\alpha = \log_a b \Leftrightarrow a^\alpha = b.$$

Không có logarit của số âm và số 0.

2.2. Bảng tóm tắt công thức Mũ-logarit thường gặp

- $a^0 = 1, (a \neq 0)$.
- $(a)^1 = a$
- $(a)^{-\alpha} = \frac{1}{a^\alpha}$
- $\frac{(a)^\alpha}{(a)^\beta} = (a)^{\alpha-\beta}$
- $(a)^\alpha \cdot (b)^\beta = (a)^{\alpha+\beta}$
- $(a)^\alpha \cdot (b)^\alpha = (a \cdot b)^\alpha$
- $\frac{(a)^\alpha}{(b)^\alpha} = \left(\frac{a}{b}\right)^\alpha, (b \neq 0)$
- $(a)^\frac{\alpha}{\beta} = \sqrt[\beta]{(a)^\alpha}, (\beta \in \mathbb{N}^*)$
- $(a^\alpha)^\beta = (a)^\alpha \beta$
- $(a)^\alpha = b \Rightarrow \alpha = \log_a b$

- $\log_a 1 = 0, (0 < a \neq 1)$
- $\log_a a = 1, (0 < a \neq 1)$
- $\log_a a^\alpha = \alpha, (0 < a \neq 1)$
- $\log_{a^\alpha} a = \frac{1}{\alpha}, (0 < a \neq 1)$
- $\log_a b^\alpha = \alpha \cdot \log_a b, (a, b > 0, a \neq 1)$
- $\log_{a^\beta} b = \frac{1}{\beta} \cdot \log_a b$
- $\log_{a^\beta} b^\alpha = \frac{\alpha}{\beta} \cdot \log_a b$
- $\log_a b + \log_a c = \log_a (bc)$
- $\log_a b - \log_a c = \log_a \left(\frac{b}{c}\right)$
- $\log_a b = \frac{1}{\log_b a}$.

III. BẤT PHƯƠNG TRÌNH MŨ VÀ LOGARIT.

3.1. Bất phương trình mũ cơ bản

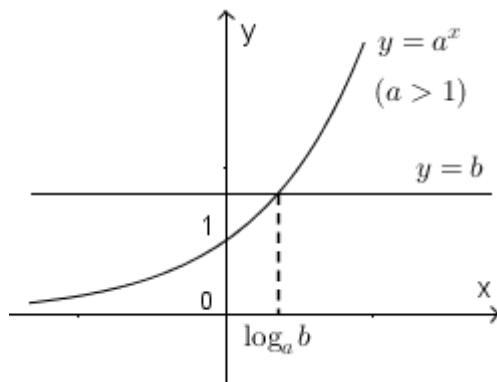
Bất phương trình mũ cơ bản có dạng $a^x > b$ (hoặc $a^x \geq b, a^x < b, a^x \leq b$) với $a > 0, a \neq 1$.

Ta xét bất phương trình có dạng $a^x > b$.

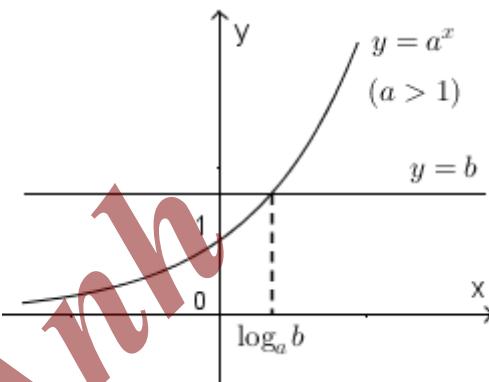
- Nếu $b \leq 0$, tập nghiệm của bất phương trình là \mathbb{R} , vì $a^x > b, \forall x \in \mathbb{R}$.
- Nếu $b > 0$ thì bất phương trình tương đương với $a^x > a^{\log_a b}$.
 - Với $a > 1$, nghiệm của bất phương trình là $x > \log_a b$.
 - Với $0 < a < 1$, nghiệm của bất phương trình là $x < \log_a b$.

Ta minh họa bằng đồ thị sau:

- ♦ Với $a > 1$, ta có đồ thị sau :



- ♦ Với $0 < a < 1$, ta có đồ thị sau :



3.2. Bất phương trình logarit cơ bản

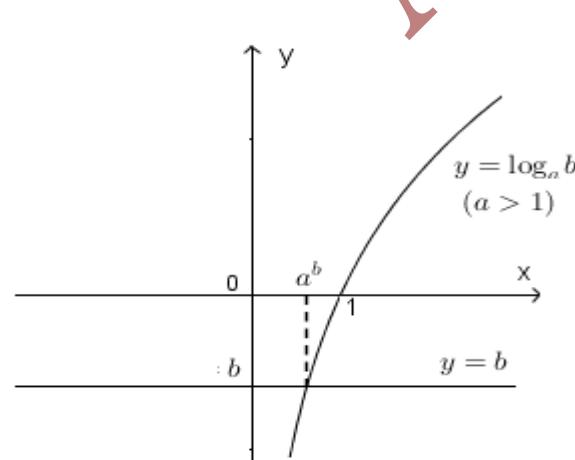
Bất phương trình logarit cơ bản có dạng $\log_a x > b$ (hoặc $\log_a x \geq b, \log_a x < b, \log_a x \leq b$) với $a > 0, a \neq 1$.

Xét bất phương trình $\log_a x > b$.

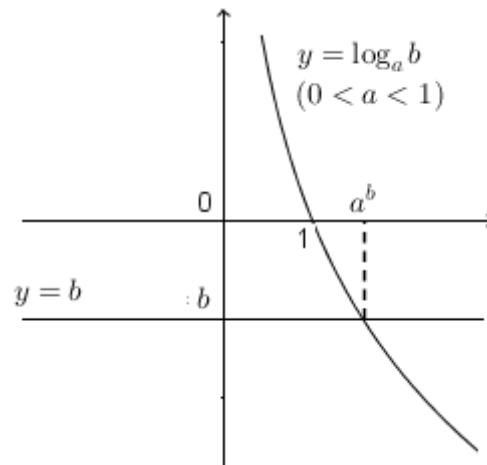
- Trường hợp $a > 1$, ta có: $\log_a x > b \Leftrightarrow x > a^b$.
- Trường hợp $0 < a < 1$, ta có: $\log_a x > b \Leftrightarrow 0 < x < a^b$.

Ta minh họa bằng đồ thị như sau.

- ♦ Với $a > 1$, ta có đồ thị sau :



- ♦ Với $0 < a < 1$, ta có đồ thị sau :



Quan sát đồ thị, ta thấy rằng:

- Trường hợp $a > 1$: $\log_a x > b$ khi và chỉ khi $x > a^b$.
- Trường hợp $0 < a < 1$: $\log_a x > b$ khi và chỉ khi $0 < x < a^b$.

IV. BÀI TOÁN LÃI SUẤT NGÂN HÀNG

4.1. Lãi đơn

4.1.1. Định nghĩa

Lãi đơn là số tiền lãi chỉ tính trên số tiền gốc mà không tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra, tức là tiền lãi của kì hạn trước không được tính vào vốn để tính lãi cho kì hạn kế tiếp, cho dù đến kì hạn người gửi không đến rút tiền ra.

4.1.2. Công thức tính

Khách hàng gửi vào ngân hàng A đồng với lãi đơn $r\%$ /kì hạn thì số tiền khách hàng nhận được cả vốn lẫn lãi sau n kì hạn ($n \in \mathbb{N}^*$) là:

$$S_n = A + nAr = A(1+nr)$$

Chú ý: trong tính toán các bài toán lãi suất và các bài toán liên quan, ta nhớ $r\%$ là $\frac{r}{100}$.

4.2. Lãi kép

4.2.1. Định nghĩa

Lãi kép là tiền lãi của kì hạn trước nếu người gửi không rút ra thì được tính vào vốn để tính lãi cho kì hạn sau.

4.2.2. Công thức tính

Khách hàng gửi vào ngân hàng A đồng với lãi kép $r\%$ /kì hạn thì số tiền khách hàng nhận được cả vốn lẫn lãi sau n kì hạn ($n \in \mathbb{N}^*$) là:

$$n = \log_{(1+r)}\left(\frac{S_n}{A}\right)$$

$$S_n = A(1+r)^n$$

$$r\% = \sqrt[n]{\frac{S_n}{A}} - 1$$

$$A = \frac{S_n}{(1+r)^n}$$

4.3. Tiền gửi hàng tháng

4.3.1. Định nghĩa

Tiền gửi hàng tháng là mỗi tháng gửi đúng cùng một số tiền vào 1 thời gian cố định.

4.3.2. Công thức tính

Đầu mỗi tháng khách hàng gửi vào ngân hàng số tiền A đồng với lãi kép $r\%$ /tháng thì số tiền khách hàng nhận được cả vốn lẫn lãi sau n tháng ($n \in \mathbb{N}^*$) (nhận tiền cuối tháng, khi ngân hàng đã tính lãi) là S_n .

$$S_n = \frac{A}{r} \left[(1+r)^n - 1 \right] (1+r)$$

$$n = \log_{(1+r)}\left(\frac{S_n \cdot r}{A(1+r)} + 1\right)$$

$$A = \frac{S_n \cdot r}{(1+r) \left[(1+r)^n - 1 \right]}$$

4.4. Gửi ngân hàng và rút tiền gửi hàng tháng

Công thức tính

Gửi ngân hàng số tiền là A đồng với lãi suất $r\%$ /tháng. Mỗi tháng vào ngày ngân hàng tính lãi, rút ra số tiền là X đồng. Tính số tiền còn lại sau n tháng là bao nhiêu?

$$X = \left[A(1+r)^n - S_n \right] \frac{r}{(1+r)^n - 1}$$

4.5. Vay vốn trả góp

4.5.1. Định nghĩa

Vay vốn trả góp là vay ngân hàng số tiền là A đồng với lãi suất $r\% /tháng$. Sau đúng một tháng kể từ ngày vay, bắt đầu hoàn nợ; hai lần hoàn nợ cách nhau đúng một tháng, mỗi hoàn nợ số tiền là X đồng và trả hết tiền nợ sau đúng n tháng.

4.5.2. Công thức tính

Cách tính số tiền còn lại sau n tháng giống hoàn toàn công thức tính gửi ngân hàng và rút tiền hàng tháng nên ta có

$$S_n = A(1+r)^n - X \frac{(1+r)^n - 1}{r}$$

Để sau đúng n tháng trả hết nợ thì $S_n = 0$ nên

$$A(1+r)^n - X \frac{(1+r)^n - 1}{r} = 0 \quad | \quad X = \frac{A(1+r)^n \cdot r}{(1+r)^n - 1}$$

4.6. Bài toán tăng lương

4.6.1. Định nghĩa

Bài toán tăng lương được mô tả như sau: Một người được lãnh lương khởi điểm là A đồng/tháng. Cứ sau n tháng thì lương người đó được tăng thêm $r\% /tháng$. Hỏi sau kn tháng người đó lĩnh được tất cả số tiền là bao nhiêu?

4.6.2. Công thức tính

Tổng số tiền nhận được sau kn tháng là $S_{kn} = Ak \frac{(1+r)^k - 1}{r}$

4.7. Bài toán tăng trưởng dân số

Công thức tính tăng trưởng dân số

$$X_m = X_n (1+r)^{m-n}, (m, n \in \mathbb{Z}^+, m \geq n)$$

Trong đó:

$r\%$ là tỉ lệ tăng dân số từ năm n đến năm m

X_m dân số năm m ; X_n dân số năm n

Từ đó ta có công thức tính tỉ lệ tăng dân số là $r\% = \sqrt[m-n]{\frac{X_m}{X_n}} - 1$

4.8. Lãi kép liên tục

Gửi vào ngân hàng A đồng với lãi kép $r\% /năm$ thì số tiền nhận được cả vốn lẫn lãi sau n năm ($n \in \mathbb{N}^*$) là: $S_n = A(1+r)^n$. Giả sử ta chia mỗi năm thành m kì hạn để tính lãi và lãi suất mỗi kì hạn là

$\frac{r}{m}\%$ thì số tiền thu được sau n năm là: $S_n = A \left(1 + \frac{r}{m}\right)^{m \cdot n}$

Khi tăng số kì hạn của mỗi năm lên vô cực, tức là $m \rightarrow +\infty$, gọi là hình thức lãi kép liên tục thì người ta chứng minh được số tiền nhận được cả gốc lẫn lãi là:

$$S = Ae^{n \cdot r} \quad (\text{công thức tăng trưởng mũ})$$

PHẦN III. NGUYÊN HÀM - TÍCH PHÂN

ỨNG DỤNG TÍCH PHÂN

1. NGUYÊN HÀM

1.1. Định nghĩa

Cho hàm số $f(x)$ xác định trên K (K là khoảng, đoạn hay nửa khoảng). Hàm số $F(x)$ được gọi là nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K nếu $F'(x) = f(x)$ với mọi $x \in K$.

Kí hiệu: $\int f(x) dx = F(x) + C$.

Định lí:

1) Nếu $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên K thì với mỗi hằng số C , hàm số $G(x) = F(x) + C$ cũng là một nguyên hàm của $f(x)$ trên K .

2) Nếu $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K thì mọi nguyên hàm của $f(x)$ trên K đều có dạng $F(x) + C$, với C là một hằng số.

Do đó $F(x) + C, C \in \mathbb{R}$ là họ tất cả các nguyên hàm của $f(x)$ trên K .

1.2. Tính chất của nguyên hàm

- $(\int f(x) dx)' = f(x)$ và $\int f'(x) dx = f(x) + C$; $d(\int f(x) dx) = f(x) dx$
- Nếu $F(x)$ có đạo hàm thì: $\int d(F(x)) = F(x) + C$
- $\int kf(x) dx = k \int f(x) dx$ với k là hằng số khác 0.
- $\int [f(x) \pm g(x)] dx = \int f(x) dx \pm \int g(x) dx$
- **Công thức đổi biến số:** Cho $y = f(u)$ và $u = g(x)$.

Nếu $\int f(x) dx = F(x) + C$ thì $\int f(g(x)) g'(x) dx = \int f(u) du = F(u) + C$

1.3. Sự tồn tại của nguyên hàm

Định lí: Mọi hàm số $f(x)$ liên tục trên K đều có nguyên hàm trên K .

1.4. Bảng nguyên hàm các hàm số thường gặp

1. $\int 0 dx = C$	2. $\int dx = x + C$	
3. $\int x^\alpha dx = \frac{1}{\alpha+1} x^{\alpha+1} + C (\alpha \neq -1)$	16. $\int (ax+b)^\alpha dx = \frac{1}{a} \frac{(ax+b)^{\alpha+1}}{\alpha+1} + C, \alpha \neq -1$	
4. $\int \frac{1}{x^2} dx = -\frac{1}{x} + C$	17. $\int x dx = \frac{x^2}{2} + C$	
5. $\int \frac{1}{x} dx = \ln x + C$	18. $\int \frac{dx}{ax+b} = \frac{1}{a} \ln ax+b + C$	

6. $\int e^x dx = e^x + C$	19. $\int e^{ax+b} dx = \frac{1}{a} e^{ax+b} + C$
7. $\int a^x dx = \frac{a^x}{\ln a} + C$	20. $\int a^{kx+b} dx = \frac{1}{k} \frac{a^{kx+b}}{\ln a} + C$
8. $\int \cos x dx = \sin x + C$	21. $\int \cos(ax+b) dx = \frac{1}{a} \sin(ax+b) + C$
9. $\int \sin x dx = -\cos x + C$	22. $\int \sin(ax+b) dx = -\frac{1}{a} \cos(ax+b) + C$
10. $\int \tan x dx = -\ln \cos x + C$	23. $\int \tan(ax+b) dx = -\frac{1}{a} \ln \cos(ax+b) + C$
11. $\int \cot x dx = \ln \sin x + C$	24. $\int \cot(ax+b) dx = \frac{1}{a} \ln \sin(ax+b) + C$
12. $\int \frac{1}{\cos^2 x} dx = \tan x + C$	25. $\int \frac{1}{\cos^2(ax+b)} dx = \frac{1}{a} \tan(ax+b) + C$
13. $\int \frac{1}{\sin^2 x} dx = -\cot x + C$	26. $\int \frac{1}{\sin^2(ax+b)} dx = -\frac{1}{a} \cot(ax+b) + C$
14. $\int (1 + \tan^2 x) dx = \tan x + C$	27. $\int (1 + \tan^2(ax+b)) dx = \frac{1}{a} \tan(ax+b) + C$
15. $\int (1 + \cot^2 x) dx = -\cot x + C$	28. $\int (1 + \cot^2(ax+b)) dx = -\frac{1}{a} \cot(ax+b) + C$

1.5. Bảng nguyên hàm mở rộng (dùng cho trắc nghiệm)

$\int \frac{dx}{a^2 + x^2} = \frac{1}{a} \arctg \frac{x}{a} + C$	$\int \arcsin \frac{x}{a} dx = x \arcsin \frac{x}{a} + \sqrt{a^2 - x^2} + C$
$\int \frac{dx}{a^2 - x^2} = \frac{1}{2a} \ln \left \frac{a+x}{a-x} \right + C$	$\int \arccos \frac{x}{a} dx = x \arccos \frac{x}{a} - \sqrt{a^2 - x^2} + C$
$\int \frac{dx}{\sqrt{x^2 + a^2}} = \ln(x + \sqrt{x^2 + a^2}) + C$	$\int \arctan \frac{x}{a} dx = x \arctan \frac{x}{a} - \frac{a}{2} \ln(a^2 + x^2) + C$
$\int \frac{dx}{\sqrt{a^2 - x^2}} = \arcsin \frac{x}{ a } + C$	$\int \text{arc cot } \frac{x}{a} dx = x \text{arc cot } \frac{x}{a} + \frac{a}{2} \ln(a^2 + x^2) + C$
$\int \frac{dx}{x\sqrt{x^2 - a^2}} = \frac{1}{a} \arccos \left \frac{x}{a} \right + C$	
$\int \frac{dx}{x\sqrt{x^2 + a^2}} = -\frac{1}{a} \ln \left \frac{a + \sqrt{x^2 + a^2}}{x} \right + C$	$\int \frac{dx}{\sin(ax+b)} = \frac{1}{a} \ln \left \tan \frac{ax+b}{2} \right + C$
$\int \ln(ax+b) dx = \left(x + \frac{b}{a} \right) \ln(ax+b) - x + C$	$\int e^{ax} \cos bx dx = \frac{e^{ax} (a \cos bx + b \sin bx)}{a^2 + b^2} + C$
$\int \sqrt{a^2 - x^2} dx = \frac{x\sqrt{a^2 - x^2}}{2} + \frac{a^2}{2} \arcsin \frac{x}{a} + C$	$\int e^{ax} \sin bx dx = \frac{e^{ax} (a \sin bx - b \cos bx)}{a^2 + b^2} + C$

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH NGUYÊN HÀM

2.1. Phương pháp đổi biến

2.1.1. Đổi biến dạng 1

Nếu: $\int f(x)dx = F(x) + C$ và với $u = \varphi(t)$ là hàm số có đạo hàm thì:

$$\boxed{\int f(u)du = F(\varphi(t)) + C}$$

2.1.1.1. Phương pháp chung

- Bước 1: Chọn $x = \varphi(t)$, trong đó $\varphi(t)$ là hàm số mà ta chọn thích hợp.
- Bước 2: Lấy vi phân hai vế: $dx = \varphi'(t)dt$
- Bước 3: Biến đổi: $f(x)dx = f[\varphi(t)]\varphi'(t)dt = g(t)dt$
- Bước 4: Khi đó tính: $\int f(x)dx = \int g(t)dt = G(t) + C$.

2.1.1.2. Các dấu hiệu đổi biến thường gặp

Dấu hiệu	Cách chọn
$\sqrt{a^2 - x^2}$	Đặt $x = a \sin t$; với $t \in \left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right]$. hoặc $x = a \cos t$; với $t \in [0; \pi]$.
$\sqrt{x^2 - a^2}$	Đặt $x = \frac{ a }{\sin t}$; với $t \in \left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right] \setminus \{0\}$ hoặc $x = \frac{ a }{\cos t}$ với $t \in [0; \pi] \setminus \left\{\frac{\pi}{2}\right\}$.
$\sqrt{a^2 + x^2}$	Đặt $x = a \tan t$; với $t \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$. hoặc $x = a \cot t$ với $t \in (0; \pi)$.
$\sqrt{\frac{a+x}{a-x}}$. hoặc $\sqrt{\frac{a-x}{a+x}}$.	Đặt $x = a \cos 2t$
$\sqrt{(x-a)(b-x)}$	Đặt $x = a + (b-a) \sin^2 t$
$\frac{1}{a^2 + x^2}$	Đặt $x = a \tan t$; với $t \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$.

2.1.2. Đổi biến dạng 2

Nếu hàm số $f(x)$ liên tục thì đặt $x = \varphi(t)$. Trong đó $\varphi(t)$ cùng với đạo hàm của nó ($\varphi'(t)$) là những hàm số liên tục thì ta được:

$$\int f(x)dx = \int f[\varphi(t)]\varphi'(t)dt = \int g(t)dt = G(t) + C.$$

2.1.2.1. Phương pháp chung

- Bước 1: Chọn $t = \varphi(x)$. Trong đó $\varphi(x)$ là hàm số mà ta chọn thích hợp.
- Bước 2: Tính vi phân hai vế: $dt = \varphi'(t)dt$.
- Bước 3: Biểu thị: $f(x)dx = f[\varphi(t)]\varphi'(t)dt = g(t)dt$.
- Bước 4: Khi đó: $I = \int f(x)dx = \int g(t)dt = G(t) + C$

2.1.2.2. Các dấu hiệu đổi biến thường gặp:

Dấu hiệu	Cách chọn
Hàm số mẫu số có	t là mẫu số
Hàm số: $f(x; \sqrt{\varphi(x)})$	$t = \sqrt{\varphi(x)}$
Hàm $f(x) = \frac{a \cdot \sin x + b \cdot \cos x}{c \cdot \sin x + d \cdot \cos x + e}$	$t = \tan \frac{x}{2}; \left(\cos \frac{x}{2} \neq 0 \right)$
Hàm $f(x) = \frac{1}{\sqrt{(x+a)(x+b)}}$	Với $x+a > 0$ và $x+b > 0$. Đặt: $t = \sqrt{x+a} + \sqrt{x+b}$ Với $x+a < 0$ và $x+b < 0$. Đặt: $t = \sqrt{-x-a} + \sqrt{-x-b}$

2.2. Phương pháp nguyên hàm từng phần

Nếu $u(x), v(x)$ là hai hàm số có đạo hàm liên tục trên K:

$$\int u(x).v'(x)dx = u(x).v(x) - \int v(x).u'(x)dx$$

Hay $\int u dv = uv - \int v du$ (với $du = u'(x)dx, dv = v'(x)dx$)

2.2.1. Phương pháp chung

- Bước 1: Ta biến đổi tích phân ban đầu về dạng: $I = \int f(x)dx = \int f_1(x).f_2(x)dx$
- Bước 2: Đặt: $\begin{cases} u = f_1(x) \\ dv = f_2(x) \end{cases} \rightarrow \begin{cases} du = f'_1(x)dx \\ v = \int f_2(x)dx \end{cases}$
- Bước 3: Khi đó: $\int u.dv = u.v - \int v.du$

2.2.2. Các dạng thường gặp

2.2.2.1. Dạng 1

$$I = \int P(x) \begin{pmatrix} \sin x \\ \cos x \\ e^x \end{pmatrix} dx . \text{Đặt } \begin{cases} u = P(x) \\ dv = \begin{pmatrix} \sin x \\ \cos x \\ e^x \end{pmatrix} dx \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} u'.du = P'(x)dx \\ v = \begin{pmatrix} -\cos x \\ \sin x \\ e^x \end{pmatrix} \end{cases}$$

$$\text{Vậy: } I = P(x) \begin{pmatrix} -\cos x \\ \sin x \\ e^x \end{pmatrix} - \int \begin{pmatrix} -\cos x \\ \sin x \\ e^x \end{pmatrix} . P'(x)dx$$

2.2.2.2. Dạng 2

$$I = \int P(x) \cdot \ln x dx . \text{ Đặt } \begin{cases} u = \ln x \\ dv = P(x)dx \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} du = \frac{1}{x} dx \\ v = \int P(x)dx = Q(x) \end{cases}$$

Vậy $I = \ln x \cdot Q(x) - \int Q(x) \cdot \frac{1}{x} dx$

2.2.2.3. Dạng 3

$$I = \int e^x \begin{Bmatrix} \sin x \\ \cos x \end{Bmatrix} dx . \text{ Đặt } \begin{cases} u = e^x \\ dv = \begin{Bmatrix} \sin x \\ \cos x \end{Bmatrix} dx \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} du = e^x dx \\ v = \begin{Bmatrix} -\cos x \\ \sin x \end{Bmatrix} \end{cases}$$

Vậy $I = e^x \begin{Bmatrix} -\cos x \\ \sin x \end{Bmatrix} - \int \begin{Bmatrix} -\cos x \\ \sin x \end{Bmatrix} e^x dx$

Bằng phương pháp tương tự ta tính được $\int \begin{Bmatrix} -\cos x \\ \sin x \end{Bmatrix} e^x dx$ sau đó thay vào I

3. TÍCH PHÂN

3.1. Công thức tính tích phân

$$\left[\int_a^b f(x) dx = F(x) \Big|_a^b = F(b) - F(a) \right].$$

* *Nhận xét:* Tích phân của hàm số f từ a đến b có thể kí hiệu bởi $\int_a^b f(x) dx$ hay $\int_a^b f(t) dt$. Tích phân đó chỉ phụ thuộc vào f và các cận a, b mà không phụ thuộc vào cách ghi biến số.

3.2. Tính chất của tích phân

Giả sử cho hai hàm số $f(x)$ và $g(x)$ liên tục trên K, a, b, c là ba số bất kỳ thuộc K . Khi đó ta có :

$$1. \int_a^a f(x) dx = 0$$

$$2. \int_a^b f(x) dx = - \int_b^a f(x) dx .$$

$$3. \int_a^b f(x) dx = \int_a^c f(x) dx + \int_c^b f(x) dx$$

$$4. \int_a^b [f(x) \pm g(x)] dx = \int_a^b f(x) dx \pm \int_a^b g(x) dx .$$

$$5. \int_a^b kf(x) dx = k \int_a^b f(x) dx .$$

$$6. \text{ Nếu } f(x) \geq 0, \forall x \in [a; b] \text{ thì : } \int_a^b f(x) dx \geq 0 \quad \forall x \in [a; b]$$

$$7. \text{ Nếu } \forall x \in [a; b] : f(x) \geq g(x) \Rightarrow \int_a^b f(x) dx \geq \int_a^b g(x) dx .$$

$$8. \text{ Nếu } \forall x \in [a; b] \text{ Nếu } M \leq f(x) \leq N \text{ thì } M(b-a) \leq \int_a^b f(x) dx \leq N(b-a).$$

4. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TÍCH PHÂN

4.1. Phương pháp đổi biến

4.1.1. Phương pháp đổi biến số dạng 1

4.1.1.1. Định lí

Nếu 1) Hàm $x = u(t)$ có đạo hàm liên tục trên $[\alpha; \beta]$

2) Hàm hợp $f(u(t))$ được xác định trên $[\alpha; \beta]$,

3) $u(\alpha) = a, u(\beta) = b$

$$\text{Khi đó: } I = \int_a^b f(x)dx = \int_{\alpha}^{\beta} f(u(t))u'(t)dt.$$

4.1.1.2. Phương pháp chung

- Bước 1: Đặt $x = u(t)$
- Bước 2: Tính vi phân hai vế: $x = u(t) \Rightarrow dx = u'(t)dt$
Đổi cận: $\begin{cases} x = b \\ x = a \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} t = \beta \\ t = \alpha \end{cases}$
- Bước 3: Chuyển tích phân đã cho sang tích phân theo biến t

$$\text{Vậy: } I = \int_a^b f(x)dx = \int_{\alpha}^{\beta} f[u(t)]u'(t)dt = \int_{\alpha}^{\beta} g(t)dt = G(t) \Big|_{\alpha}^{\beta} = G(\beta) - G(\alpha)$$

4.1.2. Phương pháp đổi biến dạng 2

4.1.2.1. Định lí

Nếu hàm số $u = u(x)$ đơn điệu và có đạo hàm liên tục trên đoạn $[a; b]$ sao cho

$$f(x)dx = g(u(x))u'(x)dx = g(u)du \text{ thì: } I = \int_a^b f(x)dx = \int_{u(a)}^{u(b)} g(u)du.$$

4.1.2.2. Phương pháp chung

- Bước 1: Đặt $u = u(x) \Rightarrow du = u'(x)dx$
- Bước 2: Đổi cận: $\begin{cases} x = b \\ x = a \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} u = u(b) \\ u = u(a) \end{cases}$
- Bước 3: Chuyển tích phân đã cho sang tích phân theo u

$$\text{Vậy: } I = \int_a^b f(x)dx = \int_a^b g[u(x)].u'(x)dx = \int_{u(a)}^{u(b)} g(u)du$$

4.2. Phương pháp tích phân từng phần

4.2.1. Định lí

Nếu $u(x)$ và $v(x)$ là các hàm số có đạo hàm liên tục trên $[a; b]$ thì:

$$\int_a^b u(x)v'(x)dx = (u(x)v(x)) \Big|_a^b - \int_a^b v(x)u'(x)dx \quad \text{Hay} \quad \int_a^b u dv = uv \Big|_a^b - \int_a^b v du$$

4.2.2. Phương pháp chung

- Bước 1: Viết $f(x)dx$ dưới dạng $udv = uv' dx$ bằng cách chọn một phần thích hợp của $f(x)$ làm $u(x)$ và phần còn lại $dv = v'(x)dx$
- Bước 2: Tính $du = u' dx$ và $v = \int dv = \int v'(x)dx$
- Bước 3: Tính $\int_a^b vu'(x)dx$ và $uv \Big|_a^b$

* Cách đặt u và dv trong phương pháp tích phân từng phần.

Đặt u theo thứ tự ưu tiên: <u>Lốc-đa-mu-lượng</u>	$\int_a^b P(x)e^x dx$	$\int_a^b P(x)\ln x dx$	$\int_a^b P(x)\cos x dx$	$\int_a^b e^x \cos x dx$
u	$P(x)$	$\ln x$	$P(x)$	e^x
dv	$e^x dx$	$P(x)dx$	$\cos x dx$	$\cos x dx$

Chú ý: Nên chọn u là phần của $f(x)$ mà khi lấy đạo hàm thì đơn giản, chọn $dv = v' dx$ là phần của $f(x)dx$ là vi phân một hàm số đã biết hoặc có nguyên hàm dễ tìm.

5. TÍCH PHÂN CÁC HÀM SỐ SƠ CẤP CƠ BẢN

5.1. Tích phân hàm hữu tỉ

5.1.1. Dạng 1

$$I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{ax + b} = \frac{1}{a} \int_{\alpha}^{\beta} \frac{adx}{ax + b} = \frac{1}{a} \ln |ax + b| \Big|_{\alpha}^{\beta}. \quad (\text{với } a \neq 0)$$

Chú ý: Nếu $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{(ax + b)^k} = \frac{1}{a} \int_{\alpha}^{\beta} (ax + b)^{-k} \cdot adx = \frac{1}{a(1-k)} \cdot (ax + b)^{-k+1} \Big|_{\alpha}^{\beta}$

5.1.2. Dạng 2

$$I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{ax^2 + bx + c} \quad (a \neq 0) \quad (ax^2 + bx + c \neq 0 \text{ với mọi } x \in [\alpha; \beta])$$

Xét $\Delta = b^2 - 4ac$.

- Nếu $\Delta > 0$ thì $x_1 = \frac{-b + \sqrt{\Delta}}{2a}; x_2 = \frac{-b - \sqrt{\Delta}}{2a}$

$$\frac{1}{ax^2 + bx + c} = \frac{1}{a(x - x_1)(x - x_2)} = \frac{1}{a(x_1 - x_2)} \left(\frac{1}{x - x_1} - \frac{1}{x - x_2} \right) \text{ thì :}$$

$$I = \frac{1}{a(x_1 - x_2)} \int_{\alpha}^{\beta} \left(\frac{1}{x - x_1} - \frac{1}{x - x_2} \right) dx = \frac{1}{a(x_1 - x_2)} \left[\ln|x - x_1| - \ln|x - x_2| \right] \Big|_{\alpha}^{\beta} = \frac{1}{a(x_1 - x_2)} \ln \left| \frac{x - x_1}{x - x_2} \right| \Big|_{\alpha}^{\beta}$$

- Nếu $\Delta = 0$ thì $\frac{1}{ax^2 + bx + c} = \frac{1}{a(x - x_0)^2} \quad \left(x_0 = \frac{-b}{2a} \right)$

$$\text{thì } I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{ax^2 + bx + c} = \frac{1}{a} \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{(x - x_0)^2} = -\frac{1}{a(x - x_0)} \Big|_{\alpha}^{\beta}$$

- Nếu $\Delta < 0$ thì $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{ax^2 + bx + c} = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{a \left[\left(x + \frac{b}{2a} \right)^2 + \left(\sqrt{\frac{-\Delta}{4a^2}} \right)^2 \right]}$

Đặt $x + \frac{b}{2a} = \sqrt{\frac{-\Delta}{4a^2}} \tan t \Rightarrow dx = \frac{1}{2} \sqrt{\frac{-\Delta}{a^2}} (1 + \tan^2 t) dt$

5.1.3. Dạng 3

$$I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{mx + n}{ax^2 + bx + c} dx, \quad (a \neq 0).$$

(trong đó $f(x) = \frac{mx + n}{ax^2 + bx + c}$ liên tục trên đoạn $[\alpha; \beta]$)

- Bằng phương pháp đồng nhất hệ số, ta tìm A và B sao cho:

$$\frac{mx + n}{ax^2 + bx + c} = \frac{A(ax^2 + bx + c)'}{ax^2 + bx + c} + \frac{B}{ax^2 + bx + c} = \frac{A(2ax + b)}{ax^2 + bx + c} + \frac{B}{ax^2 + bx + c}$$

- Ta có $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{mx + n}{ax^2 + bx + c} dx = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{A(2ax + b)}{ax^2 + bx + c} dx + \int_{\alpha}^{\beta} \frac{B}{ax^2 + bx + c} dx$

Tích phân $\int_{\alpha}^{\beta} \frac{A(2ax + b)}{ax^2 + bx + c} dx = A \ln |ax^2 + bx + c| \Big|_{\alpha}^{\beta}$

Tích phân $\int_{\alpha}^{\beta} \frac{dx}{ax^2 + bx + c}$ thuộc dạng 2.

5.1.4. Dạng 4

$$I = \int_a^b \frac{P(x)}{Q(x)} dx$$
 với $P(x)$ và $Q(x)$ là đa thức của x .

- Nếu bậc của $P(x)$ lớn hơn hoặc bằng bậc của $Q(x)$ thì dùng phép chia đa thức.
- Nếu bậc của $P(x)$ nhỏ hơn bậc của $Q(x)$ thì có thể xét các trường hợp:

- Khi $Q(x)$ chỉ có nghiệm đơn $\alpha_1, \alpha_2, \dots, \alpha_n$ thì đặt $\frac{P(x)}{Q(x)} = \frac{A_1}{x - \alpha_1} + \frac{A_2}{x - \alpha_2} + \dots + \frac{A_n}{x - \alpha_n}$.
- Khi $Q(x)$ có nghiệm đơn và vô nghiệm

$$Q(x) = (x - \alpha)(x^2 + px + q), \Delta = p^2 - 4q < 0 \text{ thì đặt } \frac{P(x)}{Q(x)} = \frac{A}{x - \alpha} + \frac{Bx + C}{x^2 + px + q}.$$

- Khi $Q(x)$ có nghiệm bội

$$Q(x) = (x - \alpha)(x - \beta)^2 \text{ với } \alpha \neq \beta \text{ thì đặt } \frac{P(x)}{Q(x)} = \frac{A}{x - \alpha} + \frac{B}{x - \beta} + \frac{C}{(x - \beta)^2}.$$

$$Q(x) = (x - \alpha)^2(x - \beta)^3 \text{ với } \alpha \neq \beta \text{ thì đặt}$$

$$\frac{P(x)}{(x - \alpha)^2(x - \beta)^3} = \frac{A}{(x - \alpha)^2} + \frac{B}{(x - \alpha)} + \frac{C}{(x - \beta)^3} + \frac{D}{(x - \beta)^2} + \frac{E}{x - \beta}$$

5.2. Tích phân hàm vô tỉ

$$\left[\int_a^b R(x, f(x)) dx \right], \text{ trong đó } R(x, f(x)) \text{ có dạng:}$$

- $R\left(x, \sqrt{\frac{a-x}{a+x}}\right)$ Đặt $x = a \cos 2t, t \in \left[0; \frac{\pi}{2}\right]$
- $R\left(x, \sqrt{a^2 - x^2}\right)$ Đặt $x = |a| \sin t$ hoặc $x = |a| \cos t$
- $R\left(x, \sqrt[n]{\frac{ax+b}{cx+d}}\right)$ Đặt $t = \sqrt[n]{\frac{ax+b}{cx+d}}$

- $R(x, f(x)) = \frac{1}{(ax+b)\sqrt{\alpha x^2 + \beta x + \gamma}}$ Với $(\alpha x^2 + \beta x + \gamma)' = k(ax+b)$

Đặt $t = \sqrt{\alpha x^2 + \beta x + \gamma}$, hoặc Đặt $t = \frac{1}{ax+b}$

- $R(x, \sqrt{a^2 + x^2})$ Đặt $x = |a| \tan t, t \in \left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right]$

- $R(x, \sqrt{x^2 - a^2})$ Đặt $x = \frac{|a|}{\cos t}, t \in [0; \pi] \setminus \left\{\frac{\pi}{2}\right\}$

- $R(\sqrt[n_1]{x}; \sqrt[n_2]{x}; \dots; \sqrt[n_i]{x})$ Gọi $k = BSCNN(n_1; n_2; \dots; n_i)$. Đặt $x = t^k$

5.2.1. **Dạng 1** $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} dx \quad (a \neq 0)$

Từ: $f(x) = ax^2 + bx + c = a \left[\left(x + \frac{b}{2a} \right)^2 - \frac{\Delta}{4a^2} \right] \Rightarrow \begin{cases} x + \frac{b}{2a} = u \\ \frac{\sqrt{\Delta}}{2a} = K \end{cases} \leftrightarrow du = dx$

Khi đó ta có :

- Nếu $\Delta < 0, a > 0 \Rightarrow f(x) = a(u^2 + k^2) \Leftrightarrow \sqrt{f(x)} = \sqrt{a} \cdot \sqrt{u^2 + k^2} \quad (1)$

- Nếu $\Delta = 0 \Rightarrow f(x) = a \left(x + \frac{b}{2a} \right)^2 \Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \sqrt{f(x)} = \sqrt{a} \left| x + \frac{b}{2a} \right| = \sqrt{a} \cdot |u| \end{cases} \quad (2)$

- Nếu $\Delta > 0$.

- Với $a > 0 : f(x) = a(x - x_1)(x - x_2) \Leftrightarrow \sqrt{f(x)} = \sqrt{a} \cdot \sqrt{(x - x_1)(x - x_2)} \quad (3)$

- Với $a < 0 : f(x) = -a(x_1 - x)(x_2 - x) \Leftrightarrow \sqrt{f(x)} = \sqrt{-a} \cdot \sqrt{(x_1 - x)(x_2 - x)} \quad (4)$

Căn cứ vào phân tích trên, ta có một số cách giải sau :

☞ **Phương pháp :**

* Trường hợp: $\Delta < 0, a > 0 \Rightarrow f(x) = a(u^2 + k^2) \Leftrightarrow \sqrt{f(x)} = \sqrt{a} \cdot \sqrt{u^2 + k^2}$

Khi đó đặt $\sqrt{ax^2 + bx + c} = t - \sqrt{a} \cdot x$

$$\Rightarrow \begin{cases} bx + c = t^2 - 2\sqrt{a}x \\ x = \alpha \rightarrow t = t_0, x = \beta \rightarrow t = t_1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{t^2 - c}{b + 2\sqrt{a}}; dx = \frac{2}{(b + 2\sqrt{a})} t dt \\ t - \sqrt{a} \cdot x = t - \sqrt{a} \frac{t^2 - c}{b + 2\sqrt{a}} \end{cases}$$

* Trường hợp: $\Delta = 0 \Rightarrow f(x) = a \left(x + \frac{b}{2a} \right)^2 \Leftrightarrow \begin{cases} a > 0 \\ \sqrt{f(x)} = \sqrt{a} \left| x + \frac{b}{2a} \right| = \sqrt{a} \cdot |u| \end{cases}$

Khi đó : $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{\sqrt{a} \left| x + \frac{b}{2a} \right|} dx = \frac{1}{\sqrt{a}} \int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{\left| x + \frac{b}{2a} \right|} dx = \begin{cases} \frac{1}{\sqrt{a}} \ln \left(x + \frac{b}{2a} \right) \Big|_{\alpha}^{\beta} & \text{if } x + \frac{b}{2a} > 0 \\ -\frac{1}{\sqrt{a}} \ln \left(x + \frac{b}{2a} \right) \Big|_{\alpha}^{\beta} & \text{if } x + \frac{b}{2a} < 0 \end{cases}$

* Trường hợp : $\Delta > 0, a > 0$. Đặt : $\sqrt{ax^2 + bx + c} = \sqrt{a(x - x_1)(x - x_2)} = \begin{cases} (x - x_1)t \\ (x - x_2)t \end{cases}$

* Trường hợp : $\Delta > 0, a < 0$. Đặt : $\sqrt{ax^2 + bx + c} = \sqrt{a(x_1 - x)(x_2 - x)} = \begin{cases} (x_1 - x)t \\ (x_2 - x)t \end{cases}$

5.2.2. Dạng 2 $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{mx + n}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} dx \quad (a \neq 0)$

☞ Phương pháp :

- Bước 1: Phân tích $f(x) = \frac{mx + n}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} = \frac{A.d(\sqrt{ax^2 + bx + c})}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} + \frac{B}{\sqrt{ax^2 + bx + c}}$ (1)
- Bước 2: Quy đồng mẫu số, sau đó đồng nhất hệ số hai tử số để suy ra hệ hai ẩn số A, B
- Bước 3: Giải hệ tìm A, B thay vào (1)
- Bước 4: Tính $I = 2A(\sqrt{ax^2 + bx + c}) \left| \frac{\beta}{\alpha} \right. + B \int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} dx$ (2)

Trong đó $\int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{\sqrt{ax^2 + bx + c}} dx \quad (a \neq 0)$ đã biết cách tính ở trên

5.2.3. Dạng 3 $I = \int_{\alpha}^{\beta} \frac{1}{(mx + n)\sqrt{ax^2 + bx + c}} dx \quad (a \neq 0)$

☞ Phương pháp :

- Bước 1: Phân tích : $\frac{1}{(mx + n)\sqrt{ax^2 + bx + c}} = \frac{1}{m\left(x + \frac{n}{m}\right)\sqrt{ax^2 + bx + c}}$. (1)
- Bước 2: Đặt : $\frac{1}{y} = x + \frac{n}{m} \Rightarrow \begin{cases} y = \frac{1}{x+t} \left(t = \frac{n}{m} \right) \rightarrow dy = -\frac{1}{x+t} dx \\ x = \frac{1}{y} - t \Rightarrow ax^2 + bx + c = a\left(\frac{1}{y} - t\right)^2 + b\left(\frac{1}{y} - t\right) + c \end{cases}$
- Bước 3: Thay tất cả vào (1) thì I có dạng : $I = \pm \int_{\alpha'}^{\beta'} \frac{dy}{\sqrt{Ly^2 + My + N}}$. Tích phân này chúng ta đã biết cách tính .

5.2.4. Dạng 4 $I = \int_{\alpha}^{\beta} R(x; y) dx = \int_{\alpha}^{\beta} R\left(x; \sqrt[m]{\frac{\alpha x + \beta}{\gamma x + \delta}}\right) dx$

(Trong đó : $R(x; y)$ là hàm số hữu tỷ đối với hai biến số x, y và $\alpha, \beta, \gamma, \delta$ là các hằng số đã biết)

☞ Phương pháp :

- Bước 1: Đặt : $t = \sqrt[m]{\frac{\alpha x + \beta}{\gamma x + \delta}}$ (1)
- Bước 2: Tính x theo t : Bằng cách nâng lũy thừa bậc m hai vế của (1) ta có dạng $x = \varphi(t)$
- Bước 3: Tính vi phân hai vế : $dx = \varphi'(t) dt$ và đổi cận
- Bước 4: Tính : $\int_{\alpha}^{\beta} R\left(x; \sqrt[m]{\frac{\alpha x + \beta}{\gamma x + \delta}}\right) dx = \int_{\alpha'}^{\beta'} R(\varphi(t); t) \varphi'(t) dt$

5.3. Tích phân hàm lượng giác

5.3.1. Một số công thức lượng giác

5.3.1.1. Công thức cộng

$$\cos(a \pm b) = \cos a \cdot \cos b \mp \sin a \cdot \sin b \quad \sin(a \pm b) = \sin a \cdot \cos b \pm \sin b \cdot \cos a$$

$$\tan(a \pm b) = \frac{\tan a \pm \tan b}{1 \mp \tan a \cdot \tan b}$$

5.3.1.2. Công thức nhân đôi

$$\cos 2a = \cos^2 a - \sin^2 a = 2\cos^2 a - 1 = 1 - 2\sin^2 a = \frac{1 - \tan^2 a}{1 + \tan^2 a}$$

$$\sin 2a = 2 \sin a \cdot \cos a = \frac{2 \tan a}{1 + \tan^2 a} ; \tan 2a = \frac{2 \tan a}{1 - \tan^2 a}$$

$$\cos 3\alpha = 4 \cos^3 \alpha - 3 \cos \alpha ; \sin 3\alpha = 3 \sin \alpha - 4 \sin^3 \alpha$$

5.3.1.3. Công thức hạ bậc

$$\sin^2 a = \frac{1 - \cos 2a}{2} ; \cos^2 a = \frac{1 + \cos 2a}{2} ; \tan^2 a = \frac{1 - \cos 2a}{1 + \cos 2a}$$

$$\sin^3 \alpha = \frac{3 \sin \alpha - \sin 3\alpha}{4} ; \cos^3 \alpha = \frac{\cos 3\alpha + 3 \cos \alpha}{4}$$

5.3.1.4. Công thức tính theo t

$$\text{Với } t = \tan \frac{a}{2} \text{ Thì } \sin a = \frac{2t}{1+t^2} ; \cos a = \frac{1-t^2}{1+t^2} ; \tan a = \frac{2t}{1-t^2}$$

5.3.1.5. Công thức biến đổi tích thành tổng

$$\cos \alpha \cdot \cos \beta = \frac{1}{2} [\cos(\alpha + \beta) + \cos(\alpha - \beta)]$$

$$\sin \alpha \cdot \sin \beta = \frac{1}{2} [\cos(\alpha - \beta) - \cos(\alpha + \beta)]$$

$$\sin \alpha \cdot \cos \beta = \frac{1}{2} [\sin(\alpha + \beta) + \sin(\alpha - \beta)]$$

5.3.1.6. Công thức biến đổi tổng thành tích

$$\cos \alpha + \cos \beta = 2 \cos \frac{\alpha + \beta}{2} \cdot \cos \frac{\alpha - \beta}{2}$$

$$\cos \alpha - \cos \beta = -2 \sin \frac{\alpha + \beta}{2} \cdot \sin \frac{\alpha - \beta}{2}$$

$$\sin \alpha + \sin \beta = 2 \sin \frac{\alpha + \beta}{2} \cdot \cos \frac{\alpha - \beta}{2}$$

$$\sin \alpha - \sin \beta = 2 \cos \frac{\alpha + \beta}{2} \cdot \sin \frac{\alpha - \beta}{2}$$

$$\tan \alpha + \tan \beta = \frac{\sin(\alpha + \beta)}{\cos \alpha \cos \beta}$$

$$\tan \alpha - \tan \beta = \frac{\sin(\alpha - \beta)}{\cos \alpha \cos \beta}$$

Công thức thường dùng:

$$\cos^4 \alpha + \sin^4 \alpha = \frac{3 + \cos 4\alpha}{4}$$

$$\cos^6 \alpha + \sin^6 \alpha = \frac{5 + 3 \cos 4\alpha}{8}$$

Hệ quả:

$$\cos \alpha + \sin \alpha = \sqrt{2} \cos\left(\alpha - \frac{\pi}{4}\right) = \sqrt{2} \sin\left(\alpha + \frac{\pi}{4}\right)$$

$$\cos \alpha - \sin \alpha = \sqrt{2} \cos\left(\alpha + \frac{\pi}{4}\right) = -\sqrt{2} \sin\left(\alpha - \frac{\pi}{4}\right)$$

5.3.2. Một số dạng tích phân lượng giác

- Nếu gặp $I = \int_a^b f(\sin x) \cdot \cos x dx$ ta đặt $t = \sin x$.
- Nếu gặp dạng $I = \int_a^b f(\cos x) \cdot \sin x dx$ ta đặt $t = \cos x$.
- Nếu gặp dạng $I = \int_a^b f(\tan x) \frac{dx}{\cos^2 x}$ ta đặt $t = \tan x$.
- Nếu gặp dạng $I = \int_a^b f(\cot x) \frac{dx}{\sin^2 x}$ ta đặt $t = \cot x$.

5.3.2.1. Dạng 1

$$I_1 = \int (\sin x)^n dx ; I_2 = \int (\cos x)^n dx$$

*** Phương pháp**

- Nếu n chẵn thì sử dụng công thức hạ bậc
- Nếu $n = 3$ thì sử dụng công thức hạ bậc hoặc biến đổi
- Nếu $3n$ lẻ ($n = 2p+1$) thì thực hiện biến đổi:

$$I_1 = \int (\sin x)^n dx = \int (\sin x)^{2p+1} dx = \int (\sin x)^{2p} \sin x dx = - \int (1 - \cos^2 x)^p d(\cos x)$$

$$= - \int \left[C_p^0 - C_p^1 \cos^2 x + \dots + (-1)^k C_p^k (\cos^2 x)^k + \dots + (-1)^p C_p^p (\cos^2 x)^p \right] d(\cos x)$$

$$= - \left[C_p^0 \cos x - \frac{1}{3} C_p^1 \cos^3 x + \dots + \frac{(-1)^k}{2k+1} C_p^k (\cos x)^{2k+1} + \dots + \frac{(-1)^p}{2p+1} C_p^p (\cos x)^{2p+1} \right] + c$$

$$I_2 = \int (\cos x)^n dx = \int (\cos x)^{2p+1} dx = \int (\cos x)^{2p} \cos x dx = \int (1 - \sin^2 x)^p d(\sin x)$$

$$= \int \left[C_p^0 - C_p^1 \sin^2 x + \dots + (-1)^k C_p^k (\sin^2 x)^k + \dots + (-1)^p C_p^p (\sin^2 x)^p \right] d(\sin x)$$

$$= \left[C_p^0 \sin x - \frac{1}{3} C_p^1 \sin^3 x + \dots + \frac{(-1)^k}{2k+1} C_p^k (\sin x)^{2k+1} + \dots + \frac{(-1)^p}{2p+1} C_p^p (\sin x)^{2p+1} \right] + c$$

5.3.2.2. Dạng 2

$$I = \int \sin^m x \cos^n x dx \quad (m, n \in \mathbb{N})$$

*** Phương pháp**

- Trường hợp 1: m, n là các số nguyên*

a. Nếu m chẵn, n chẵn thì sử dụng công thức hạ bậc, biến đổi tích thành tổng.

b. Nếu m chẵn, n lẻ ($n = 2p+1$) thì biến đổi:

$$I = \int (\sin x)^m (\cos x)^{2p+1} dx = \int (\sin x)^m (\cos x)^{2p} \cos x dx = \int (\sin x)^m (1 - \sin^2 x)^p d(\sin x)$$

$$= \int (\sin x)^m \left[C_p^0 - C_p^1 \sin^2 x + \dots + (-1)^k C_p^k (\sin^2 x)^k + \dots + (-1)^p C_p^p (\sin^2 x)^p \right] d(\sin x) =$$

$$\left[C_p^0 \frac{(\sin x)^{m+1}}{m+1} - C_p^1 \frac{(\sin x)^{m+3}}{m+3} + \dots + (-1)^k C_p^k \frac{(\sin x)^{2k+1+m}}{2k+1+m} + \dots + (-1)^p C_p^p \frac{(\sin x)^{2p+1+m}}{2p+1+m} \right] + c$$

c. Nếu m lẻ ($m = 2p + 1$), n chẵn thì biến đổi:

$$\begin{aligned} I &= \int (\sin x)^{2p+1} (\cos x)^n dx = \int (\cos x)^n (\sin x)^{2p} \sin x dx = - \int (\cos x)^n (1 - \cos^2 x)^p d(\cos x) \\ &= - \int (\cos x)^n \left[C_p^0 - C_p^1 \cos^2 x + \dots + (-1)^k C_p^k (\cos^2 x)^k + \dots + (-1)^p C_p^p (\cos^2 x)^p \right] d(\cos x) = \\ &= \left[C_p^0 \frac{(\cos x)^{n+1}}{n+1} - C_p^1 \frac{(\cos x)^{n+3}}{n+3} + \dots + (-1)^k C_p^k \frac{(\cos x)^{2k+1+n}}{2k+1+n} + \dots + (-1)^p C_p^p \frac{(\cos x)^{2p+1+n}}{2p+1+n} \right] + c \end{aligned}$$

d. Nếu m lẻ, n lẻ thì sử dụng biến đổi 1.2. hoặc 1.3. cho số mũ lẻ bé hơn.

- Nếu m, n là các số hữu tỉ thì biến đổi và đặt $u = \sin x$

$$B = \int \sin^m x \cos^n x dx = \int (\sin x)^m (\cos^2 x)^{\frac{n-1}{2}} \cos x dx = \int u^m (1-u^2)^{\frac{n-1}{2}} du \quad (*)$$

Tích phân (*) tính được \Leftrightarrow 1 trong 3 số $\frac{m+1}{2}; \frac{n-1}{2}; \frac{m+k}{2}$ là số nguyên

5.3.2.3. Dạng 3 $I_1 = \int (\tan x)^n dx ; I_2 = \int (\cot x)^n dx$ ($n \in N$).

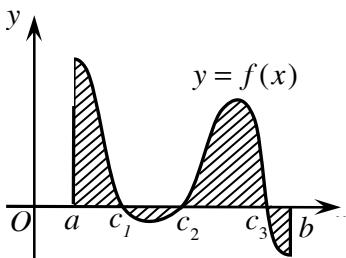
- $\int (1 + \tan^2 x) dx = \int \frac{dx}{\cos^2 x} = \int d(\tan x) = \tan x + C$
- $\int (1 + \cot^2 x) dx = \int \frac{dx}{\sin^2 x} = - \int d(\cot x) = -\cot x + C$
- $\int \tan x dx = \int \frac{\sin x}{\cos x} dx = - \int \frac{d(\cos x)}{\cos x} = -\ln|\cos x| + C$
- $\int \cot x dx = \int \frac{\cos x}{\sin x} dx = \int \frac{d(\sin x)}{\sin x} = \ln|\sin x| + C$

6. ỨNG DỤNG TÍCH PHÂN

6.1. Diện tích hình phẳng

6.1.1. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi 1 đường cong và trục hoành

Diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[a; b]$, trục hoành và hai đường thẳng $x = a, x = b$ được xác định: $S = \int_a^b |f(x)| dx$

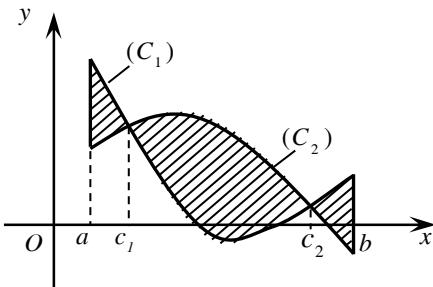


$$(H) \begin{cases} y = f(x) \\ y = 0 \\ x = a \\ x = b \end{cases} \quad S = \int_a^b |f(x)| dx$$

6.1.2. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi 2 đường cong

Diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x), y = g(x)$ liên tục trên đoạn $[a; b]$ và hai đường thẳng $x = a, x = b$ được xác định: $S = \int_a^b |f(x) - g(x)| dx$

$$\text{và hai đường thẳng } x = a, x = b \text{ được xác định: } S = \int_a^b |f(x) - g(x)| dx$$



$$(H) \begin{cases} (C_1): y = f_1(x) \\ (C_2): y = f_2(x) \\ x = a \\ x = b \end{cases}$$

$$S = \int_a^b |f_1(x) - f_2(x)| dx$$

- Nếu trên đoạn $[a; b]$, hàm số $f(x)$ không đổi dấu thì: $\int_a^b |f(x)| dx = \left| \int_a^b f(x) dx \right|$

- Nắm vững cách tính tích phân của hàm số có chứa giá trị tuyệt đối

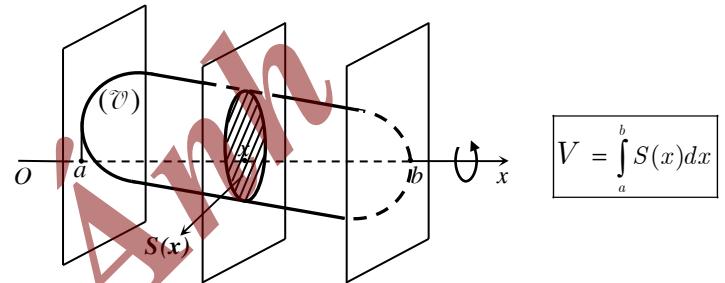
- Diện tích của hình phẳng giới hạn bởi các đường $x = g(y)$,

$$x = h(y) \text{ và hai đường thẳng } y = c, y = d \text{ được xác định: } S = \int_c^d |g(y) - h(y)| dy$$

6.2. Thể tích vật thể và thể tích khối tròn xoay

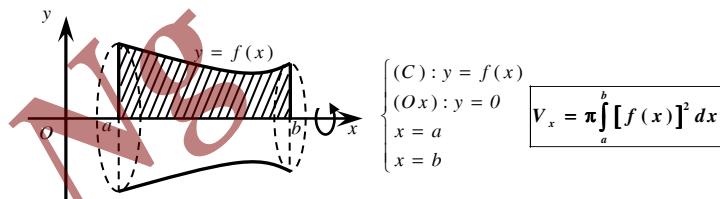
6.2.1. Thể tích vật thể

Gọi B là phần vật thể giới hạn bởi hai mặt phẳng vuông góc với trục Ox tại các điểm a và b ; $S(x)$ là diện tích thiết diện của vật thể bị cắt bởi mặt phẳng vuông góc với trục Ox tại điểm x , ($a \leq x \leq b$). Giả sử $S(x)$ là hàm số liên tục trên đoạn $[a; b]$.

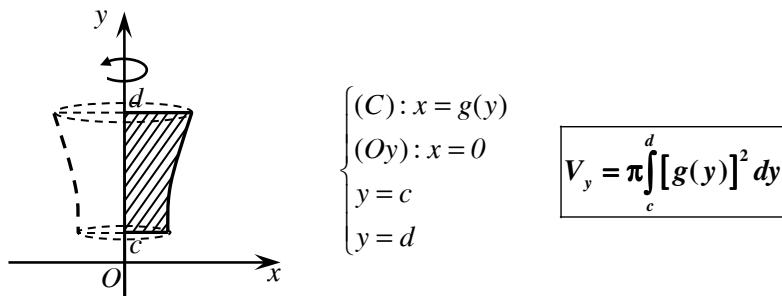


6.2.2. Thể tích khối tròn xoay

- Thể tích khối tròn xoay được sinh ra khi quay hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = f(x)$, trục hoành và hai đường thẳng $x = a$, $x = b$ quanh trục Ox :



- Thể tích khối tròn xoay được sinh ra khi quay hình phẳng giới hạn bởi các đường $x = g(y)$, trục hoành và hai đường thẳng $y = c$, $y = d$ quanh trục Oy :



- Thể tích khối tròn xoay được sinh ra khi quay hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = f(x)$, $y = g(x)$ và hai đường thẳng $x = a$, $x = b$ quanh trục Ox :

$$V = \pi \int_a^b |f^2(x) - g^2(x)| dx$$

PHẦN IV. SỐ PHÚC

1. SỐ PHÚC

1.1. Khái niệm số phức

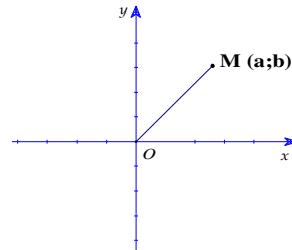
- Số phức (dạng đại số): $z = a + bi$; ($a, b \in \mathbb{R}$). Trong đó: a là phần thực, b là phần ảo, i là đơn vị ảo, $i^2 = -1$.
- Tập hợp số phức kí hiệu: \mathbb{C} .
- z là số thực \Leftrightarrow phần ảo của z bằng 0 ($b = 0$).
- z là số ảo (hay còn gọi là thuần ảo) \Leftrightarrow phần thực bằng 0 ($a = 0$).
- Số 0 vừa là số thực vừa là số ảo.

1.2. Hai số phức bằng nhau

- Hai số phức $z_1 = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) và $z_2 = c + di$ ($c, d \in \mathbb{R}$) bằng nhau khi phần thực và phần ảo của chúng tương đương bằng nhau.
- Khi đó ta viết $z_1 = z_2 \Leftrightarrow a + bi = c + di \Leftrightarrow \begin{cases} a = c \\ b = d \end{cases}$

1.3. Biểu diễn hình học số phức

Số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) được biểu diễn bởi điểm $M(a; b)$ hay bởi $\vec{u} = (a; b)$ trong mặt phẳng phức với hệ tọa độ Oxy .



1.4. Số phức liên hợp

Số phức liên hợp của $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) là $\bar{z} = a - bi$.

- $\bar{\bar{z}} = z$; $\overline{z \pm z'} = \bar{z} \pm \bar{z'}$; $\overline{z.z'} = z.\bar{z'}$; $\overline{\left(\frac{z_1}{z_2}\right)} = \frac{\bar{z}_1}{\bar{z}_2}$; $z.\bar{z} = a^2 + b^2$.
- z là số thực $\Leftrightarrow z = \bar{z}$; z là số ảo $\Leftrightarrow z = -\bar{z}$.

1.5. Môđun của số phức

Độ dài của vecto \overrightarrow{OM} được gọi là **môđun của số phức** z và kí hiệu là $|z|$. Vậy $|z| = |\overrightarrow{OM}|$ hay

$$|z| = |a + bi| = |\overrightarrow{OM}| = \sqrt{a^2 + b^2}.$$

Một số tính chất:

- $|z| = \sqrt{a^2 + b^2} = \sqrt{z\bar{z}} = |\overrightarrow{OM}|$; $|\bar{z}| = |z|$
- $|z| \geq 0, \forall z \in \mathbb{C}; |z| = 0 \Leftrightarrow z = 0$.
- $|z_1 \cdot z_2| = |z_1| \cdot |z_2|$; $\left| \frac{z_1}{z_2} \right| = \frac{|z_1|}{|z_2|}$; $\frac{z_1}{z_2} = \frac{\bar{z}_1 z_2}{|z_2|^2}$.
- $\|z_1| - |z_2\| \leq |z_1 \pm z_2| \leq |z_1| + |z_2|$.

2. PHÉP CỘNG TRỪ NHÂN CHIA SỐ PHÚC

2.1. Phép cộng và phép trừ số phức

Cho hai số phức $z_1 = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) và $z_2 = c + di$ ($c, d \in \mathbb{R}$). Khi đó:

$$z_1 \pm z_2 = (a + c) \pm (b + d)i$$

- Số đối của số phức $z = a + bi$ là $-z = -a - bi$.
- Tổng của một số phức với số phức liên hợp của nó bằng hai lần phần thực của số thực đó: $z = a + bi, z + \bar{z} = 2a$.

2.2. Phép nhân số phức

- Cho hai số phức $z_1 = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) và $z_2 = c + di$ ($c, d \in \mathbb{R}$).

$$\text{Khi đó: } z_1 z_2 = (a + bi)(c + di) = (ac - bd) + (ad + bc)i.$$

- Với mọi số thực k và mọi số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$), ta có $k.z = k.(a + bi) = ka + kbi$. *Đặc biệt:* $0.z = 0$ với mọi số phức z .

- Lũy thừa của i : $i^0 = 1, i^1 = i, i^2 = -1, i^3 = i^2 \cdot i = -i$
 $i^{4n} = 1, i^{4n+1} = i, i^{4n+2} = -1, i^{4n+3} = -i, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

2.3. Chia hai số phức

Số phức nghịch đảo của z khác 0 là số $z^{-1} = \frac{1}{|z|^2} \bar{z}$.

Phép chia hai số phức z' và $z \neq 0$ là $\frac{z'}{z} = z' z^{-1} = \frac{z' \cdot \bar{z}}{|z|^2} = \frac{z' \cdot \bar{z}}{z \cdot \bar{z}}$.

3. TẬP HỢP ĐIỂM BIỂU DIỄN SỐ PHÚC

Một số tập hợp điểm biểu diễn số phức z thường gặp:

- $ax + by + c = 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là đường thẳng
- $x = 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là trực tung Oy
- $y = 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là trực hoành Ox
- $(x - a)^2 + (y - b)^2 < R^2 \Rightarrow$ tập hợp điểm là *hình tròn* tâm $I(a; b)$, bán kính R
- $\begin{cases} (x - a)^2 + (y - b)^2 = R^2 \\ x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0 \end{cases} \Rightarrow$ tập hợp điểm là *đường tròn* có tâm $I(a; b)$, bán kính R

$$R = \sqrt{a^2 + b^2 - c}$$

- $x > 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là miền bên phải trực tung
- $y < 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là miền phía dưới trực hoành
- $x < 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là miền bên trái trực tung
- $y > 0 \Rightarrow$ tập hợp điểm là phía trên trực hoành
- $y = ax^2 + bx + c \Rightarrow$ tập hợp điểm là đường Parabol
- $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1 \Rightarrow$ tập hợp điểm là đường Ellip
- $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1 \Rightarrow$ tập hợp điểm là đường Hyperbol

4. PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI VỚI HỆ SỐ THỰC

4.1. Căn bậc hai của số thực âm

- Cho số z , nếu có số phức z_1 sao cho $z_1^2 = z$ thì ta nói z_1 là một căn bậc hai của z .
- Mọi số phức $z \neq 0$ đều có hai căn bậc hai.
- Căn bậc hai của số thực z âm là $\pm i\sqrt{|z|}$.

Tổng quát, các căn bậc hai của số thực a âm là $\pm i\sqrt{|a|}$.

4.2. Phương trình bậc hai với hệ số thực

Cho phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0, \forall a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$. Xét biệt số $\Delta = b^2 - 4ac$ của phương trình. Ta thấy:

- Khi $\Delta = 0$, phương trình có một nghiệm thực $x = -\frac{b}{2a}$.
- Khi $\Delta > 0$, phương trình có hai nghiệm thực phân biệt $x_{1,2} = \frac{-b \pm \sqrt{\Delta}}{2a}$.
- Khi $\Delta < 0$, phương trình có hai nghiệm phức $x_{1,2} = \frac{-b \pm i\sqrt{|\Delta|}}{2a}$.

5. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN MAX – MIN MÔ ĐUN SỐ PHỨC

- Ng
- Cho số phức z thỏa mãn $|z_1 \cdot z + z_2| = r, (r > 0)$
- $$\begin{cases} \max |z| = \left| \frac{z_2}{z_1} \right| + \frac{r}{|z_1|} \\ \min |z| = \left| \left| \frac{z_2}{z_1} \right| - \frac{r}{|z_1|} \right|. \end{cases}$$
- Cho số phức z thỏa mãn $|z_1 \cdot z - z_2| = r_1, (r_1 > 0)$.

$$\boxed{\max P = \left| \frac{z_2}{z_1} - z_3 \right| + \frac{r_1}{|z_1|} \text{ và } \min P = \left| \left| \frac{z_2}{z_1} - z_3 \right| - \frac{r_1}{|z_1|} \right|}$$

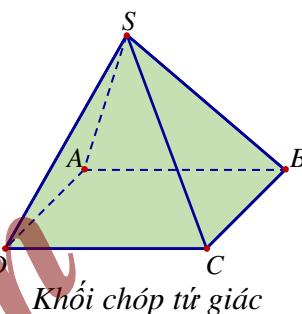
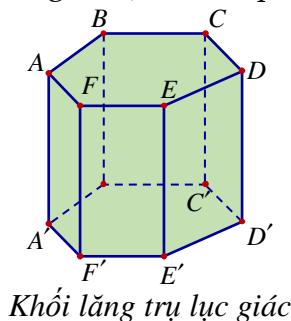
- Cho số phức z thỏa mãn $|z_1 \cdot z + z_2| + |z_1 \cdot z - z_2| = k, (k > 0)$.

$$\boxed{\max |z| = \frac{k}{2|z_1|} \text{ và } \min |z| = \frac{\sqrt{k^2 - 4|z_2|^2}}{2|z_1|}}$$

PHẦN V. KHỐI ĐA DIỆN

1. KHỐI LĂNG TRỤ VÀ KHỐI CHÓP

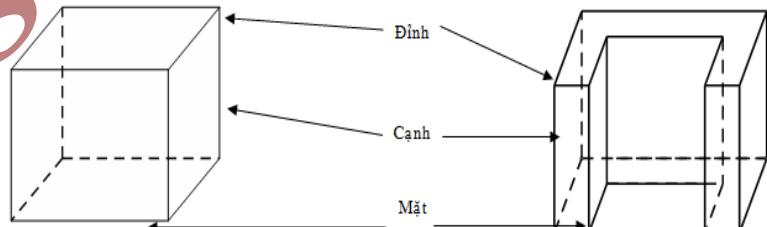
- Khối lăng trụ (chóp) là phần không gian được giới hạn bởi một hình lăng trụ (chóp) kể cả hình lăng trụ (chóp) ấy. Khối chóp cùt là phần không gian được giới hạn bởi một hình chóp cùt kể cả hình chóp cùt ấy.
- Điểm không thuộc khối lăng trụ (khối chóp, khối chóp cùt) được gọi là điểm ngoài của khối lăng trụ (khối chóp, khối chóp cùt). Điểm thuộc khối lăng trụ nhưng không thuộc hình lăng trụ ứng với khối lăng trụ (khối chóp, khối chóp cùt) đó được gọi là điểm trong của khối lăng trụ (khối chóp, khối chóp cùt).



2. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH ĐA DIỆN VÀ KHỐI ĐA DIỆN

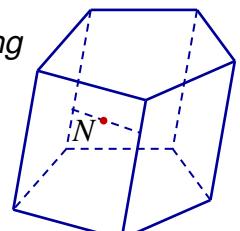
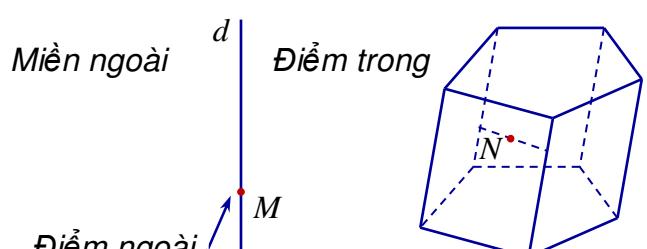
2.1. Khái niệm về hình đa diện

- Hình đa diện (gọi tắt là đa diện) là hình được tạo bởi một số hữu hạn các đa giác thỏa mãn hai tính chất:
 - Hai đa giác phân biệt chỉ có thể hoặc không có điểm chung, hoặc chỉ có một đỉnh chung, hoặc chỉ có một cạnh chung.
 - Mỗi cạnh của đa giác nào cũng là cạnh chung của đúng hai đa giác.
- Mỗi đa giác gọi là một mặt của hình đa diện. Các đỉnh, cạnh của các đa giác ấy theo thứ tự được gọi là các đỉnh, cạnh của hình đa diện.



2.2. Khái niệm về khối đa diện

- Khối đa diện là phần không gian được giới hạn bởi một hình đa diện, kể cả hình đa diện đó.
- Những điểm không thuộc khối đa diện được gọi là điểm ngoài của khối đa diện. Những điểm thuộc khối đa diện nhưng không thuộc hình đa diện đó được gọi là điểm trong của khối đa diện. Tập hợp các điểm trong được gọi là miền trong, tập hợp những điểm ngoài được gọi là miền ngoài của khối đa diện.
- Mỗi hình đa diện chia các điểm còn lại của không gian thành hai miền không giao nhau là miền trong và miền ngoài của hình đa diện, trong đó chỉ có miền ngoài là chứa hoàn toàn một đường thẳng nào đó.



3. HAI ĐA DIỆN BẰNG NHAU

3.1. Phép dời hình trong không gian

Trong không gian, quy tắc đặt tương ứng mỗi điểm M với điểm M' xác định duy nhất được gọi là một phép biến hình trong không gian.

Phép biến hình trong không gian được gọi là phép dời hình nếu nó bảo toàn khoảng cách giữa hai điểm tùy ý.

* Một số phép dời hình trong không gian:

3.1.1. Phép tịnh tiến theo vectơ \vec{v}

Nội dung	Hình vẽ
Là phép biến hình biến mỗi điểm M thành M' sao cho $\overrightarrow{MM'} = \vec{v}$.	

3.1.2. Phép đối xứng qua mặt phẳng (P)

Nội dung	Hình vẽ
Là phép biến hình biến mỗi điểm thuộc (P) thành chính nó, biến mỗi điểm M không thuộc (P) thành điểm M' sao cho (P) là mặt phẳng trung trực của MM' . Nếu phép đối xứng qua mặt phẳng (P) biến hình (H) thành chính nó thì (P) được gọi là mặt phẳng đối xứng của (H).	

3.1.3. Phép đối xứng qua tâm O

Nội dung	Hình vẽ
Là phép biến hình biến điểm O thành chính nó, biến mỗi điểm M khác O thành điểm M' sao cho O là trung điểm MM' . Nếu phép đối xứng tâm O biến hình (H) thành chính nó thì O được gọi là tâm đối xứng của (H).	

3.1.4. Phép đối xứng qua đường thẳng Δ (phép đối xứng trực Δ)

Nội dung	Hình vẽ
Là phép biến hình biến mọi điểm thuộc đường thẳng Δ thành chính nó, biến mỗi điểm M không thuộc Δ thành điểm M' sao cho Δ là đường trung trực của MM' . Nếu phép đối xứng trực Δ biến hình (H) thành chính nó thì Δ được gọi là trực đối xứng của (H)	

* Nhận xét:

- Thực hiện liên tiếp các phép dời hình sẽ được một phép dời hình.
- Phép dời hình biến đa diện (H) thành đa diện (H'), biến đỉnh, cạnh, mặt của (H) thành đỉnh, cạnh, mặt tương ứng của (H').

3.2. Hai hình bằng nhau

Hai hình đa diện được gọi là bằng nhau nếu có một phép dời hình biến hình này thành hình kia.

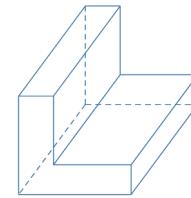
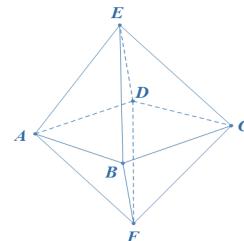
4. PHÂN CHIA VÀ LẮP GHÉP CÁC KHỐI ĐA DIỆN

Nội dung	Hình vẽ
<p>Nếu khối đa diện (H) là hợp của hai khối đa diện $(H_1), (H_2)$ sao cho (H_1) và (H_2) không có chung điểm trong nào thì ta nói có thể chia được khối đa diện (H) thành hai khối đa diện (H_1) và (H_2), hay có thể lắp ghép hai khối đa diện (H_1) và (H_2) với nhau để được khối đa diện (H).</p>	

5. KHỐI ĐA DIỆN LỒI

5.1. Khối đa diện lồi

Một khối đa diện được gọi là khối đa diện lồi nếu với bất kì hai điểm A và B nào của nó thì mọi điểm của đoạn AB cũng thuộc khối đó.



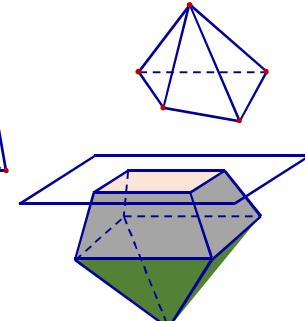
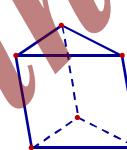
5.2. Khối đa diện đều

5.2.1. Định nghĩa

- Khối đa diện đều là một khối đa diện lồi có hai tính chất sau đây:
 - Các mặt là những đa giác đều n cạnh.
 - Mỗi đỉnh là đỉnh chung của đúng p cạnh.
- Khối đa diện đều như vậy gọi là khối đa diện đều loại $\{n, p\}$.

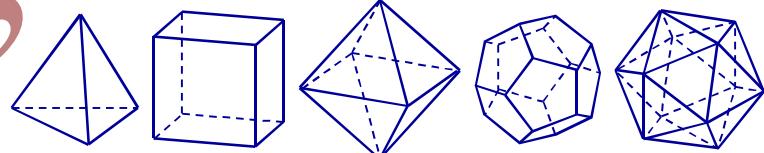
Khối đa diện lồi

Khối đa diện không lồi



5.2.2. Định lí

- Định lí:** Chỉ có năm khối đa diện đều. Đó là:
 - ✓ Loại $\{3;3\}$: khối tứ diện đều.
 - ✓ Loại $\{4;3\}$: khối lập phương.
 - ✓ Loại $\{3;4\}$: khối bát diện đều.
 - ✓ Loại $\{5;3\}$: khối 12 mặt đều.
 - ✓ Loại $\{3;5\}$: khối 12 mặt đều.



5.2.3. Bảng tóm tắt của năm loại khối đa diện đều

Loại	Hình	Tên gọi	Số đỉnh	Số cạnh	Số mặt
$\{3;3\}$		Tứ diện đều	4	6	4
$\{4;3\}$		Lập phương	8	12	6
$\{3;4\}$		Bát diện đều	6	12	8
$\{5;3\}$		Mười hai mặt đều	20	30	12
$\{3;5\}$		Hai mươi mặt đều	12	30	20

☞ **Chú ý:** Giả sử khối đa diện đều loại $\{n, p\}$ có D đỉnh, C cạnh và M mặt :

$$pD = 2C = nM \quad - "phải Di = 2 Chân và = nước Mắt"$$

5.3. Một số kết quả quan trọng về khối đa diện lồi

5.3.1. Kết quả 1

Cho một khối tứ diện đều. Khi đó:

- Các trọng tâm của các mặt của nó là các đỉnh của một khối tứ diện đều;
- Các trung điểm của các cạnh của nó là các đỉnh của một khối bát diện đều (khối tám mặt đều).

5.3.2. Kết quả 2

Tâm của các mặt của một khối lập phương là các đỉnh của một khối bát diện đều.

5.3.3. Kết quả 3

Tâm của các mặt của một khối bát diện đều là các đỉnh của một khối lập phương.

5.3.4. Kết quả 4

Hai đỉnh của một khối bát diện đều được gọi là **hai đỉnh đối diện** nếu chúng không cùng thuộc một cạnh của khối đó. Đoạn thẳng nối hai đỉnh đối diện gọi là **đường chéo** của khối bát diện đều. Khi đó:

- Ba đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường
- Ba đường chéo đôi một vuông góc với nhau;
- Ba đường chéo bằng nhau.

6. THỂ TÍCH KHỐI ĐA DIỆN

6.1. Thể tích khối chóp

Nội dung	Hình vẽ
$V = \frac{1}{3} S_{\text{đáy}} \cdot h$ <ul style="list-style-type: none"> $S_{\text{đáy}}$: Diện tích mặt đáy. h: Độ dài chiều cao khối chóp. $V_{S.ABCD} = \frac{1}{3} d_{(S_{(ABCD)})} \cdot S_{ABCD}$	

6.2. Thể tích khối lăng trụ

Nội dung	Hình vẽ
$V = S_{\text{đáy}} \cdot h$ <ul style="list-style-type: none"> $S_{\text{đáy}}$: Diện tích mặt đáy. h: Chiều cao của khối chóp. <p>Lưu ý: Lăng trụ đứng có chiều cao chính là cạnh bên.</p>	

6.3. Thể tích khối hộp chữ nhật

Nội dung	Hình vẽ
$V = a \cdot b \cdot c$	

6.4. Thể tích khối lập phương

Nội dung	Hình vẽ
$V = a^3$	

6.5. Tỉ số thể tích

Nội dung	Hình vẽ
$\frac{V_{S.A'B'C'}}{V_{S.ABC}} = \frac{SA'}{SA} \cdot \frac{SB'}{SB} \cdot \frac{SC'}{SC}$ <p>Thể tích hình chóp cùt $ABC.A'B'C'$</p> $V = \frac{h}{3} (B + B' + \sqrt{BB'})$ <p>Với B, B', h là diện tích hai đáy và chiều cao.</p>	

6.6. Một số chú ý về độ dài các đường đặc biệt

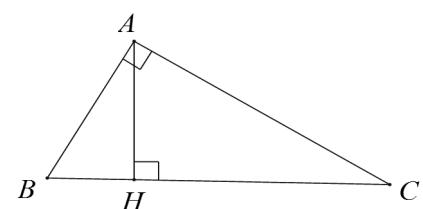
- Đường chéo của hình vuông cạnh a là $a\sqrt{2}$
- Đường chéo của hình lập phương cạnh a là: $a\sqrt{3}$
- Đường chéo của hình hộp chữ nhật có 3 kích thước a, b, c là: $\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}$
- Đường cao của tam giác đều cạnh a là: $\frac{a\sqrt{3}}{2}$

7. CÁC CÔNG THỨC HÌNH PHẲNG

7.1. Hệ thức lượng trong tam giác

7.1.1. Cho ΔABC vuông tại A , đường cao AH

- $AB^2 + AC^2 = BC^2$
- $AB^2 = BH \cdot BC$
- $AC^2 = CH \cdot BC$
- $AH \cdot BC = AB \cdot AC$
- $AH^2 = BH \cdot HC$
- $\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$
- $AB = BC \cdot \sin C = BC \cdot \cos B = AC \cdot \tan C = AC \cdot \cot B$



7.1.2. Cho ΔABC có độ dài ba cạnh là: a, b, c độ dài các trung tuyến là m_a, m_b, m_c bán kính đường tròn ngoại tiếp R ; bán kính đường tròn nội tiếp r nửa chu vi p .

- Định lí hàm số cosin:

$$a^2 = b^2 + c^2 - 2bc \cdot \cos A; b^2 = c^2 + a^2 - 2ca \cdot \cos B; c^2 = a^2 + b^2 - 2ab \cdot \cos C$$

- Định lí hàm số sin: $\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R$

- Độ dài trung tuyến: $m_a^2 = \frac{b^2 + c^2}{2} - \frac{a^2}{4}; m_b^2 = \frac{c^2 + a^2}{2} - \frac{b^2}{4}; m_c^2 = \frac{a^2 + b^2}{2} - \frac{c^2}{4}$

7.2. Các công thức tính diện tích

7.2.1. Tam giác

- $S = \frac{1}{2}a.h_a = \frac{1}{2}b.h_b = \frac{1}{2}c.h_c$
- $S = \frac{1}{2}bc \sin A = \frac{1}{2}ca \sin B = \frac{1}{2}ab \sin C$
- $S = \frac{abc}{4R}$
- $S = pr$
- $S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}$
- ΔABC vuông tại A : $S = \frac{AB.AC}{2} = \frac{BC.AH}{2}$
- ΔABC đều, cạnh a : $AH = \frac{a\sqrt{3}}{2}$, $S = \frac{a^2\sqrt{3}}{4}$

7.2.2. Hình vuông

- $S = a^2$ (a : cạnh hình vuông)

7.2.3. Hình chữ nhật

- $S = ab$ (a, b : hai kích thước)

7.2.4. Hình bình hành

- $S = \text{đáy} \times \text{cao} = AB.AD \sin \widehat{BAD}$

7.2.5. Hình thoi

- $S = AB.AD \sin \widehat{BAD} = \frac{1}{2}AC.BD$

7.2.6. Hình thang

- $S = \frac{1}{2}(a+b)h$ (a, b : hai đáy, h : chiều cao)

7.2.7. Tứ giác có hai đường chéo vuông góc $AC & BD$

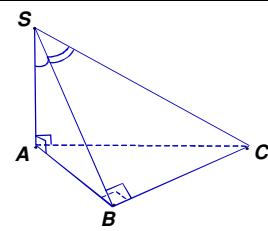
- $S = \frac{1}{2}AC.BD$

8. MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH NHANH THỂ TÍCH KHỐI CHÓP THƯỜNG GẶP

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hình chóp $SABC$ với các mặt phẳng $(SAB), (SBC), (SAC)$ vuông góc với nhau từng đôi một, diện tích các tam giác SAB, SBC, SAC lần lượt là S_1, S_2, S_3.</p> <p>Khi đó: $V_{S.ABC} = \frac{\sqrt{2S_1 \cdot S_2 \cdot S_3}}{3}$</p>	

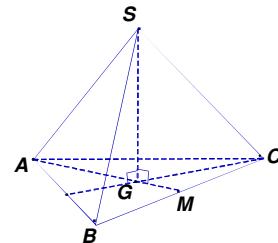
Cho hình chóp $S.ABC$ có SA vuông góc với (ABC) , hai mặt phẳng (SAB) và (SBC) vuông góc với nhau, $\widehat{BSC} = \alpha$, $\widehat{ASB} = \beta$.

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABC} = \frac{SB^3 \cdot \sin 2\alpha \cdot \tan \beta}{12}$$



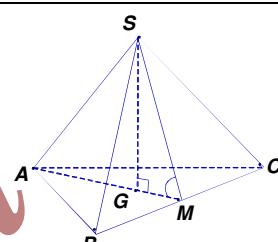
Cho hình chóp đều $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh bằng a , cạnh bên bằng b .

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABC} = \frac{a^2 \sqrt{3b^2 - a^2}}{12}$$



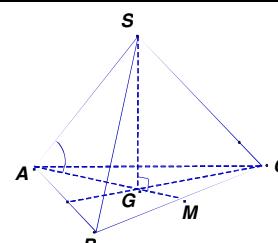
Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có cạnh đáy bằng a và mặt bên tạo với mặt phẳng đáy góc α .

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABC} = \frac{a^3 \tan \alpha}{24}$$



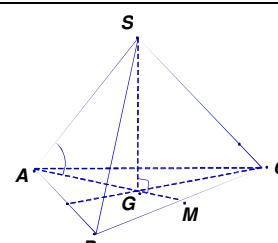
Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có các cạnh bên bằng b và cạnh bên tạo với mặt phẳng đáy góc β .

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABC} = \frac{\sqrt{3}b^3 \cdot \sin \beta \cos^2 \beta}{4}$$



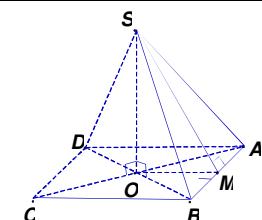
Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có các cạnh đáy bằng a , cạnh bên tạo với mặt phẳng đáy góc β .

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABC} = \frac{a^3 \cdot \tan \beta}{12}$$



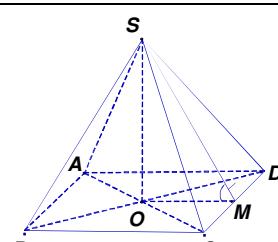
Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh bằng a , và $SA = SB = SC = SD = b$.

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABCD} = \frac{a^2 \sqrt{4b^2 - 2a^2}}{6}$$



Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a , góc tạo bởi mặt bên và mặt phẳng đáy là α .

$$\text{Khi đó: } V_{S.ABCD} = \frac{a^3 \cdot \tan \alpha}{6}$$



<p>Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a, $\widehat{SAB} = \alpha$ với $\alpha \in \left(\frac{\pi}{4}; \frac{\pi}{2}\right)$</p> <p>Khi đó: $V_{S.ABCD} = \frac{a^3 \sqrt{\tan^2 \alpha - 1}}{6}$</p>	
<p>Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có các cạnh bên bằng a, góc tạo bởi mặt bên và mặt đáy là α với $\alpha \in \left(0; \frac{\pi}{2}\right)$.</p> <p>Khi đó: $V_{S.ABCD} = \frac{4a^3 \cdot \tan \alpha}{3\sqrt{(2 + \tan^2 \alpha)^3}}$</p>	
<p>Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có cạnh đáy bằng a. Gọi (P) là mặt phẳng đi qua A song song với BC và vuông góc với (SBC), góc giữa (P) với mặt phẳng đáy là α. Khi đó: $V_{S.ABCD} = \frac{a^3 \cot \alpha}{24}$</p>	
<p>Khối tám mặt đều có đỉnh là tâm các mặt của hình lập phương cạnh a.</p> <p>Khi đó: $V = \frac{a^3}{6}$</p>	
<p>Cho khối tám mặt đều cạnh a. Nối tâm của các mặt bên ta được khối lập phương.</p> <p>Khi đó: $V = \frac{2a^3 \sqrt{2}}{27}$</p>	

9. CÁC CÔNG THỨC ĐẶC BIỆT THỂ TÍCH TỨ DIỆN

Công thức	Điều kiện tứ diện
Công thức tính khi biết 3 cạnh, 3 góc ở đỉnh 1 tứ diện $V_{S.ABC} = \frac{abc}{6} \sqrt{1 - \cos^2 \alpha - \cos^2 \beta - \cos^2 \varphi + 2 \cos \alpha \cos \beta \cos \varphi}$	$\begin{cases} SA = a, SB = b, SC = c \\ \widehat{ASB} = \alpha, \widehat{BSC} = \beta, \widehat{CSA} = \varphi \end{cases}$
Công thức tính khi biết 2 cạnh đối, khoảng cách và góc 2 cạnh đó $V_{ABCD} = \frac{1}{6} abd \sin \alpha$	$\begin{cases} AB = a, CD = b \\ d(AB, CD) = d, (AB, CD) = \alpha \end{cases}$
Công thức tính khi biết một cạnh, diện tích và góc giữa 2 mặt kề $V_{SABC} = \frac{2S_1 S_2 \sin \alpha}{3a}$	$\begin{cases} S_{\Delta SAB} = S_1, S_{\Delta SAC} = S_2, SA = a \\ ((SAB), (SAC)) = \alpha \end{cases}$
Công thức tính khi biết 3 cạnh, 2 góc ở đỉnh và 1 góc nhị diện $V_{S.ABC} = \frac{abc}{6} \sin \alpha \sin \beta \sin \varphi$	$\begin{cases} SA = a, SB = b, SC = c \\ ((SAB), (SAC)) = \alpha \\ \widehat{ASB} = \beta, \widehat{ASC} = \varphi \end{cases}$
$V_{ABCD} = \frac{a^3 \sqrt{2}}{12}$	Tứ diện đều tất cả các cạnh bằng a
$V_{ABCD} = \frac{\sqrt{2}}{12} \sqrt{(a^2 + b^2 - c^2)(b^2 + c^2 - a^2)(a^2 + c^2 - b^2)}$	Tứ diện gần đều $\begin{cases} AB = CD = a \\ AC = BD = b \\ AD = BC = c \end{cases}$

PHẦN VI. MẶT NÓN - MẶT TRỤ - MẶT CẨM

1. MẶT NÓN TRÒN XOAY VÀ KHỐI NÓN

1.1. Mặt nón tròn xoay

Nội dung	Hình vẽ
<p>Đường thẳng d, Δ cắt nhau tại O và tạo thành góc β với $0^\circ < \beta < 90^\circ$, $mp(P)$ chứa d, Δ. (P) quay quanh trục Δ với góc β không đổi \Rightarrow mặt nón tròn xoay đỉnh O.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Δ gọi là trục. • d được gọi là đường sinh. • Góc 2β gọi là góc ở đỉnh. 	

1.2. Khối nón

Nội dung	Hình vẽ
<p>Là phần không gian được giới hạn bởi một hình nón tròn xoay kể cả hình nón đó. Những điểm không thuộc khối nón gọi là những điểm ngoài của khối nón.</p> <p>Những điểm thuộc khối nón nhưng không thuộc hình nón tương ứng gọi là những điểm trong của khối nón. Đỉnh, mặt đáy, đường sinh của một hình nón cũng là đỉnh, mặt đáy, đường sinh của khối nón tương ứng.</p>	

Cho hình nón có chiều cao h , đường sinh l và bán kính đáy r .

- Diện tích xung quanh: của hình nón: $S_{xq} = \pi rl$.
- Diện tích đáy (hình tròn): $S_{đáy} = \pi r^2$.
- Diện tích toàn phần: của hình nón: $S_{tp} = \pi rl + \pi r^2$.
- Thể tích khối nón: $V = \frac{1}{3}\pi r^2 h$.

1.3. Thiết diện khi cắt bởi mặt phẳng

Điều kiện	Kết quả
Cắt mặt nón tròn xoay bởi $mp(Q)$ đi qua đỉnh của mặt nón.	
<ul style="list-style-type: none"> • $mp(Q)$ cắt mặt nón theo 2 đường sinh. • $mp(Q)$ tiếp xúc với mặt nón theo một đường sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thiết diện là tam giác cân. • (Q) là mặt phẳng tiếp diện của hình nón.
Cắt mặt nón tròn xoay bởi $mp(Q)$ không đi qua đỉnh của mặt nón.	
<ul style="list-style-type: none"> • $mp(Q)$ vuông góc với trục hình nón. • $mp(Q)$ song song với 2 đường sinh hình nón. • $mp(Q)$ song song với 1 đường sinh hình nón. 	<ul style="list-style-type: none"> • Giao tuyến là 1 đường parabol. • Giao tuyến là 2 nhánh của 1 hyperbol. • Giao tuyến là một đường tròn.

2. MẶT TRỤ TRÒN XOAY

2.1. Mặt trụ

Nội dung	Hình vẽ
<p>Trong mặt phẳng (P) cho hai đường thẳng Δ và l song song với nhau, cách nhau một khoảng bằng r. Khi quay mặt phẳng (P) xung quanh Δ thì đường thẳng l sinh ra một mặt tròn xoay được gọi là mặt trụ tròn xoay, gọi tắt là mặt trụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Đường thẳng Δ gọi là trục. Đường thẳng l là đường sinh. r là bán kính của mặt trụ đó. 	

2.2. Hình trụ tròn xoay và khối trụ tròn xoay

Nội dung	Hình vẽ
<p>Ta xét hình chữ nhật $ABCD$. Khi quay hình chữ nhật $ABCD$ xung quanh đường thẳng chứa một cạnh nào đó, chẳng hạn cạnh AB thì đường gấp khúc $ADCB$ sẽ tạo thành một hình gọi là hình trụ tròn xoay, hay gọi tắt là hình trụ.</p>	

- Khi quay quanh AB , hai cạnh AD và BC sẽ vạch ra hai hình tròn bằng nhau gọi là hai đáy của hình trụ, bán kính của chúng gọi là bán kính của hình trụ.
- Độ dài đoạn CD gọi là độ dài đường sinh của hình trụ.
- Phần mặt tròn xoay được sinh ra bởi các điểm trên cạnh CD khi quay xung quanh AB gọi là mặt xung quanh của hình trụ.
- Khoảng cách AB giữa hai mặt phẳng song song chứa hai đáy là chiều cao của hình trụ.

Khối trụ tròn xoay hay khối trụ là phần không gian được giới hạn bởi một hình trụ tròn xoay kể cả hình trụ tròn xoay đó. Những điểm không thuộc khối trụ gọi là những điểm ngoài của khối trụ. Những điểm thuộc khối trụ nhưng không thuộc hình trụ tương ứng gọi là những điểm trong của khối trụ. Mặt đáy, chiều cao, đường sinh, bán kính của một hình trụ cũng là mặt đáy, chiều cao, đường sinh, bán kính của khối trụ tương ứng. Hình trụ có chiều cao h , đường sinh l và bán kính đáy r .

- Diện tích xung quanh:**
$$S_{xq} = 2\pi rl.$$
- Diện tích toàn phần:**
$$S_{tp} = 2\pi rl + 2\pi r^2.$$
- Thể tích:**
$$V = \pi r^2 h.$$

3. MẶT CẦU – KHỐI CẦU

3.1. Mặt cầu

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho điểm I cố định và một số thực dương R. Tập hợp tất cả những điểm M trong không gian cách I một khoảng R được gọi là mặt cầu tâm I, bán kính R.</p> <p>Kí hiệu: $S(I; R)$. Khi đó: $S(I; R) = \{M \mid IM = R\}$</p>	

3.2. Vị trí tương đối giữa mặt cầu và mặt phẳng

Cho mặt cầu $S(I; R)$ và mặt phẳng (P) . Gọi H là hình chiếu vuông góc của I lên (P)
 $\Rightarrow d = IH$ là khoảng cách từ I đến mặt phẳng (P) . Khi đó:

$d > R$	$d = R$	$d < R$
<p>Mặt cầu và mặt phẳng không có điểm chung.</p>	<p>Mặt phẳng tiếp xúc mặt cầu: (P) là mặt phẳng tiếp diện của mặt cầu và H: tiếp điểm.</p>	<p>Mặt phẳng cắt mặt cầu theo thiết diện là đường tròn có tâm I' và bán kính $r = \sqrt{R^2 - IH^2}$.</p>

Lưu ý:

Khi mặt phẳng (P) đi qua tâm I của mặt cầu thì mặt phẳng (P) được gọi là mặt phẳng kính và thiết diện lúc đó được gọi là đường tròn lớn.

3.3. Vị trí tương đối giữa mặt cầu và đường thẳng

Cho mặt cầu $S(I; R)$ và đường thẳng Δ . Gọi H là hình chiếu của I lên Δ . Khi đó:

$IH > R$	$IH = R$	$IH < R$
<p>Δ không cắt mặt cầu.</p>	<p>Δ tiếp xúc với mặt cầu. Δ: Tiếp tuyến của (S) H: tiếp điểm.</p>	<p>Δ cắt mặt cầu tại hai điểm phân biệt.</p>

Lưu ý:

Trong trường hợp Δ cắt (S) tại 2 điểm A, B thì bán kính R của (S) được tính như sau:

$$\begin{cases} d(I; \Delta) = IH \\ R = \sqrt{IH^2 + AH^2} = \sqrt{IH^2 + \left(\frac{AB}{2}\right)^2}. \end{cases}$$

3.4. Đường kính tuyến và vĩ tuyến của mặt cầu

Nội dung	Hình vẽ
Giao tuyến của mặt cầu với nửa mặt phẳng có bờ là trục của mặt cầu được gọi là kinh tuyến.	
Giao tuyến (nếu có) của mặt cầu với các mặt phẳng vuông góc với trục được gọi là vĩ tuyến của mặt cầu.	
Hai giao điểm của mặt cầu với trục được gọi là hai cực của mặt cầu	

* Mặt cầu nội tiếp, ngoại tiếp hình đa diện:

Nội dung	Hình vẽ
Mặt cầu nội tiếp hình đa diện nếu mặt cầu đó tiếp xúc với tất cả các mặt của hình đa diện. Còn nói hình đa diện ngoại tiếp mặt cầu.	
Mặt cầu ngoại tiếp hình đa diện nếu tất cả các đỉnh của hình đa diện đều nằm trên mặt cầu. Còn nói hình đa diện nội tiếp mặt cầu.	

Cho mặt cầu $S(I; R)$

- **Diện tích mặt cầu:**
$$S = 4\pi R^2$$
.

- **Thể tích khối cầu:**
$$V = \frac{4}{3}\pi R^3$$
.

4. MỘT SỐ DẠNG TOÁN VÀ CÔNG THỨC GIẢI

4.1. Bài toán mặt nón

4.1.1. Dạng 1. Thiết diện của hình nón cắt bởi một mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
Thiết diện qua trục của hình nón là tam giác cân.	
Thiết diện qua đỉnh của hình nón là những tam giác cân có hai cạnh bên là hai đường sinh của hình nón.	
Thiết diện vuông góc với trục của hình nón là những đường tròn có tâm nằm trên trục của hình nón.	

4.1.2. Dạng 2. Bài toán liên quan đến thiết diện qua đỉnh của hình nón

Cho hình nón có chiều cao là h , bán kính đáy r và đường sinh l .

Một thiết diện đi qua đỉnh của hình nón có khoảng cách từ tâm của đáy đến mặt phẳng chứa thiết diện là d .

Nội dung	Hình vẽ
<p>Gọi M là trung điểm của AC. Khi đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> • $AC \perp (SMI)$ • Góc giữa (SAC) và (ABC) là góc \widehat{SMI}. • Góc giữa (SAC) và SI là góc \widehat{MSI}. • $d(I, (SAC)) = IH = d$. <p>Diện tích thiết diện</p> $S_{td} = S_{\Delta SAC} = \frac{1}{2} SM \cdot AC = \frac{1}{2} \sqrt{SI^2 + IM^2} \cdot 2\sqrt{AI^2 - IM^2}$ $= \sqrt{r^2 - \frac{h^2 d^2}{h^2 - d^2}} \cdot \sqrt{h^2 + \frac{h^2 d^2}{h^2 - d^2}}$	

4.1.3. Dạng 3. Bài toán hình nón ngoại tiếp và nội tiếp hình chóp

Nội dung	Hình vẽ
<p>Hình nón nội tiếp hình chóp $S.ABCD$ đều là hình nón có đỉnh là S, đáy là đường tròn nội tiếp hình vuông $ABCD$.</p> <p>Khi đó hình nón có:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bán kính đáy $r = IM = \frac{AB}{2}$, • Độ cao $h = SI$, đường sinh $l = SM$. 	<p>Hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$</p>
<p>Hình nón ngoại tiếp hình chóp $S.ABCD$ đều là hình nón có đỉnh là S, đáy là đường tròn ngoại tiếp hình vuông $ABCD$.</p> <p>Khi đó hình nón có:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bán kính đáy: $r = IA = \frac{AC}{2} = \frac{AB\sqrt{2}}{2}$. • Chiều cao: $h = SI$. • Đường sinh: $l = SA$. 	<p>Hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$</p>
<p>Hình nón nội tiếp hình chóp $S.ABC$ đều là hình nón có đỉnh là S, đáy là đường tròn nội tiếp tam giác ABC.</p> <p>Khi đó hình nón có</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bán kính đáy: $r = IM = \frac{AM}{3} = \frac{AB\sqrt{3}}{6}$. • Chiều cao: $h = SI$. • Đường sinh: $l = SM$. 	<p>Hình chóp tam giác đều $S.ABC$</p>

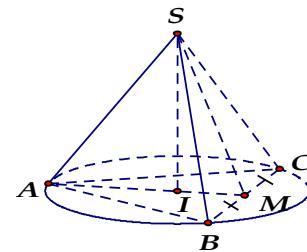
Hình nón ngoại tiếp hình chóp $S.ABC$ đều là hình nón có đỉnh là S , đáy là đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC .

Khi đó hình nón có:

- Bán kính đáy: $r = IA = \frac{2AM}{3} = \frac{AB\sqrt{3}}{3}$.
- Chiều cao: $h = SI$.

Đường sinh: $l = SA$.

Hình chóp tam giác đều $S.ABC$



4.1.4. Dạng 4. Bài toán hình nón cùt

Khi cắt hình nón bởi một mặt phẳng song song với đáy thì phần mặt phẳng nằm trong hình nón là một hình tròn. Phần hình nón nằm giữa hai mặt phẳng nói trên được gọi là **hình nón cùt**.

Nội dung	Hình vẽ
Khi cắt hình nón cùt bởi một mặt phẳng song song với đáy thì được mặt cắt là một hình tròn.	
Khi cắt hình nón cùt bởi một mặt phẳng song song với trục thì được mặt cắt là một hình thang cân.	
Cho hình nón cùt có R, r, h lần lượt là bán kính đáy lớn, bán kính đáy nhỏ và chiều cao. Diện tích xung quanh của hình nón cùt: $S_{xq} = \pi l(R + r)$. Diện tích đáy (hình tròn): $\begin{cases} S_{đáy1} = \pi r^2 \\ S_{đáy2} = \pi R^2 \end{cases} \Rightarrow \sum S_{đáy} = \pi(r^2 + R^2)$. Diện tích toàn phần của hình nón cùt: $S_{tp} = \pi l(R + r) + \pi r^2 + \pi R^2$. Thể tích khối nón cùt: $V = \frac{1}{3}\pi h(R^2 + r^2 + Rr)$.	

4.1.5. Dạng 5. Bài toán hình nón tạo bởi phần còn lại của hình tròn sau khi cắt bỏ đi hình quạt

Nội dung	Hình vẽ
Từ hình tròn $(O; R)$ cắt bỏ đi hình quạt AmB . Độ dài cung \widehat{AnB} bằng x . Phần còn lại của hình tròn ghép lại được một hình nón. Tìm bán kính, chiều cao và độ dài đường sinh của hình nón đó. Hình nón được tạo thành có $\begin{cases} l = R \\ 2\pi r = x \Rightarrow r = \frac{2\pi}{x} \\ h = \sqrt{l^2 - r^2} \end{cases}$.	

4.2. Một số dạng toán và công thức giải bài toán mặt trục

4.2.1. Dạng 1. Thiết diện của hình trụ cắt bởi một mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Thiết diện vuông góc trực là một đường tròn bán kính R</p> <p>Thiết diện chứa trực là một hình chữ nhật $ABCD$ trong đó $AB = 2R$ và $AD = h$. Nếu thiết diện qua trực là một hình vuông thì $h = 2R$.</p> <p>Thiết diện song song với trực và không chứa trực là hình chữ nhật $BGHC$ có khoảng cách tới trực là: $d(OO'; BGHC) = OM$</p>	

4.2.2. Dạng 2. Thể tích khối tứ diện có 2 cạnh là đường kính 2 đáy

Nội dung	Hình vẽ
<p>Nếu như AB và CD là hai đường kính bất kỳ trên hai đáy của hình trụ thì: $V_{ABCD} = \frac{1}{6} AB \cdot CD \cdot OO' \cdot \sin(AB, CD)$</p> <p>* Đặc biệt: Nếu AB và CD vuông góc nhau thì:</p> $V_{ABCD} = \frac{1}{6} AB \cdot CD \cdot OO'.$	

4.2.3. Dạng 3. Xác định góc khoảng cách

Nội dung	Hình vẽ
<p>Góc giữa AB và trực OO': $\widehat{(AB, OO')} = \widehat{A'AB}$</p>	
<p>Khoảng cách giữa AB và trực OO':</p> $d(AB; OO') = OM.$	
<p>Nếu $ABCD$ là một hình vuông nội tiếp trong hình trụ thì đường chéo của hình vuông cũng bằng đường chéo của hình trụ.</p> <p>Nghĩa là cạnh hình vuông: $AB\sqrt{2} = \sqrt{4R^2 + h^2}$.</p>	

4.2.4. Dạng 4. Xác định mối liên hệ giữa diện tích xung quanh, toàn phần và thể tích khối trụ trong bài toán tối ưu

Nội dung	Hình vẽ
<p>Một khối trụ có thể tích V không đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tìm bán kính đáy và chiều cao hình trụ để diện tích toàn phần nhỏ nhất: $S_{tp} \min \Leftrightarrow \begin{cases} R = \sqrt[3]{\frac{V}{4\pi}} \\ h = 2\sqrt[3]{\frac{V}{4\pi}} \end{cases}$ Tìm bán kính đáy và chiều cao hình trụ để diện tích xung quanh cộng với diện tích 1 đáy và nhỏ nhất: $S \min \Leftrightarrow \begin{cases} R = \sqrt[3]{\frac{V}{\pi}} \\ h = \sqrt[3]{\frac{V}{\pi}} \end{cases}$ 	

4.2.5. Dạng 5. Hình trụ ngoại tiếp, nội tiếp một hình lăng trụ đứng

Cho hình lăng trụ tam giác đều nội tiếp trong một hình trụ. Thể tích khối lăng trụ là V thì thể tích khối trụ là $V_{(T)} = \frac{4\pi V}{9}$

Cho hình lăng trụ tứ giác đều $ABCD.A'B'C'D'$ ngoại tiếp trong một hình trụ. Diện tích xung quanh hình trụ là S_{xq} thì diện tích xung quanh của hình lăng trụ là $S_{xq} = \frac{2S}{\pi}$

5. MỘT SỐ DẠNG TOÁN VÀ CÔNG THỨC GIẢI BÀI TOÁN MẶT CẦU

5.1. Mặt cầu ngoại tiếp khối đa diện

5.1.1. Các khái niệm cơ bản

Trục của đa giác đáy: là đường thẳng đi qua tâm đường tròn ngoại tiếp của đa giác đáy và vuông góc với mặt phẳng chứa đa giác đáy \Rightarrow Bất kì một điểm nào nằm trên trục của đa giác thì cách đều các đỉnh của đa giác đó.

Đường trung trực của đoạn thẳng: là đường thẳng đi qua trung điểm của đoạn thẳng và vuông góc với đoạn thẳng đó.

\Rightarrow Bất kì một điểm nào nằm trên đường trung trực thì cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng.

Mặt trung trực của đoạn thẳng: là mặt phẳng đi qua trung điểm của đoạn thẳng và vuông góc với đoạn thẳng đó.

\Rightarrow Bất kì một điểm nào nằm trên mặt trung trực thì cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng.

5.1.2. Tâm và bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp

Tâm mặt cầu ngoại tiếp hình chóp: là điểm cách đều các đỉnh của hình chóp. Hay nói cách khác, nó chính là giao điểm I của trục đường tròn ngoại tiếp mặt phẳng đáy và mặt phẳng trung trực của một cạnh bên hình chóp.

Bán kính: là khoảng cách từ I đến các đỉnh của hình chóp.

5.1.3. Cách xác định tâm và bán kính mặt cầu của một số hình đa diện

5.1.3.1. Hình hộp chữ nhật, hình lập phương

Nội dung	Hình vẽ
<p>Tâm: trùng với tâm đối xứng của hình hộp chữ nhật (hình lập phương) \Rightarrow Tâm là I, là trung điểm của AC'.</p> <p>Bán kính: bằng nửa độ dài đường chéo hình hộp chữ nhật (hình lập phương).</p> <p>\Rightarrow Bán kính: $R = \frac{AC'}{2}$.</p>	

5.1.3.2. Hình lăng trụ đứng có đáy nội tiếp đường tròn

Nội dung	Hình vẽ
<p>Xét hình lăng trụ đứng $A_1A_2A_3\dots A_nA'_1A'_2A'_3\dots A'_n$, trong đó có 2 đáy $A_1A_2A_3\dots A_n$ và $A'_1A'_2A'_3\dots A'_n$ nội tiếp đường tròn (O) và (O'). Lúc đó, mặt cầu nội tiếp hình lăng trụ đứng có:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tâm: I với I là trung điểm của OO'. Bán kính: $R = IA_1 = IA_2 = \dots = IA'_n$. 	

5.1.3.3. Hình chóp có các đỉnh nhìn đoạn thẳng nối 2 đỉnh còn lại dưới 1 góc vuông

Nội dung	Hình vẽ
<p>Hình chóp $S.ABC$ có $\widehat{SAC} = \widehat{SBC} = 90^\circ$.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tâm: I là trung điểm của SC. Bán kính: $R = \frac{SC}{2} = IA = IB = IC$. 	
<p>Hình chóp $S.ABCD$ có $\widehat{SAC} = \widehat{SBC} = \widehat{SDC} = 90^\circ$.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tâm: I là trung điểm của SC. Bán kính: $R = \frac{SC}{2} = IA = IB = IC = ID$. 	

5.1.3.4. Hình chóp đều

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hình chóp đều $S.ABC\dots$</p> <ul style="list-style-type: none"> Gọi O là tâm của đáy $\Rightarrow SO$ là trục của đáy. Trong mặt phẳng xác định bởi SO và một cạnh bên, chẳng hạn như $mp(SAO)$, ta vẽ đường trung trực của cạnh SA là Δ cắt SA tại M và cắt SO tại I $\Rightarrow I$ là tâm của mặt cầu. <p>Bán kính:</p> <p>Ta có: $\Delta SMI \sim \Delta SOA \Rightarrow \frac{SM}{SO} = \frac{SI}{SA}$</p> $R = IS = \frac{SM \cdot SA}{SO} = \frac{SA^2}{2SO} = IA = IB = IC = \dots$ \Rightarrow Bán kính:	

5.1.3.5. Hình chóp có cạnh bên vuông góc với mặt phẳng đáy

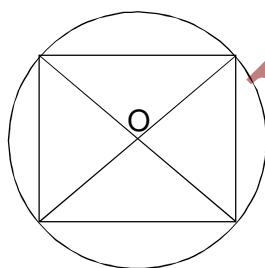
Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hình chóp $S.ABC\dots$ có cạnh bên $SA \perp (ABC\dots)$ và đáy $ABC\dots$ nội tiếp được trong đường tròn tâm O.</p> <p>Tâm và bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABC\dots$ được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ tâm O ngoại tiếp của đường tròn đáy, ta vẽ đường thẳng d vuông góc với $mp(ABC\dots)$ tại O. Trong $mp(d, SA)$, ta dựng đường trung trực Δ của cạnh SA, cắt SA tại M, cắt d tại I $\Rightarrow I$ là tâm mặt cầu ngoại tiếp hình chóp và bán kính $R = IA = IB = IC = IS = \dots$ Tìm bán kính <p>Ta có: $MIOB$ là hình chữ nhật. Xét ΔMAI vuông tại M có:</p> $R = AI = \sqrt{MI^2 + MA^2} = \sqrt{AO^2 + \left(\frac{SA}{2}\right)^2}.$	

5.1.3.6. Hình chóp khác

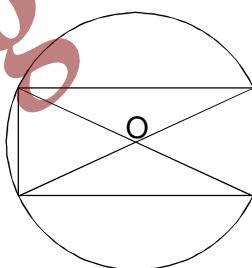
- Dụng trực Δ của đáy.
- Dụng mặt phẳng trung trực (α) của một cạnh bên bất kỳ.
- $(\alpha) \cap \Delta = I \Rightarrow I$ là tâm mặt cầu ngoại tiếp hình chóp.
- Bán kính: khoảng cách từ I đến các đỉnh của hình chóp.

5.1.3.7. Đường tròn ngoại tiếp một số đa giác thường gấp

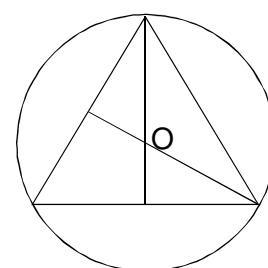
Khi xác định tâm mặt cầu, ta cần xác định trực của mặt phẳng đáy, đó chính là đường thẳng vuông góc với mặt phẳng đáy tại tâm O của đường tròn ngoại tiếp đáy. Do đó, việc xác định tâm ngoại O là yếu tố rất quan trọng của bài toán.



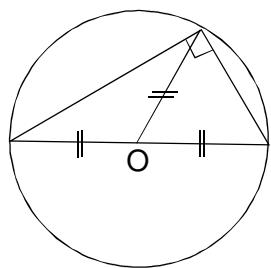
Hình vuông: O là giao điểm 2 đường chéo.



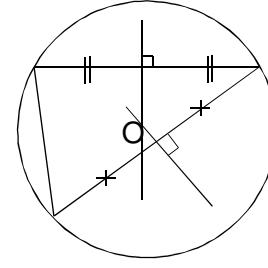
Hình chữ nhật: O là giao điểm của hai đường chéo.



Đều: O là giao điểm của 2 đường trung tuyến (trọng tâm).



Δ vuông: O là trung điểm của cạnh huyền.



Δ thường: O là giao điểm của hai đường trung trực của hai cạnh Δ.

5.2. Kỹ thuật xác định mặt cầu ngoại tiếp hình chóp

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hình chóp $S.A_1A_2\dots A_n$ (thoả mãn điều kiện tồn tại mặt cầu ngoại tiếp). Thông thường, để xác định mặt cầu ngoại tiếp hình chóp ta thực hiện theo hai bước:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 1: Xác định tâm của đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy. Dựng Δ: trục đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy. Bước 2: Lập mặt phẳng trung trực (α) của một cạnh bên. Lúc đó <ul style="list-style-type: none"> ✓ Tâm O của mặt cầu: $\Delta \cap mp(\alpha) = \{O\}$ ✓ Bán kính: $R = SA (= SO)$. Tuỳ vào từng trường hợp. 	

5.3. Kỹ năng xác định trục đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy

5.3.1. Trục đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy

Nội dung	Hình vẽ
<p>Định nghĩa Trục đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy là đường thẳng đi qua tâm đường tròn ngoại tiếp đáy và vuông góc với mặt phẳng đáy.</p> <p>Tính chất</p> <p>$\forall M \in \Delta : MA = MB = MC$ Suy ra: $MA = MB = MC \Leftrightarrow M \in \Delta$</p> <p>Các bước xác định trục</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 1: Xác định tâm H của đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy. Bước 2: Qua H dựng Δ vuông góc với mặt phẳng đáy. <p>Một số trường hợp đặc biệt</p> <ul style="list-style-type: none"> Đáy là tam giác vuông Đáy là tam giác đều Đáy là tam giác thường 	

5.3.2. Kỹ năng tam giác đồng dạng

Nội dung	Hình vẽ
ΔSMO đồng dạng với $\Delta SIA \Rightarrow \frac{SO}{SA} = \frac{SM}{SI}$.	

5.3.3. Nhận xét quan trọng

$$\exists M, S : \begin{cases} MA = MB = MC \\ SA = SB = SC \end{cases} \Rightarrow SM \text{ là trục đường tròn ngoại tiếp } \Delta ABC.$$

5.4. Kỹ thuật sử dụng hai trục xác định tâm mặt cầu ngoại tiếp đa diện

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hình chóp $S.A_1A_2...A_n$ (thõa mãn điều kiện tồn tại mặt cầu ngoại tiếp). Thông thường, để xác định mặt cầu ngoại tiếp hình chóp ta thực hiện theo hai bước:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 1: Xác định tâm của đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy. Dựng Δ: trục đường tròn ngoại tiếp đa giác đáy. Bước 2: Xác định trục d của đường tròn ngoại tiếp một mặt bên (để xác định) của khối chóp. <p>Lúc đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tâm I của mặt cầu: $\Delta \cap d = \{I\}$ Bk: $R = IA (= IS)$. Tuỳ vào từng trường hợp. 	

5.5. Tổng kết các dạng tìm tâm và bán kính mặt cầu

5.5.1. Dạng 1

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cạnh bên SA vuông góc đáy và $\widehat{ABC} = 90^\circ$ khi đó</p> $R = \frac{SC}{2}$ và tâm là trung điểm SC . <p style="text-align: center;"><i>Cảnh</i></p>	

5.5.2. Dạng 2

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cạnh bên SA vuông góc đáy và bất kể đáy là hình gì, chỉ cần tìm được bán kính đường tròn ngoại tiếp của đáy là R_D, khi đó :</p> $R^2 = R_D^2 + \frac{SA^2}{4}$ <ul style="list-style-type: none"> $R_D = \frac{abc}{4\sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}}$ (p: <u>nửa</u> chu vi). Nếu ΔABC vuông tại A thì: $R_D = \frac{1}{4}(AB^2 + AC^2 + AS^2)$ Đáy là hình vuông cạnh a thì $R_D = \frac{a\sqrt{2}}{2}$ nếu đáy là tam giác đều cạnh a thì $R_D = \frac{a\sqrt{3}}{3}$. 	

5.5.3. Dạng 3

Nội dung	Hình vẽ
<p>Chóp có các cạnh bên bằng nhau: $SA = SB = SC = SD$:</p> $R = \frac{SA^2}{2SO}.$ <ul style="list-style-type: none"> $ABCD$ là hình vuông, hình chữ nhật, khi đó O là giao hai đường chéo. ΔABC vuông, khi đó O là trung điểm cạnh huyền. ΔABC đều, khi đó O là trọng tâm, trực tâm. 	

5.5.4. Dạng 4

Nội dung	Hình vẽ
<p>Hai mặt phẳng (SAB) và (ABC) vuông góc với nhau và có giao tuyến AB. Khi đó ta gọi R_1, R_2 lần lượt là bán kính đường tròn ngoại tiếp các tam giác SAB và ABC. Bán kính mặt cầu ngoại tiếp:</p> $R^2 = R_1^2 + R_2^2 - \frac{AB^2}{4}$	

5.5.5. Dạng 5

Chóp $S.ABCD$ có đường cao SH , tâm đường tròn ngoại tiếp đáy là O . Khi đó ta giải phương trình: $(SH - x)^2 + OH^2 = x^2 + R_D^2$. Với giá trị x tìm được ta có: $R^2 = x^2 + R_D^2$.

5.5.6. Dạng 6: Bán kính mặt cầu nội tiếp: $r = \frac{3V}{S_{tp}}$.

6. TỔNG HỢP CÁC CÔNG THỨC ĐẶC BIỆT VỀ KHỐI TRÒN XOAY

6.1. Chòm cầu

Nội dung	Hình vẽ
$\begin{cases} S_{xq} = 2\pi Rh = \pi(r^2 + h^2) \\ V = \pi h^2 \left(R - \frac{h}{3} \right) = \frac{\pi h}{6} (h^2 + 3r^2) \end{cases}$	

6.2. Hình trụ cụt

Nội dung	Hình vẽ
$\begin{cases} S_{xq} = \pi R(h_1 + h_2) \\ V = \pi R^2 \left(\frac{h_1 + h_2}{2} \right) \end{cases}$	

6.3. Hình nêm loại 1

Nội dung	Hình vẽ
$V = \frac{2}{3}R^3 \tan \alpha$	

6.4. Hình nêm loại 2

Nội dung	Hình vẽ
$V = \left(\frac{\pi}{2} - \frac{2}{3}\right)R^3 \tan \alpha$	

6.5. Parabol bậc hai-Paraboloid tròn xoay

Nội dung	Hình vẽ
$\begin{cases} S_{parabol} = \frac{4}{3}Rh; \frac{S'}{S} = \left(\sqrt{\frac{x}{h}}\right)^3 = \left(\frac{a}{R}\right)^3 \\ V = \frac{1}{2}\pi R^2 h = \frac{1}{2}V_{tru} \end{cases}$	

6.6. Diện tích Elip và Thể tích khối tròn xoay sinh bởi Elip

Nội dung	Hình vẽ
$\begin{cases} S_{elip} = \pi ab \\ V_{xoay quanh 2a} = \frac{4}{3}\pi a b^2 \\ V_{xoay quanh 2b} = \frac{4}{3}\pi a^2 b \end{cases}$	

6.7. Diện tích hình vành khăn

Nội dung	Hình vẽ
$S = \pi(R^2 - r^2)$	

6.8. Thể tích hình xuyến (phao)

Nội dung	Hình vẽ
$V = 2\pi^2 \left(\frac{R+r}{2}\right) \left(\frac{R-r}{2}\right)^2$	

PHẦN VII. HỆ TRỤC TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN OXYZ

1. HỆ TỌA ĐỘ KHÔNG GIAN

1.1. Các khái niệm và tính chất

1.1.1. Khái niệm mở đầu

Trong không gian cho ba trục Ox, Oy, Oz phân biệt và vuông góc từng đôi một. Gốc tọa độ O , trục hoành Ox , trục tung Oy , trục cao Oz , các mặt tọa độ $(Oxy), (Oyz), (Ozx)$.

1.1.2. Khái niệm về hệ trực tọa độ

Khi không gian có hệ tọa độ thì gọi là không gian tọa độ $Oxyz$ hay không gian $Oxyz$.

$$\vec{i}^2 = \vec{j}^2 = \vec{k}^2 = 1$$

Chú ý: $\vec{a} = |\vec{a}|$
 $\vec{i}\vec{j} = \vec{i}\vec{k} = \vec{j}\vec{k} = 0$

1.1.3. Tọa độ véc tơ $\vec{u} = (x; y; z) \Leftrightarrow \vec{u}(x; y; z) \Leftrightarrow \vec{u} = \vec{x}\vec{i} + \vec{y}\vec{j} + \vec{z}\vec{k}$

1.1.4. Tọa độ điểm $M(x; y; z) \Leftrightarrow \overrightarrow{OM} = \vec{x}\vec{i} + \vec{y}\vec{j} + \vec{z}\vec{k}$

1.1.5. Các công thức tọa độ cần nhớ

Cho $\vec{u} = (a; b; c)$, $\vec{v} = (a'; b'; c')$

- $\vec{u} = \vec{v} \Leftrightarrow \begin{cases} a = a' \\ b = b' \\ c = c' \end{cases}$
- $\vec{u} \mp \vec{v} = (a \pm a'; b \pm b'; c \pm c')$
- $k\vec{u} = (ka; kb; kc)$
- $\vec{u} \cdot \vec{v} = |\vec{u}| \cdot |\vec{v}| \cdot \cos(\vec{u}, \vec{v}) = aa' + bb' + cc'$
- $\cos(\vec{u}, \vec{v}) = \frac{\vec{u} \cdot \vec{v}}{|\vec{u}| \cdot |\vec{v}|} = \frac{aa' + bb' + cc'}{|\vec{u}| \cdot |\vec{v}|}$
- $|\vec{u}| = \sqrt{\vec{u}^2} = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2}$
- $\vec{u} \perp \vec{v} \Leftrightarrow \vec{u} \cdot \vec{v} = 0$
- $\overrightarrow{AB} = (x_B - x_A; y_B - y_A; z_B - z_A)$
- $AB = |\overrightarrow{AB}| = \sqrt{(x_B - x_A)^2 + (y_B - y_A)^2 + (z_B - z_A)^2}$

1.1.6. Chú ý

Góc của 2 véc tơ (\vec{u}, \vec{v}) là góc hình học (nhỏ) giữa 2 tia mang véc tơ có, giá trị trong $[0; \pi]$ là:
 $\sin(\vec{u}, \vec{v}) = \sqrt{1 - \cos^2(\vec{u}, \vec{v})} \geq 0$

1.1.7. Chia tỉ lệ đoạn thẳng

M chia AB theo tỉ số k nghĩa là $\overrightarrow{MA} = k\overrightarrow{MB}$. Công thức tọa độ của M là :

$$\begin{cases} x_M = \frac{x_A - kx_B}{1 - k} \\ y_M = \frac{y_A - ky_B}{1 - k} \\ z_M = \frac{z_A - kz_B}{1 - k} \end{cases}$$

1.1.8. Công thức trung điểm

Nếu M là trung điểm AB thì $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \vec{0} \Rightarrow$

$$\begin{cases} x_M = \frac{x_A + x_B}{2} \\ y_M = \frac{y_A + y_B}{2} \\ z_M = \frac{z_A + z_B}{2} \end{cases}$$

1.1.9. Công thức trọng tâm tam giác

Nếu G là trọng tâm của ΔABC thì $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0} \Rightarrow$

$$\begin{cases} x_G = \frac{x_A + x_B + x_C}{3} \\ y_G = \frac{y_A + y_B + y_C}{3} \\ z_G = \frac{z_A + z_B + z_C}{3} \end{cases}$$

1.1.10. Công thức trọng tâm tứ diện

Nếu G là trọng tâm của tứ diện ABCD thì $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} + \overrightarrow{GD} = \vec{0} \Rightarrow$

$$\begin{cases} x_G = \frac{x_A + x_B + x_C + x_D}{4} \\ y_G = \frac{y_A + y_B + y_C + y_D}{4} \\ z_G = \frac{z_A + z_B + z_C + z_D}{4} \end{cases}$$

1.1.11. Tích có hướng 2 véc tơ

Cho 2 véc tơ $\vec{u} = (a; b; c)$ và $\vec{v} = (a'; b'; c')$ ta định nghĩa tích có hướng của 2 véc tơ đó là một véc tơ, kí hiệu $[\vec{u}, \vec{v}]$ hay $\vec{u} \wedge \vec{v}$ có tọa độ: $[\vec{u}, \vec{v}] = \begin{pmatrix} \vec{u} & \vec{v} \\ \vec{u}, \vec{v} \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} b & c \\ b' & c' \\ \hline c & a \\ c' & a' \\ \hline a & b \\ a' & b' \end{pmatrix} = (bc' - b'c; ca' - ac'; ab' - ba')$

1.1.12. Tính chất tích có hướng 2 véc tơ

- $[\vec{u}, \vec{v}]$ vuông góc với \vec{u} và \vec{v}
- $[\vec{u}, \vec{v}] = |\vec{u}| \cdot |\vec{v}| \sin(\vec{u}, \vec{v})$
- $[\vec{u}, \vec{v}] = \vec{0} \Leftrightarrow \vec{u}, \vec{v}$ cùng phương

1.1.13. Ứng dụng tích có hướng 2 véc tơ

- Diện tích hình bình hành ABCD : $S = \left| [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AD}] \right|$
- Diện tích ΔABC : $S = \frac{1}{2} \cdot \left| [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}] \right|$
- Ba véc tơ $\vec{u}, \vec{v}, \vec{w}$ đồng phẳng: $[\vec{u}, \vec{v}] \cdot \vec{w} = 0$
- Thể tích khối hộp có đáy hình bình hành ABCD và cạnh bên AA': $V = \left| [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AD}] \cdot \overrightarrow{AA'} \right|$
- Thể tích khối tứ diện S.ABC: $V = \frac{1}{6} \cdot \left| [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}] \cdot \overrightarrow{SA} \right|$

1.2. Phương pháp giải 1 số bài toán thường gặp

1.2.1. Các phép toán về toạ độ của vectơ và của điểm

Phương pháp giải

- Sử dụng các công thức về toạ độ của vectơ và của điểm trong không gian.
- Sử dụng các phép toán về vectơ trong không gian.

1.2.2. Xác định điểm trong không gian. Chứng minh tính chất hình học. Diện tích – Thể tích

Phương pháp giải

- Sử dụng các công thức về toạ độ của vectơ và của điểm trong không gian.
- Sử dụng các phép toán về vectơ trong không gian.
- Công thức xác định toạ độ của các điểm đặc biệt.
- Tính chất hình học của các điểm đặc biệt:

✓ A, B, C thẳng hàng $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}$ cùng phương $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB} = k \overrightarrow{AC} \Leftrightarrow [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}] = \vec{0}$

✓ $ABCD$ là hình bình hành $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB} = \overrightarrow{DC}$

✓ Cho ΔABC có các chân E, F của các đường phân giác trong và ngoài của góc A

$$\text{của } \Delta ABC \text{ trên } BC. \text{ Ta có: } \overrightarrow{EB} = -\frac{\overrightarrow{AB}}{\overrightarrow{AC}} \cdot \overrightarrow{EC}, \quad \overrightarrow{FB} = \frac{\overrightarrow{AB}}{\overrightarrow{AC}} \cdot \overrightarrow{FC}$$

✓ A, B, C, D không đồng phẳng $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}, \overrightarrow{AD}$ không đồng phẳng
 $\Leftrightarrow [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}], \overrightarrow{AD} \neq 0$

2. MẶT PHẲNG

2.1. Các khái niệm và tính chất

2.1.1. Khái niệm về véc tơ pháp tuyến

\vec{n} khác $\vec{0}$ và có giá vuông góc $mp(P)$ được gọi là véc tơ pháp tuyến của (P) .

2.1.2. Tính chất của véc tơ pháp tuyến

Nếu \vec{n} là véc tơ pháp tuyến của (P) thì $k\vec{n}$, ($k \neq 0$) cũng là véc tơ pháp tuyến của (P) .

2.1.3. Phương trình tổng quát của $mp(P)$

Phương trình tổng quát của $mp(P)$ qua $M(x_0; y_0; z_0)$ và có véc tơ pháp tuyến $\vec{n} = (A; B; C)$ là $A(x - x_0) + B(y - y_0) + C(z - z_0) = 0$

2.1.4. Khai triển của phương trình tổng quát

Dạng khai triển của phương trình tổng quát là: $Ax + By + Cz + D = 0$ (trong đó A, B, C không đồng thời bằng 0)

2.1.5. Những trường hợp riêng của phương trình tổng quát

- (P) qua gốc tọa độ $\Leftrightarrow D = 0$
- (P) song song hoặc trùng $(Oxy) \Leftrightarrow A = B = 0$
- (P) song song hoặc trùng $(Oyz) \Leftrightarrow B = C = 0$
- (P) song song hoặc trùng $(Ozx) \Leftrightarrow A = C = 0$
- (P) song song hoặc chứa $Ox \Leftrightarrow A = 0$
- (P) song song hoặc chứa $Oy \Leftrightarrow B = 0$
- (P) song song hoặc chứa $Oz \Leftrightarrow C = 0$
- (P) cắt Ox tại $A(a; 0; 0)$, cắt Oy tại $B(0; b; 0)$ và cắt Oz tại $C(0; 0; c) \Leftrightarrow (P)$ có phương

$$\text{trình } \frac{x}{a} + \frac{y}{b} + \frac{z}{c} = 1 (a, b, c \neq 0)$$

2.1.6. Khoảng cách từ 1 điểm đến mặt phẳng

Cho $M(x_0; y_0; z_0)$ và $(P) : Ax + By + Cz + D = 0$; $d(M, (P)) = \frac{|Ax_0 + By_0 + Cz_0 + D|}{\sqrt{A^2 + B^2 + C^2}}$

2.1.7. Chùm mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Tập hợp tất cả các mặt phẳng qua giao tuyến của hai mặt phẳng (α) và (β) được gọi là một chùm mặt phẳng</p> <p>Gọi (d) là giao tuyến của hai mặt phẳng $(\alpha) : A_1x + B_1y + C_1z + D_1 = 0$ và $(\beta) : A_2x + B_2y + C_2z + D_2 = 0$.</p> <p>Khi đó nếu (P) là mặt phẳng chứa (d) thì mặt phẳng (P) có dạng :</p> $m(A_1x + B_1y + C_1z + D_1) + n(A_2x + B_2y + C_2z + D_2) = 0$ <p>Với $m^2 + n^2 \neq 0$</p>	

2.2. Viết phương trình mặt phẳng

Để lập phương trình mặt phẳng (α) ta cần xác định một điểm thuộc (α) và một VTPT của nó.

2.2.1. Dạng 1

(α) đi qua điểm $M(x_0; y_0; z_0)$ có VTPT $\vec{n} = [A; B; C]$ thì:

$$(\alpha) : A(x - x_0) + B(y - y_0) + C(z - z_0) = 0$$

2.2.2. Dạng 2

(α) đi qua điểm $M(x_0; y_0; z_0)$ có cặp VTCP \vec{a}, \vec{b} thì $\vec{n} = [\vec{a}, \vec{b}]$ là một VTPT của (α)

2.2.3. Dạng 3

(α) đi qua điểm $M(x_0; y_0; z_0)$ và song song với $(\beta) : Ax + By + Cz = 0$ thì

$$(\alpha) : A(x - x_0) + B(y - y_0) + C(z - z_0) = 0$$

2.2.4. Dạng 4

(α) đi qua 3 điểm không thẳng hàng A, B, C .

Khi đó ta có thể xác định một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}]$

2.2.5. Dạng 5

(α) đi qua một điểm M và một đường thẳng (d) không chứa M :

- Trên (d) lấy điểm A và VTCP \vec{u} .
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\overrightarrow{AM}, \vec{u}]$

2.2.6. Dạng 6

(α) đi qua một điểm M , vuông góc với đường thẳng (d) thì VTCP \vec{u} của đường thẳng (d) là một VTPT của (α) .

2.2.7. Dạng 7

(α) chứa đường thẳng cắt nhau d_1, d_2 :

- Xác định các VTCP \vec{a}, \vec{b} của các đường thẳng d_1, d_2 .
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\vec{a}, \vec{b}]$.
- Lấy một điểm M thuộc d_1 hoặc $d_2 \Rightarrow M \in (\alpha)$.

2.2.8. Dạng 8

(α) chứa đường thẳng d_1 và song song với đường thẳng d_2 (d_1, d_2 chéo nhau):

- Xác định các VTCP \vec{a}, \vec{b} của các đường thẳng d_1, d_2 .
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\vec{a}, \vec{b}]$.
- Lấy một điểm M thuộc $d_1 \Rightarrow M \in (\alpha)$.

2.2.9. Dạng 9

(α) đi qua điểm M và song song với hai đường thẳng chéo nhau d_1, d_2 :

- Xác định các VTCP \vec{a}, \vec{b} của các đường thẳng d_1, d_2 .
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\vec{a}, \vec{b}]$.

2.2.10. Dạng 10

(α) chứa một đường thẳng d và vuông góc với một mặt phẳng (β):

- Xác định VTCP \vec{u} của d và VTPT \vec{n}_β của (β).
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\vec{u}, \vec{n}_\beta]$.
- Lấy một điểm M thuộc $d \Rightarrow M \in (\alpha)$.

2.2.11. Dạng 11

(α) đi qua điểm M và vuông góc với hai mặt phẳng cắt nhau (β), (γ):

- Xác định các VTPT $\vec{n}_\beta, \vec{n}_\gamma$ của (β) và (γ).
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = [\vec{u}_\beta, \vec{n}_\gamma]$.

2.2.12. Dạng 12

(α) chứa đường thẳng d cho trước và cách điểm M cho trước một khoảng k cho trước:

- Giả sử (α) có phương trình: $Ax + By + Cz + D = 0$ ($A^2 + B^2 + C^2 \neq 0$).
- Lấy 2 điểm $A, B \in (d) \Rightarrow A, B \in (\alpha)$ (ta được hai phương trình (1), (2))
- Từ điều kiện khoảng cách $d(M, (\alpha)) = k$, ta được phương trình (3).
- Giải hệ phương trình (1), (2), (3) (bằng cách cho giá trị một ẩn, tìm các ẩn còn lại).

2.2.13. Dạng 13

(α) là tiếp xúc với mặt cầu (S) tại điểm H :

- Giả sử mặt cầu (S) có tâm I và bán kính R .
- Một VTPT của (α) là: $\vec{n} = \overrightarrow{IH}$

2.3. Vị trí tương đối của hai mặt phẳng

Cho hai mặt phẳng $(P): Ax + By + Cz + D = 0$ và $(P'): A'x + B'y + C'z + D' = 0$.

Khi đó:

- (P) cắt $(P') \Leftrightarrow A:B:C \neq A':B':C'$.
- $(P) // (P') \Leftrightarrow \frac{A}{A'} = \frac{B}{B'} = \frac{C}{C'} \neq \frac{D}{D'}$.
- $(P) \equiv (P') \Leftrightarrow \frac{A}{A'} = \frac{B}{B'} = \frac{C}{C'} = \frac{D}{D'}$.
- $(P) \perp (P') \Leftrightarrow \vec{n}_{(P)} \perp \vec{n}_{(P')} \Leftrightarrow \vec{n}_{(P)} \cdot \vec{n}_{(P')} = 0 \Leftrightarrow AA' + BB' + CC' = 0$.

2.4. Khoảng cách và hình chiếu

2.4.1. Khoảng cách từ 1 điểm đến 1 mặt phẳng

Khoảng cách từ điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ đến mặt phẳng $(\alpha): Ax + By + Cz + D = 0$ là

$$d(M_0, (\alpha)) = \frac{|Ax_0 + By_0 + Cz_0 + D|}{\sqrt{A^2 + B^2 + C^2}}$$

2.4.2. Khoảng cách giữa 2 mặt phẳng song song

Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song bằng khoảng cách từ một điểm bất kì trên mặt phẳng này đến mặt phẳng kia.

2.4.3. Hình chiếu của 1 điểm lên mặt phẳng

Điểm H là hình chiếu của điểm M trên $(P) \Leftrightarrow \begin{cases} \overrightarrow{MH}, \vec{n} cung phuong \\ H \in (P) \end{cases}$.

2.4.4. Điểm đối xứng của 1 điểm qua mặt phẳng

Điểm M' đối xứng với điểm M qua $(P) \Leftrightarrow \overrightarrow{MM'} = 2\overrightarrow{MH}$

2.5. Góc giữa hai mặt phẳng

Cho hai mặt phẳng $(\alpha), (\beta)$ có phương trình: $(\alpha): A_1x + B_1y + C_1z + D_1 = 0$
 $(\beta): A_2x + B_2y + C_2z + D_2 = 0$

Góc giữa $(\alpha), (\beta)$ bằng hoặc bù với góc giữa hai VTPT \vec{n}_1, \vec{n}_2 .

$$\cos((\alpha), (\beta)) = \frac{|\vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2|}{|\vec{n}_1| \cdot |\vec{n}_2|} = \frac{|A_1A_2 + B_1B_2 + C_1C_2|}{\sqrt{A_1^2 + B_1^2 + C_1^2} \cdot \sqrt{A_2^2 + B_2^2 + C_2^2}}$$

Chú ý: $0^\circ \leq \widehat{(\alpha), (\beta)} \leq 90^\circ$; $(\alpha) \perp (\beta) \Leftrightarrow A_1A_2 + B_1B_2 + C_1C_2 = 0$

2.6. Vị trí tương đối giữa mặt phẳng và mặt cầu. Phương trình mặt phẳng tiếp xúc mặt cầu

Cho mặt phẳng $(\alpha): Ax + By + Cz + D = 0$ và mặt cầu $(S): (x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = R^2$ có tâm I

- (α) và (S) không có điểm chung $\Leftrightarrow d(I, (\alpha)) > R$
- (α) tiếp xúc với $(S) \Leftrightarrow d(I, (\alpha)) = R$ với (α) là tiếp diện

Để tìm tọa độ tiếp điểm ta có thể thực hiện như sau:

- Viết phương trình đường thẳng d đi qua tâm I của (S) và vuông góc với (α) .
- Tìm tọa độ giao điểm H của d và (α) . H là tiếp điểm của (S) với (α) .
- (α) cắt (S) theo một đường tròn $\Leftrightarrow d(I, (\alpha)) < R$

Để xác định tâm H và bán kính r của đường tròn giao tuyến ta có thể thực hiện như sau:

- Viết phương trình đường thẳng d đi qua tâm I của (S) và vuông góc với (α) .
- Tìm tọa độ giao điểm H của d và (α) . Với H là tâm của đường tròn giao tuyến của (S) với (α) .
- Bán kính r của đường tròn giao tuyến: $r = \sqrt{R^2 - IH^2}$

3. ĐƯỜNG THẲNG

3.1. Phương trình của đường thẳng

3.1.1. Vectơ chỉ phương của đường thẳng

3.1.1.1. Định nghĩa

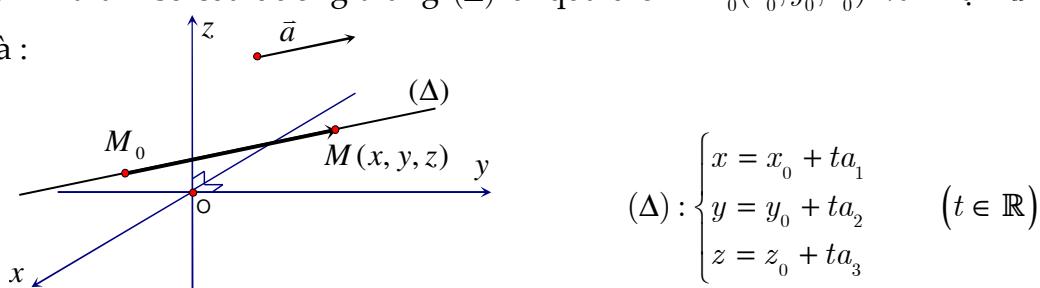
Cho đường thẳng d . Nếu vecto $\vec{a} \neq \vec{0}$ và có giá song song hoặc trùng với đường phẳng d thì \vec{a} được gọi là vecto chỉ phương của đường phẳng d . Kí hiệu: $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$

3.1.1.2. Chú ý

- \vec{a} là VTCP của d thì $k\vec{a}$ ($k \neq 0$) cũng là VTCP của d
- Nếu d đi qua hai điểm A, B thì \overrightarrow{AB} là một VTCP của d
- Trục Ox có vecto chỉ phương $\vec{a} = \vec{i} = (1; 0; 0)$
- Trục Oy có vecto chỉ phương $\vec{a} = \vec{j} = (0; 1; 0)$
- Trục Oz có vecto chỉ phương $\vec{a} = \vec{k} = (0; 0; 1)$

3.1.2. Phương trình tham số của đường thẳng

Phương trình tham số của đường thẳng (Δ) đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và nhận $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ làm VTCP là :

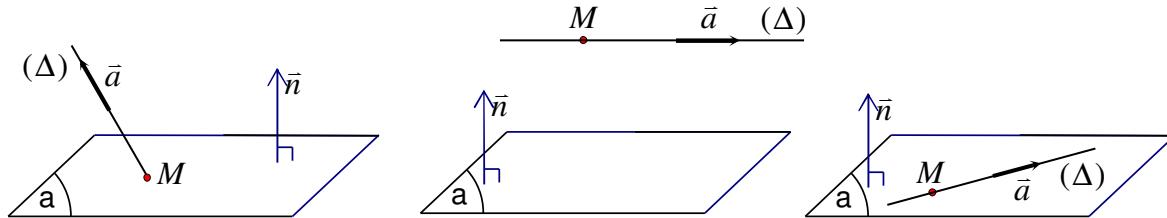


3.1.3. Phương trình chính tắc của đường thẳng

Phương trình chính tắc của đường thẳng (Δ) đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và nhận $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ làm VTCP là $(\Delta) : \frac{x - x_0}{a_1} = \frac{y - y_0}{a_2} = \frac{z - z_0}{a_3} \quad (a_1, a_2, a_3 \neq 0)$

3.2. Vị trí tương đối

3.2.1. Vị trí tương đối của đường thẳng và mặt phẳng



3.2.1.1. Phương pháp hình học

Định lý

Trong không gian ($Oxyz$) cho đường thẳng (Δ) : $\begin{cases} x = x_0 + a_1 t & (1) \\ y = y_0 + a_2 t & (2) \\ z = z_0 + a_3 t & (3) \end{cases}$ có VTCP $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ và qua $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và mặt phẳng (α) : $Ax + By + Cz + D = 0$ có VTPT $\vec{n} = (A; B; C)$

Khi đó :

- $(\Delta) \cap (\alpha) \Leftrightarrow \vec{a} \cdot \vec{n} \neq 0 \Leftrightarrow Aa_1 + Ba_2 + Ca_3 \neq 0$
- $(\Delta) / / (\alpha) \Leftrightarrow \begin{cases} \vec{a} \cdot \vec{n} = 0 \\ M_0 \notin (P) \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} Aa_1 + Ba_2 + Ca_3 = 0 \\ Ax_0 + By_0 + Cz_0 \neq 0 \end{cases}$
- $(\Delta) \subset (\alpha) \Leftrightarrow \begin{cases} \vec{a} \cdot \vec{n} = 0 \\ M_0 \in (P) \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} Aa_1 + Ba_2 + Ca_3 = 0 \\ Ax_0 + By_0 + Cz_0 = 0 \end{cases}$

Đặc biệt

$$(\Delta) \perp (\alpha) \Leftrightarrow \vec{a} \text{ và } \vec{n} \text{ cùng phương} \Leftrightarrow a_1 : a_2 : a_3 = A : B : C$$

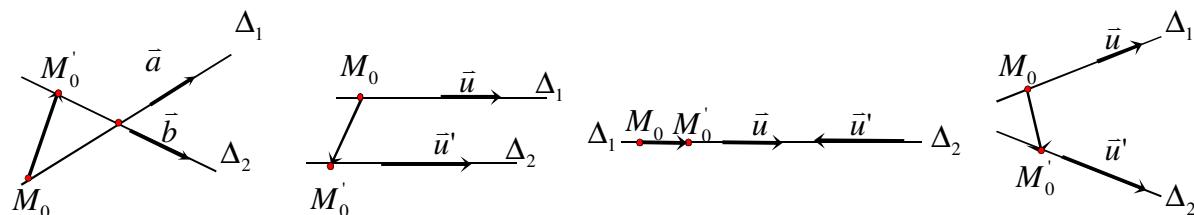
3.2.1.1. Phương pháp đại số

Muốn tìm giao điểm M của (Δ) và (α) ta giải hệ phương trình: $\begin{cases} pt(\Delta) \\ pt(\alpha) \end{cases}$ tìm x, y, z . Suy ra: $M(x, y, z)$.

Thế (1), (2), (3) vào phương trình $mp(P)$ và rút gọn dựa vào dạng: $at + b = 0$ (*)

- d cắt $mp(P)$ tại một điểm $\Leftrightarrow pt(*)$ có một nghiệm t .
- d song song với $(P) \Leftrightarrow pt(*)$ vô nghiệm.
- d nằm trong $(P) \Leftrightarrow Pt(*)$ có vô số nghiệm t .
- d vuông góc $(P) \Leftrightarrow \vec{a}$ và \vec{n} cùng phương

3.2.2. Vị trí tương đối của hai đường thẳng



3.2.2.1. Phương pháp hình học

Cho hai đường thẳng: Δ_1 đi qua M và có một vectơ chỉ phương \vec{u}_1 .

Δ_2 đi qua N và có một vectơ chỉ phương \vec{u}_2 .

- $\Delta_1 \equiv \Delta_2 \Leftrightarrow [\vec{u}_1, \vec{u}_2] = [\vec{u}_1, \overrightarrow{MN}] = \vec{0}$.

- $\Delta_1 // \Delta_2 \Leftrightarrow \begin{cases} [\vec{u}_1, \vec{u}_2] = \vec{0} \\ [\vec{u}_1, \overrightarrow{MN}] \neq \vec{0} \end{cases}$.

- Δ_1 cắt $\Delta_2 \Leftrightarrow \begin{cases} [\vec{u}_1, \vec{u}_2] \neq \vec{0} \\ [\vec{u}_1, \vec{u}_2] \cdot \overrightarrow{MN} = 0 \end{cases}$.

- Δ_1 và Δ_2 chéo nhau $\Leftrightarrow [\vec{u}_1, \vec{u}_2] \cdot \overrightarrow{MN} \neq 0$.

3.2.2.2. Phương pháp đại số

Muốn tìm giao điểm M của (Δ_1) và (Δ_2) ta giải hệ phương trình: $\begin{cases} pt(\Delta_1) \\ pt(\Delta_2) \end{cases}$ tìm x, y, z .

Suy ra: $M(x, y, z)$

3.2.3. Vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt cầu

Cho đường thẳng d : $\begin{cases} x = x_0 + a_1 t & (1) \\ y = y_0 + a_2 t & (2) \\ z = z_0 + a_3 t & (3) \end{cases}$ và mặt cầu (S) : $(x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = R^2$ có tâm $I(a; b; c)$, bán kính R .

3.2.3.1. Phương pháp hình học

- Bước 1:

Tính khoảng cách từ tâm I của mặt cầu (S) đến đường thẳng d là

$$h = d(I, d) = \frac{\left| [\overrightarrow{IM_0}, \vec{a}] \right|}{|\vec{a}|}$$

- Bước 2:

So sánh $d(I, d)$ với bán kính R của mặt cầu:

- Nếu $d(I, d) > R$ thì d không cắt (S)
- Nếu $d(I, d) = R$ thì d tiếp xúc (S)
- Nếu $d(I, d) < R$ thì d cắt (S) tại hai điểm phân biệt M, N và MN vuông góc với đường kính (bán kính) mặt cầu

3.2.2.2. Phương pháp đại số

Thay (1), (2), (3) vào phương trình (S) và rút gọn đưa về phương trình bậc hai theo t (*)

- Nếu phương trình (*) vô nghiệm thì d không cắt (S)
- Nếu phương trình (*) có một nghiệm thì d tiếp xúc (S)
- Nếu phương trình (*) có hai nghiệm thì d cắt (S) tại hai điểm phân biệt M, N

Chú ý:

Để tìm tọa độ M, N ta thay giá trị t vào phương trình đường thẳng d

3.3. Góc trong không gian

3.3.1. Góc giữa hai mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Định lý Trong không gian ($Oxyz$) cho hai mặt phẳng α, β xác định bởi phương trình :</p> $(\alpha) : A_1x + B_1y + C_1z + D_1 = 0$ $(\beta) : A_2x + B_2y + C_2z + D_2 = 0$ <p>Gọi φ là góc giữa hai mặt phẳng (α) & (β) ta có công thức:</p> $\cos \varphi = \frac{ A_1A_2 + B_1B_2 + C_1C_2 }{\sqrt{A_1^2 + B_1^2 + C_1^2} \cdot \sqrt{A_2^2 + B_2^2 + C_2^2}}$	

3.3.2. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho đường thẳng $(\Delta) : \frac{x - x_0}{a} = \frac{y - y_0}{b} = \frac{z - z_0}{c}$ và mặt phẳng $(\alpha) : Ax + By + Cz + D = 0$ Gọi φ là góc giữa hai mặt phẳng (Δ) & (α) ta có công thức: $\sin \varphi = \frac{ Aa + Bb + Cc }{\sqrt{A^2 + B^2 + C^2} \cdot \sqrt{a^2 + b^2 + c^2}}$</p>	

3.3.3. Góc giữa hai đường thẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho hai đường thẳng :</p> $(\Delta_1) : \frac{x - x_0}{a} = \frac{y - y_0}{b} = \frac{z - z_0}{c}$ $(\Delta_2) : \frac{x - x'_0}{a'} = \frac{y - y'_0}{b'} = \frac{z - z'_0}{c'}$ <p>Gọi φ là góc giữa hai mặt phẳng (Δ_1) & (Δ_2) ta có công thức: $\cos \varphi = \frac{ aa' + bb' + cc' }{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2} \cdot \sqrt{a'^2 + b'^2 + c'^2}}$</p>	

3.4. Khoảng cách

3.4.1. Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho mặt phẳng $(\alpha) : Ax + By + Cz + D = 0$ và điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ Khoảng cách từ điểm M_0 đến mặt phẳng (α) được tính bởi: $d(M_0; \Delta) = \frac{ Ax_0 + By_0 + Cz_0 + D }{\sqrt{A^2 + B^2 + C^2}}$</p>	

3.4.2. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng

Nội dung	Hình vẽ
<p>Cho đường thẳng (Δ) đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và có VTCP $\vec{u} = (a; b; c)$. Khi đó khoảng cách từ điểm M_1 đến (Δ) được tính bởi công thức:</p> $d(M_1, \Delta) = \frac{\left\ \overrightarrow{M_0 M_1} \cdot \vec{u} \right\ }{\left\ \vec{u} \right\ }$	

3.4.3. Khoảng cách giữa đường thẳng chéo nhau

Nội dung	Hình vẽ
<p>Định lý: Trong không gian ($Oxyz$) cho hai đường thẳng chéo nhau :</p> <p>(Δ_1) có VTCP $\vec{u} = (a; b; c)$ và qua $M_0(x_0; y_0; z_0)$ (Δ_2) có VTCP $\vec{u}' = (a'; b'; c')$ và qua $M'_0(x'_0; y'_0; z'_0)$</p> <p>Khi đó khoảng cách giữa (Δ_1) và (Δ_2) được tính bởi công thức</p> $d(\Delta_1, \Delta_2) = \frac{\left\ \vec{u}, \vec{u}' \right\ \cdot \overline{M_0 M'_0}}{\left\ \vec{u}, \vec{u}' \right\ }$	

3.5. Lập phương trình đường thẳng

Để lập phương trình đường thẳng d , ta cần xác định 1 điểm thuộc d và một VTCP của nó.

3.5.1. Dạng 1

Ng
 d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và có VTCP $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ là $(d) : \begin{cases} x = x_0 + a_1 t \\ y = y_0 + a_2 t \\ z = z_0 + a_3 t \end{cases} (t \in \mathbb{R})$.

3.5.2. Dạng 2

d đi qua hai điểm A, B : Một VTCP của d là \overrightarrow{AB} .

3.5.3. Dạng 3

d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và song song với đường thẳng Δ cho trước: Vì $d // \Delta$ nên VTCP của Δ cũng là VTCP của d .

3.5.4. Dạng 4

d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và vuông góc với mặt phẳng (P) cho trước: Vì $d \perp (P)$ nên VTPT của (P) cũng là VTCP của d .

3.5.5. Dạng 5

d là giao tuyến của hai mặt phẳng (P), (Q):

- Cách 1:

Tìm một điểm và một VTCP.

- Tìm tọa độ một điểm $A \in d$: bằng cách giải hệ phương trình $\begin{cases} (P) \\ (Q) \end{cases}$ (với việc chọn giá trị cho một ẩn)
- Tìm một VTCP của $d : \vec{a} = [\vec{n}_P, \vec{n}_Q]$
- Cách 2:

Tìm hai điểm A, B thuộc d , rồi viết phương trình đường thẳng đi qua hai điểm đó.

3.5.6. Dạng 6

d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và vuông góc với hai đường thẳng d_1, d_2 :

Vì $d \perp d_1, d \perp d_2$ nên một VTCP của d là: $\vec{a} = [\vec{a}_{d_1}, \vec{a}_{d_2}]$

3.5.7. Dạng 7

d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$, vuông góc và cắt đường thẳng Δ .

- Cách 1:

Gọi H là hình chiếu vuông góc của M_0 trên đường thẳng Δ . Thì $\begin{cases} H \in \Delta \\ M_0H \perp \vec{u}_\Delta \end{cases}$. Khi đó đường thẳng d là đường thẳng đi qua M_0, H .

- Cách 2:

Gọi (P) là mặt phẳng đi qua A và vuông góc với d ; (Q) là mặt phẳng đi qua A và chứa d . Khi đó $d = (P) \cap (Q)$

3.5.8. Dạng 8

d đi qua điểm $M_0(x_0; y_0; z_0)$ và cắt hai đường thẳng d_1, d_2 :

- Cách 1:

Gọi $M_1 \in d_1, M_2 \in d_2$. Từ điều kiện M, M_1, M_2 thẳng hàng ta tìm được M_1, M_2 . Từ đó suy ra phương trình đường thẳng d .

- Cách 2:

Gọi $(P) = (M_0, d_1), (Q) = (M_0, d_2)$. Khi đó $d = (P) \cap (Q)$. Do đó, một VTCP của d có thể chọn là $\vec{a} = [\vec{n}_P, \vec{n}_Q]$.

3.5.9. Dạng 9

d nằm trong mặt phẳng (P) và cắt cả hai đường thẳng d_1, d_2 :

Tìm các giao điểm $A = d_1 \cap (P), B = d_2 \cap (P)$.

Khi đó d chính là đường thẳng AB .

3.5.10. Dạng 10

Viết phương trình mặt phẳng (P) chứa Δ và d_1 , mặt phẳng (Q) chứa Δ và d_2 .

Khi đó $d = (P) \cap (Q)$.

3.5.11. Dạng 11

d là đường vuông góc chung của hai đường thẳng d_1, d_2 chéo nhau:

- Cách 1:

Gọi $M_1 \in d_1, M_2 \in d_2$. Từ điều kiện $\begin{cases} MN \perp d_1 \\ MN \perp d_2 \end{cases}$, ta tìm được M, N . Khi đó, d là đường thẳng MN .

- Cách 2:

- Vì $d \perp d_1$ và $d \perp d_2$ nên một VTCP của d có thể là: $\vec{a} = [\vec{a}_{d_1}, \vec{a}_{d_2}]$.

- Lập phương trình mặt phẳng (P) chứa d và d_1 , bằng cách:

- ✓ Lấy một điểm A trên d_1 .

- ✓ Một VTPT của (P) có thể là: $\vec{n}_P = [\vec{a}, \vec{a}_{d_1}]$.

- Tương tự lập phương trình mặt phẳng (Q) chứa d và d_2 . Khi đó $d = (P) \cap (Q)$.

3.5.12. Dạng 12

d là hình chiếu của đường thẳng Δ lên mặt phẳng (P) thì ta Lập phương trình mặt phẳng (Q) chứa Δ và vuông góc với mặt phẳng (P) bằng cách:

- Lấy $M \in \Delta$.
- Vì (Q) chứa Δ và vuông góc với (P) nên $\vec{n}_Q = [\vec{a}_\Delta, \vec{n}_P]$.
- Khi đó $d = (P) \cap (Q)$.

3.5.13. Dạng 13

d đi qua điểm M , vuông góc với d_1 và cắt d_2 :

- Cách 1:

Gọi N là giao điểm của d và d_2 . Từ điều kiện $MN \perp d_1$, ta tìm được N . Khi đó, d là đường thẳng MN .

- Cách 2:

- Viết phương trình mặt phẳng (P) qua M và vuông góc với d_1 .

- Viết phương trình mặt phẳng (Q) chứa M và d_2 .

- Khi đó $d = (P) \cap (Q)$.

3.6. Vị trí tương đối

3.6.1. Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng

Để xét VTTĐ giữa hai đường thẳng, ta có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp hình học:

Dựa vào mối quan hệ giữa các VTCP và các điểm thuộc các đường thẳng.

- Phương pháp đại số:

Dựa vào số nghiệm của hệ phương trình các đường thẳng.

3.6.2. Vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng

Để xét VTTĐ giữa đường thẳng và mặt phẳng, ta có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp hình học:

Dựa vào mối quan hệ giữa VTCP của đường thẳng và VTPT của mặt phẳng.

- Phương pháp đại số:

Dựa vào số nghiệm của hệ phương trình đường thẳng và mặt phẳng.

3.6.3. Vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt cầu

Để xét VTTĐ giữa đường thẳng và mặt cầu ta có thể sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp hình học:

Dựa vào khoảng cách từ tâm mặt cầu đến đường thẳng và bán kính.

- Phương pháp đại số:

Dựa vào số nghiệm của hệ phương trình đường thẳng và mặt cầu.

3.7. Khoảng cách

3.7.1. Khoảng cách từ điểm M đến đường thẳng d

- Cách 1:

Cho đường thẳng d đi qua M_0 và có VTCP \vec{a} thì $d(M, d) = \frac{\left\| [\overrightarrow{M_0M}, \vec{a}] \right\|}{\|\vec{a}\|}$

- Cách 2:

▪ Tìm hình chiếu vuông góc H của M trên đường thẳng d .
 ▪ $d(M, d) = MH$.

- Cách 3:

▪ Gọi $N(x; y; z) \in d$. Tính MN^2 theo t (t tham số trong phương trình đường thẳng d).
 ▪ Tìm t để MN^2 nhỏ nhất.
 ▪ Khi đó $N \equiv H$. Do đó $d(M, d) = MH$.

3.7.2. Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau

Cho hai đường thẳng chéo nhau d_1 và d_2 . Biết d_1 đi qua điểm M_1 và có VTCP \vec{a}_1 , d_2 đi qua điểm M_2 và có VTCP \vec{a}_2 thì $d(d_1, d_2) = \frac{\left\| [\vec{a}_1, \vec{a}_2] \cdot \overrightarrow{M_1M_2} \right\|}{\left\| [\vec{a}_1, \vec{a}_2] \right\|}$

Chú ý:

Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau d_1, d_2 bằng khoảng cách giữa d_1 với mặt phẳng (α) chứa d_2 và song song với d_1 .

3.7.3. Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song

Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song bằng khoảng cách từ một điểm thuộc đường thẳng này đến đường thẳng kia.

3.7.4. Khoảng cách giữa một đường thẳng và một mặt phẳng song song

Khoảng cách giữa đường thẳng d với mặt phẳng (α) song song với nó bằng khoảng cách từ một điểm M bất kì trên d đến mặt phẳng (α).

3.8. Góc

3.8.1. Góc giữa hai đường thẳng

Cho hai đường thẳng d_1, d_2 lần lượt có các VTCP \vec{a}_1, \vec{a}_2 .

Góc giữa d_1, d_2 bằng hoặc bù với góc giữa \vec{a}_1, \vec{a}_2 là: $\cos(\vec{a}_1, \vec{a}_2) = \frac{|\vec{a}_1 \cdot \vec{a}_2|}{|\vec{a}_1| \cdot |\vec{a}_2|}$

3.8.2. Góc giữa một đường thẳng và một mặt phẳng

Cho đường thẳng d có VTCP $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ và mặt phẳng (α) có VTPT $\vec{n} = (A; B; C)$.

Góc giữa đường thẳng d và mặt phẳng (α) bằng góc giữa đường thẳng d với hình chiếu d' của nó trên (α) là: $\sin(d, (\alpha)) = \frac{|Aa_1 + Ba_2 + Ca_3|}{\sqrt{A^2 + B^2 + C^2} \sqrt{a_1^2 + a_2^2 + a_3^2}}$

4. MẶT CẦU

4.1. Phương trình mặt cầu

4.1.1. Phương trình chính tắc

Phương trình của mặt cầu (S) tâm $I(a; b; c)$, bán kính R là:

$$(S) : (x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = R^2 \quad (1)$$

Phương trình (1) được gọi là phương trình chính tắc của mặt cầu

Đặc biệt: Khi $I \equiv O$ thì $(C) : x^2 + y^2 + z^2 = R^2$

4.1.2. Phương trình tổng quát

Phương trình: $x^2 + y^2 + z^2 - 2ax - 2by - 2cz + d = 0$ với $a^2 + b^2 + c^2 - d > 0$ là phương trình của mặt cầu (S) có tâm $I(a; b; c)$, bán kính $R = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 - d}$.

4.2. Giao của mặt cầu và mặt phẳng

Cho mặt phẳng (α) và mặt cầu (S) có phương trình:

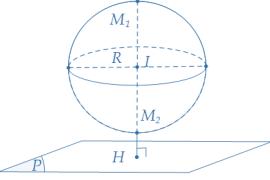
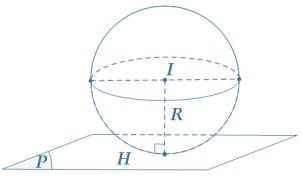
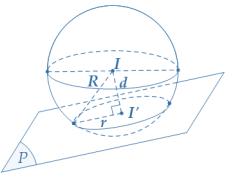
$$(\alpha) : Ax + By + Cz + D = 0$$

$$(S) : (x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = R^2$$

Gọi $d(I; \alpha)$ là khoảng cách từ tâm mặt cầu (S) đến mặt phẳng α

Cho mặt cầu $S(I; R)$ và mặt phẳng (P) .

Gọi H là hình chiếu vuông góc của I lên $(P) \Rightarrow d = IH = d(I, (P))$.

$d > R$	$d = R$	$d < R$
Mặt cầu và mặt phẳng không có điểm chung.	Mặt phẳng tiếp xúc mặt cầu: (P) là mặt phẳng tiếp diện của mặt cầu và H : tiếp điểm .	Mặt phẳng cắt mặt cầu theo thiết diện là đường tròn có tâm I' và bán kính $r = \sqrt{R^2 - IH^2}$
		

4.3. Một số bài toán liên quan

4.3.1. Dạng 1

(S) có tâm $I(a; b; c)$ và bán kính R thì $(S) : (x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = R^2$

4.3.2. Dạng 2

(S) có tâm $I(a; b; c)$ và đi qua điểm A thì bán kính $R = IA$.

4.3.3. Dạng 3

(S) nhận đoạn thẳng AB cho trước làm đường kính:

- Tâm I là trung điểm của đoạn thẳng: $AB : x_I = \frac{x_A + x_B}{2}; y_I = \frac{y_A + y_B}{2}; z_I = \frac{z_A + z_B}{2}$
- Bán kính $R = IA = \frac{AB}{2}$.

4.3.4. Dạng 4

(S) đi qua bốn điểm A, B, C, D (mặt cầu ngoại tiếp tứ diện)

- Giả sử phương trình mặt cầu (S) có dạng: $x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$ (*).
- Thay lần lượt toạ độ của các điểm A, B, C, D vào (*), ta được 4 phương trình.
- Giải hệ phương trình đó, ta tìm được $a, b, c, d \Rightarrow$ Phương trình mặt cầu (S) .

4.3.5. Dạng 5

(S) đi qua ba điểm A, B, C và có tâm I nằm trên mặt phẳng (P) cho trước thì giải tương tự dạng 4

4.3.6. Dạng 6

(S) có tâm I và tiếp xúc với mặt cầu (T) cho trước:

- Xác định tâm I và bán kính R' của mặt cầu (T) .
- Sử dụng điều kiện tiếp xúc của hai mặt cầu để tính bán kính R của mặt cầu (S) . (Xét hai trường hợp tiếp xúc trong và ngoài)

☞ **Chú ý:** Với phương trình mặt cầu $(S) : x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$

với $a^2 + b^2 + c^2 - d > 0$ thì (S) có tâm $I(-a; -b; -c)$ và bán kính $R = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 - d}$.

Đặc biệt:

Cho hai mặt cầu $S_1(I_1, R_1)$ và $S_2(I_2, R_2)$.

- $I_1 I_2 < |R_1 - R_2| \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$ trong nhau
- $I_1 I_2 > R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$ ngoài nhau
- $I_1 I_2 = |R_1 - R_2| \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$ tiếp xúc trong
- $I_1 I_2 = R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$ tiếp xúc ngoài
- $|R_1 - R_2| < I_1 I_2 < R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$ cắt nhau theo một đường tròn (đường tròn giao tuyếng).

4.3.7. Dạng 7

Viết phương trình mặt cầu (S) có tâm $I(a; b; c)$, tiếp xúc với mặt phẳng (P) cho trước thì bán kính mặt cầu $R = d(I; (P))$

4.3.8. Dạng 8

Viết phương trình mặt cầu (S) có tâm $I(a; b; c)$, cắt mặt phẳng (P) cho trước theo giao tuyến là một đường tròn thoả điều kiện .

- Đường tròn cho trước (bán kính hoặc diện tích hoặc chu vi) thì từ công thức diện tích đường tròn $S = \pi r^2$ hoặc chu vi đường tròn $P = 2\pi r$ ta tìm được bán kính đường tròn giao tuyến r .
- Tính $d = d(I, (P))$
- Tính bán kính mặt cầu $R = \sqrt{d^2 + r^2}$
- Kết luận phương trình mặt cầu.

4.3.9. Dạng 9

Viết phương trình mặt cầu (S) tiếp xúc với một đường thẳng Δ cho trước và có tâm $I(a; b; c)$ cho trước thì đường thẳng Δ tiếp xúc với mặt cầu (S) ta có $R = d(I, \Delta)$.

4.3.10. Dạng 10

Viết phương trình mặt cầu (S) tiếp xúc với một đường thẳng Δ tại tiếp điểm $M(x_o, y_o, z_o)$ thuộc Δ và có tâm I thuộc đường thẳng d cho trước thì ta làm như sau:

- Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua điểm M và vuông góc với đường thẳng Δ .
- Toạ độ tâm $I = (P) \cap \Delta$ là nghiệm của phương trình.
- Bán kính mặt cầu $R = IM = d(I, \Delta)$.
- Kết luận về phương trình mặt cầu (S)

4.3.10. Dạng 10

Viết phương trình mặt cầu (S) có tâm $I(a; b; c)$ và cắt đường thẳng Δ tại hai điểm A, B thoả mãn điều kiện:

- Độ dài AB là một hằng số.
- Tam giác IAB là tam giác vuông.
- Tam giác IAB là tam giác đều.

Thì ta xác định $d(I, \Delta) = IH$, vì ΔIAB cân tại I nên $HB = \frac{AB}{2}$ và bán kính mặt cầu R được tính như sau:

- $R = \sqrt{IH^2 + HB^2}$
- $R = \frac{IH}{\sin 45^\circ}$
- $R = \frac{IH}{\sin 60^\circ}$

4.3.11. Dạng 11

Tập hợp điểm là mặt cầu. Giả sử tìm tập hợp điểm M thoả tính chất (P) nào đó.

- ✓ Tìm hệ thức giữa các toạ độ x, y, z của điểm M .

$$(x-a)^2 + (y-b)^2 + (z-c)^2 = R^2 \text{ hoặc: } x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$$

- ✓ Tìm giới hạn quỹ tích (nếu có).

4.3.12. Dạng 12

Tìm tập hợp tâm mặt cầu

- ✓ Tìm toạ độ của tâm I , chẳng hạn: $\begin{cases} x = f(t) \\ y = g(t) \\ z = h(t) \end{cases}$ (*)

- ✓ Khử t trong (*) ta có phương trình tập hợp điểm.
- ✓ Tìm giới hạn quỹ tích (nếu có).

5. MỘT SỐ DẠNG GIẢI NHANH CỰC TRỊ KHÔNG GIAN

5.1. Dạng 1

Cho (P) và hai điểm A, B . Tìm $M \in (P)$ để $|MA + MB|_{\min}$?

Phương pháp

- Nếu A và B trái phia so với $(P) \Rightarrow M, A, B$ thẳng hàng $\Rightarrow M = AB \cap (P)$
- Nếu A và B cùng phia so với (P) thì tìm B' là đối xứng của B qua (P)

5.2. Dạng 2

Cho (P) và hai điểm A, B . Tìm $M \in (P)$ để $|MA - MB|_{\max}$?

Phương pháp

- Nếu A và B cùng phia so với $(P) \Rightarrow M, A, B$ thẳng hàng $\Rightarrow M = AB \cap (P)$
- Nếu A và B trái phia so với (P) thì tìm B' là đối xứng của B qua (P)
 $\Rightarrow |MA - MB'| = AB'$

5.3. Dạng 3

Cho điểm $M(x_M; y_M; z_M)$ không thuộc các trục và mặt phẳng tọa độ. Viết phương trình (P) qua M và cắt 3 tia Ox, Oy, Oz lần lượt tại A, B, C sao cho V_{OABC} nhỏ nhất?

Phương pháp

$$(P) : \frac{x}{3x_M} + \frac{y}{3y_M} + \frac{z}{3z_M} = 1$$

5.4. Dạng 4

Viết phương trình mặt phẳng (P) chứa đường thẳng d , sao cho khoảng cách từ điểm $M \notin d$ đến (P) là lớn nhất?

Phương pháp

$$(P) : \begin{cases} Qua A \in d \\ \vec{n}_{(P)} = \left[\vec{u}_d, \overrightarrow{AM}, \vec{u}_d \right] \end{cases}$$

5.5. Dạng 5

Viết phương trình mặt phẳng (P) qua A và cách M một khoảng lớn nhất?

Phương pháp

$$(P) : \begin{cases} \text{Qua } A \\ \vec{n}_{(P)} = \overrightarrow{AM} \end{cases}$$

5.6. Dạng 6

Viết phương trình mặt phẳng (P) chứa đường thẳng d , sao cho (P) tạo với Δ (Δ không song song với d) một góc lớn nhất là lớn nhất?

Phương pháp

$$(P) : \begin{cases} \text{Qua } A \in d \\ \vec{n}_{(P)} = [\vec{u}_d, \vec{u}_\Delta], \vec{u}_d \end{cases}$$

5.7. Dạng 7

Cho $\Delta // (P)$. Viết phương trình đường thẳng d nằm trong (P) song song với Δ và cách Δ một khoảng nhỏ nhất?

Phương pháp

Lấy $A \in \Delta$, gọi A' là hình chiếu vuông góc của A trên (P) thì $d : \begin{cases} \text{Qua } A' \\ \vec{u}_d = \vec{u}_\Delta \end{cases}$.

5.8. Dạng 8

Viết phương trình đường thẳng d đi qua điểm A cho trước và nằm trong mặt phẳng (P) cho trước sao cho khoảng cách từ điểm M cho trước đến d là lớn nhất (AM không vuông góc với (P))?

Phương pháp

$$d : \begin{cases} \text{Qua } A \in d \\ \vec{u}_d = [\vec{n}_{(P)}, \overrightarrow{AM}] \end{cases}$$

5.9. Dạng 9

Viết phương trình đường thẳng d đi qua điểm A cho trước và nằm trong mặt phẳng (P) cho trước sao cho khoảng cách từ điểm M cho trước đến d là nhỏ nhất (AM không vuông góc với (P))?

Phương pháp

$$d : \begin{cases} \text{Qua } A \in d \\ \vec{u}_d = [\vec{n}_{(P)}, \overrightarrow{AM}], \vec{n}_{(P)} \end{cases}$$

5.10. Dạng 10

Viết phương trình đường thẳng d đi qua điểm $A \in (P)$ cho trước, sao cho d nằm trong (P) và tạo với đường thẳng Δ một góc nhỏ nhất (Δ cắt nhưng không vuông góc với (P))?

Phương pháp

$$d : \begin{cases} \text{Qua } A \in d \\ \vec{u}_d = [\vec{n}_{(P)}, \overrightarrow{AM}], \vec{n}_{(P)} \end{cases}$$

MỤC LỤC

PHẦN I. ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM ĐỂ KHẢO SÁT VÀ VẼ ĐỒ THỊ HÀM SỐ..1

I. SỰ ĐỒNG BIẾN NGHỊCH BIẾN CỦA HÀM SỐ.....	1
II. CỰC TRỊ HÀM SỐ	3
III. MỘT SỐ DẠNG TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN CỰC TRỊ HÀM SỐ.....	5
IV. GIÁ TRỊ LỚN NHẤT - GIÁ TRỊ NHỎ NHẤT	9
V. ĐƯỜNG TIỆM CẬN CỦA ĐỒ THỊ HÀM SỐ.....	10
VI. KHẢO SÁT SỰ BIẾN THIÊN VÀ VẼ ĐỒ THỊ HÀM SỐ.....	11
VII. TIẾP TUYẾN	15
VIII. TƯƠNG GIAO ĐỒ THỊ.....	17
IX. ĐIỂM ĐẶC BIỆT CỦA HỌ ĐƯỜNG CONG	18

PHẦN II. MŨ VÀ LOGARIT22

I. LŨY THỪA VÀ HÀM SỐ LŨY THỪA	22
II. LOGARIT	24
III. BẤT PHƯƠNG TRÌNH MŨ VÀ LOGARIT.....	25
IV. BÀI TOÁN LÃI SUẤT NGÂN HÀNG.....	26

PHẦN III. NGUYÊN HÀM - TÍCH PHÂN ỨNG DỤNG TÍCH PHÂN28

1. NGUYÊN HÀM.....	28
2. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH NGUYÊN HÀM	30
3. TÍCH PHÂN	32
4. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TÍCH PHÂN.....	33
5. TÍCH PHÂN CÁC HÀM SỐ SƠ CẤP CƠ BẢN.....	34
6. ỨNG DỤNG TÍCH PHÂN	40

PHẦN IV. SỐ PHỨC42

1. SỐ PHỨC.....	42
2. PHÉP CỘNG TRỪ NHÂN CHIA SỐ PHỨC	43
3. TẬP HỢP ĐIỂM BIỂU DIỄN SỐ PHỨC	43

4. PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI VỚI HỆ SỐ THỰC.....	44
5. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN MAX – MIN MÔ ĐUN SỐ PHỨC	44
PHẦN V. KHỐI ĐA DIỆN	45
1. KHỐI LĂNG TRỤ VÀ KHỐI CHÓP.....	45
2. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH ĐA DIỆN VÀ KHỐI ĐA DIỆN	45
3. HAI ĐA DIỆN BẰNG NHAU.....	46
4. PHÂN CHIA VÀ LẮP GHÉP CÁC KHỐI ĐA DIỆN	47
5. KHỐI ĐA DIỆN LỒI.....	47
6. THỂ TÍCH KHỐI ĐA DIỆN	48
7. CÁC CÔNG THỨC HÌNH PHẲNG	49
8. MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH NHANH THỂ TÍCH KHỐI CHÓP THƯỜNG GẶP	50
9. CÁC CÔNG THỨC ĐẶC BIỆT THỂ TÍCH TỨ DIỆN	53
PHẦN VI. MẶT NÓN - MẶT TRỤ - MẶT CẦU.....	54
1. MẶT NÓN TRÒN XOAY VÀ KHỐI NÓN.....	54
2. MẶT TRỤ TRÒN XOAY	55
3. MẶT CẦU – KHỐI CẦU	56
4. MỘT SỐ DẠNG TOÁN VÀ CÔNG THỨC GIẢI	57
5. MỘT SỐ DẠNG TOÁN VÀ CÔNG THỨC GIẢI BÀI TOÁN MẶT CẦU.....	61
6. TỔNG HỢP CÁC CÔNG THỨC ĐẶC BIỆT VỀ KHỐI TRÒN XOAY	66
PHẦN VII. HỆ TRỤC TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN OXYZ.....	68
1. HỆ TỌA ĐỘ KHÔNG GIAN	68
2. MẶT PHẲNG.....	70
3. ĐƯỜNG THẲNG.....	74
4. MẶT CẦU	82
5. MỘT SỐ DẠNG GIẢI NHANH CỰC TRỊ KHÔNG GIAN.....	85